

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

ĐỀ ÁN
MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH: QUỐC TẾ HỌC
MÃ SỐ: 7310601

NGHỆ AN, 2023

MỤC LỤC

	<i>trang</i>
Tờ trình Đề án đề nghị cho phép mở ngành đào tạo trình độ đại học chính quy ngành Quốc tế học	5
PHẦN I.	12
KHÁI QUÁT VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH VÀ KHOA SƯ PHẠM NGOẠI NGỮ	
1.1. Khái quát về Trường Đại học Vinh	12
<i>1.1.1. Chính sách chất lượng</i>	12
<i>1.1.2. Lịch sử phát triển</i>	13
<i>1.1.3. Nguồn lực của Nhà trường</i>	15
<i>1.1.4. Cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Vinh</i>	17
<i>1.1.5. Bối cảnh triển khai các hoạt động của Trường Đại học Vinh</i>	19
1.2. Khái quát về Khoa Sư phạm Ngoại ngữ	21
PHẦN II.	27
SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO	
2.1. Nhu cầu đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực ngành đề xuất mở	27
2.2. Sự phù hợp với sứ mạng, mục tiêu phát triển của cơ sở giáo dục đại học	29
2.3. Sự phù hợp với chiến lược, quy hoạch, xu thế phát triển của địa phương, vùng, quốc gia và quốc tế	32
2.4. Kết quả khảo sát nhu cầu đào tạo trình độ Đại học ngành Quốc tế học	33
PHẦN III.	35
NĂNG LỰC CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO ĐỐI VỚI NGÀNH ĐỀ XUẤT MỞ	
3.1. Năng lực về đội ngũ	35
3.2. Tiềm lực cơ sở vật chất, trang thiết bị và học liệu	39
3.3. Năng lực về CTĐT, NCKH và hợp tác trong đào tạo và nghiên cứu lĩnh vực ngành đề xuất	39
3.4. Khả năng đảm bảo tài chính đầu tư phát triển ngành đề xuất mở	39
PHẦN IV.	41
MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN NGÀNH ĐÀO TẠO ĐỀ XUẤT MỞ VÀ TỔNG QUAN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	
4.1. Mục tiêu mở ngành	41
4.2. Mục tiêu tuyển sinh và dự kiến quy mô tuyển sinh	41
4.3. Mục tiêu chất lượng và hiệu quả đào tạo	42
4.4. Tổng quan về Chương trình đào tạo	42
PHẦN V.	51
GIẢI PHÁP VÀ LỘ TRÌNH THỰC HIỆN MỞ NGÀNH	
5.1. Quy trình xây dựng chương trình đào tạo	51
5.2. Xây dựng Đề án mở ngành	52
5.3. Đầu tư các điều kiện đảm bảo chất lượng	53
5.4. Kế hoạch đánh giá và kiểm định chất lượng CTĐT	53

PHẦN VI.	54
ĐÁNH GIÁ RỦI RO, GIẢI PHÁP PHÒNG NGỪA VÀ XỬ LÝ RỦI RO	
6.1. Dự báo rủi ro khi mở ngành	54
6.2. Giải pháp phòng ngừa các rủi ro ảnh hưởng đến điều kiện đảm bảo chất lượng	54
6.3. Giải pháp xử lý trường hợp rủi ro bị đình chỉ hoạt động	55
PHẦN VII.	57
CAM KẾT CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO	
7.1. Cam kết chất lượng	57
7.2. Cam kết	57
DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC KÈM THEO ĐỀ ÁN:	
8.1. Phụ lục thông tin:	
- Phụ lục 1. Danh sách đội ngũ giảng viên cơ hữu đảm nhận CTĐT Quốc tế học	59
- Phụ lục 2: Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành Quốc tế học	66
- Phụ lục 3: Danh sách cán bộ quản lý cấp khoa đối với ngành đào tạo dự kiến mở	78
- Phụ lục 4: Danh mục các công trình khoa học công bố của giảng viên cơ hữu ngành Quốc tế học trong 5 năm gần nhất	79
- Phụ lục 5: Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo.	121
- Phụ lục 6: Thư viện – Nguồn học liệu	161
- Phụ lục 7. Báo cáo khảo sát nhu cầu đào tạo ngành Quốc tế học	175
- Phụ lục 8. Bản mô tả chương trình đào tạo.	
8.2. Phụ lục minh chứng:	
- Phụ lục 9: Các quyết định, biên bản về xây dựng đề án.	
- Phụ lục 10: Lý lịch khoa học của đội ngũ giảng viên cơ hữu.	
- Phụ lục 11: Các công trình khoa học đã công bố của đội ngũ giảng viên cơ hữu	

DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT

Ký hiệu	Diễn giải
CTĐT	Chương trình đào tạo
CSGD	Cơ sở giáo dục
GD&ĐT	Giáo dục và đào tạo
KĐCL	Kiểm định chất lượng
NCKH	Nghiên cứu khoa học
GDDH	Giáo dục đại học
GV	Giảng viên
SV	Sinh viên

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
KHOA SP NGOẠI NGỮ

Số: /TTr. SPNN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Nghệ An, ngày tháng 6 năm 2023

TỜ TRÌNH

**Đề nghị cho phép mở ngành đào tạo trình độ đại học chính quy
Ngành Quốc tế học
Mã số: 7310601**

Kính gửi: Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh

Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 30/7/2013 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển tỉnh Nghệ An đến năm 2020 đã đề ra một số nhiệm vụ và giải pháp, trong đó yêu cầu: “Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành,... hỗ trợ Nghệ An sớm trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao...là trung tâm giáo dục - đào tạo đại học vùng Bắc Trung Bộ”; Quyết định số 197/2007/QĐ-TTg ngày 28/12/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt qui hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Nghệ An đến năm 2020 khẳng định: “Xây dựng Nghệ An thành trung tâm giáo dục - đào tạo đại học vùng Bắc Trung Bộ. Đầu tư nâng cấp trường đại học Vinh trở thành trường đại học đạt tiêu chuẩn quốc tế”. Ngày 15/1/2019, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết 39-NQ/TW về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế, trong đó nhấn mạnh việc “Phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”. Do đó, việc mở ngành cử nhân Quốc tế học có ý nghĩa quan trọng, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp, là cơ sở để thúc đẩy tỉnh Nghệ An thực hiện thành công nhiệm vụ “trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao...là trung tâm giáo dục - đào tạo đại học vùng Bắc Trung Bộ” cũng như chiến lược phát triển khu vực Bắc Trung Bộ. Trên cơ sở đó, Khoa Sư phạm Ngoại ngữ kính trình Hiệu trưởng Nhà trường Đề án mở ngành Quốc tế học với các nội dung tóm tắt như sau:

1. Nhu cầu đào tạo ngành Quốc tế học trình độ đại học tại khu vực Bắc Trung bộ

Những năm qua, kinh tế của các tỉnh trong khu vực Bắc trung Bộ và cả nước phát triển nhanh, nhiều ngành, nhiều dự án kinh tế đã và đang được triển khai đầu tư vào khu vực. Sự phát triển của kinh tế - xã hội cùng với xu hướng hội nhập văn hóa, mở rộng hợp tác quốc tế, thu hút đầu tư nước ngoài.. vào Việt Nam nói chung và khu vực Bắc Trung Bộ nói riêng đòi hỏi nhu cầu về đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực Quốc tế học ngày càng cao. Khu vực Bắc Trung Bộ hiện có trên 10 triệu dân và nhân dân trong khu vực có truyền thống hiếu học, có nhu cầu được đào tạo nghề nghiệp. Nghệ An là một tỉnh lớn nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Trung Bộ của Việt Nam. Khu vực Bắc Trung Bộ là một trong 7 vùng kinh tế của Việt Nam, bao gồm 6 tỉnh (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế) với diện tích 5.150.069 ha (chiếm 15,5% diện tích cả nước), dân số hơn 10 triệu người (chiếm 13% dân số cả nước). Hàng năm số lượng thí sinh đăng ký dự thi vào Trường Đại học Vinh khoảng gần 10.000 thí sinh và số lượng thí sinh được tuyển vào học hệ chính quy khoảng gần 5.000. Do đó, khu vực Bắc Trung Bộ là tiềm năng lớn để thu hút đầu vào đối với ngành Quốc tế học.

Nhiều cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp còn thiếu đội ngũ được đào tạo bài bản vừa có kiến thức chuyên môn sâu trong khối ngành kinh tế, khối ngành khoa học xã hội như báo chí, xã hội học, chính trị học, luật học...vừa có năng lực ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh để hội nhập, giao lưu, hợp tác quốc tế cũng như tiếp cận tâm khu vực và quốc tế trong quản lý, điều hành và tư vấn cho hoạt động. Do đó, việc Khoa Sư phạm Ngoại ngữ – Trường Đại học Vinh mở mã ngành Quốc tế học có ý nghĩa rất quan trọng cả về lý luận và thực tiễn, góp phần thực hiện nhiệm vụ trọng tâm của vùng Bắc Trung Bộ nói chung và tỉnh Nghệ An nói riêng.

Mặt khác, kết quả khảo sát do Khoa SP Ngoại ngữ thực hiện cho thấy đối tượng tham gia khảo sát khá đa dạng, có học sinh, sinh viên, chuyên gia lĩnh vực Quốc tế học, nhà tuyển dụng, phụ huynh học sinh, người đã đi làm... Phần lớn đều biết đến ngành Quốc tế học và cho rằng nhu cầu ngành này là rất cao (chi xem chi tiết báo cáo kết quả khảo sát tại Phụ lục 7), đồng thời ưu tiên chọn Trường Đại học Vinh để theo học ngành Quốc tế học, với mong muốn tìm được việc làm tốt sau khi tốt nghiệp. Về những kỹ năng cần được đào tạo sâu hơn trong chương trình đào tạo Quốc tế học, đa số đều cho rằng có kỹ năng nghiệp vụ để làm việc trong các lĩnh vực có yếu tố quốc tế; có

kiến thức cơ bản và hệ thống về địa lý, chính trị, lịch sử, kinh tế, văn hóa thế giới là những lĩnh vực mà ngành Quốc tế cần chú trọng, đáp ứng nhu cầu cấp thiết đối với các địa phương, vùng Bắc Trung bộ và cả nước.

Là trường đại học trọng điểm quốc gia, việc Trường Đại học Vinh mở mã ngành Quốc tế học góp phần thực hiện nhiệm vụ trọng tâm của vùng Bắc Trung Bộ.

2. Năng lực của Trường Đại học Vinh

Ngày 16/7/1959, Bộ trưởng Bộ Giáo dục ký Nghị định số 375/NĐ thành lập Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh, đánh dấu một sự kiện đáng ghi nhớ trong lịch sử nền giáo dục Việt Nam. Ngày 28/08/1962, Bộ trưởng Bộ Giáo dục ký Quyết định số 637/QĐ chuyển Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Sư phạm Vinh. Ngày 25/4/2001, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg đổi tên Trường Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Vinh, khẳng định Trường Đại học Vinh đã trở thành một trường đại học đa cấp, đa ngành và đa lĩnh vực. Ngày 11/7/2011, Thủ tướng Chính phủ ban hành Công văn số 1136/TTg-KGVX đưa Trường Đại học Vinh vào danh sách xây dựng thành trường đại học trọng điểm quốc gia. Trường Đại học Vinh là 01 trong 8 trung tâm đào tạo, bồi dưỡng giáo viên (ETEP); là 1 trong 5 trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục của cả nước; là 1 trong 10 trường tham gia Đề án Ngoại ngữ Quốc gia. Trường được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục lần thứ 3 vào năm 2023.

Hiện nay, Trường đào tạo 57 ngành trình độ đại học, 38 ngành trình độ thạc sĩ và 17 ngành trình độ tiến sĩ. Ngoài ra, Trường có 01 Trường THPT Chuyên và 01 Trường Thực hành Sư phạm đào tạo các cấp học mầm non, tiểu học và trung học cơ sở, là một trong những cơ sở giáo dục có uy tín nhất trên địa bàn thành phố Vinh. Tính đến ngày 30/11/2022, tổng số viên chức và người lao động của Trường là 1.010 người, trong đó có 50 giáo sư và phó giáo sư, 322 tiến sĩ, 436 thạc sĩ,... Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên là 50%. Trong 5 năm gần đây, số lượng công bố khoa học trên các tạp chí khoa học quốc tế và số đăng ký sở hữu trí tuệ của Trường tăng mạnh. Chỉ tính riêng trong năm 2022, Trường có hơn 165 công trình nghiên cứu của cán bộ, giảng viên công bố trên các tạp chí quốc tế thuộc danh mục Web of Science (WoS) và Scopus, vượt chỉ tiêu đề ra (130 bài/năm).

Từ năm 2017, Trường Đại học Vinh bắt đầu triển khai đề án tái cấu trúc

Trường, sắp xếp lại các khoa và các ngành nghề đào tạo. Năm 2021, Trường Đại học Vinh đã công bố Nghị quyết của Hội đồng trường thành lập các trường thuộc Trường Đại học Vinh, tạo điều kiện huy động nguồn lực của đội ngũ giảng viên có trình độ cao cùng tham CTĐT Quốc tế học.

Về đội ngũ giảng viên: Khoa Sư phạm Ngoại ngữ có đội ngũ giảng viên được đào tạo cơ bản ở các nền giáo dục tiên tiến, đảm nhận các học phần cơ sở ngành và một số học phần chuyên ngành, đặc biệt là các học phần liên quan đến lĩnh vực ngôn ngữ và văn hóa. Các giảng viên cơ hữu giảng dạy ngành Quốc tế học từ các đơn vị trong trường như Trường KHXH&NV, Trường Sư phạm, Trường Kinh tế đáp ứng đầy đủ về số lượng và trình độ chuyên môn phù hợp với CTĐT ngành Quốc tế học, tham gia nghiên cứu khoa học và hợp tác trong đào tạo và nghiên cứu khoa học lĩnh vực Quốc tế học. Trong số 45 giảng viên cơ hữu có cơ cấu như sau: Số giảng viên có học vị tiến sĩ trở lên: 19 người; chiếm 42,2%; số giảng viên cao cấp, học hàm PGS trở lên: 3 người, chiếm 6,7%; số giảng viên có chức danh giảng viên chính trở lên: 18 người; chiếm 40%; số giảng viên có học vị thạc sĩ: 26 người; chiếm 57,8%; số giảng viên cùng nhóm ngành, ngành gần, liên ngành với ngành Quốc tế học: 20 người; trong đó có 17 TS. Với số lượng giảng viên và cơ cấu trình độ chuyên môn như trên, đối chiếu với các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT, ngày 18/01/2022, đội ngũ giảng viên đủ điều kiện (cả về số lượng và chất lượng) để đăng ký mở ngành đào tạo Quốc tế học trình độ đại học.

Về cơ sở vật chất, trang thiết bị: Trường Đại học Vinh đã trang bị hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị đồng bộ, phòng thí nghiệm hiện đại đảm bảo đủ điều kiện đào tạo và nghiên cứu khoa học, gồm: Trung tâm Thông tin - Thư viện Nguyễn Thúc Hào là thư viện lớn nhất khu vực Bắc miền Trung với tòa nhà 7 tầng có diện tích sàn gần 9.000 m², 10 hội trường - phòng học lớn trên 200 chỗ; 36 phòng học từ 100 đến 200 chỗ; 85 phòng học từ 50 đến 100 chỗ; 155 phòng học dưới 50 chỗ; 16 phòng học đa phương tiện; 78 phòng làm việc của các khoa và đơn vị chức năng; 14 phòng làm việc của GS, PGS, giảng viên cơ hữu; 3 trung tâm nghiên cứu và 35 phòng thí nghiệm, thực hành. Khoa Sư phạm Ngoại ngữ có khu giảng đường, phòng học giành riêng cho các ngành đào tạo của Khoa Sư phạm Ngoại ngữ tại Tầng 2 Thư viện Nguyễn Thúc Hào.

Về nghiên cứu khoa học: 45 giảng viên, nhà khoa học thuộc ngành Quốc tế học đã chủ trì nhiều đề tài nghiên cứu khoa học các cấp, công bố khoa học trên các tạp chí khoa học, kỷ yếu hội thảo, sách và giáo trình trong nước, nước ngoài.

Về tài chính: Trường Đại học Vinh đảm bảo các nguồn chi thường xuyên cho các hoạt động của của Khoa; khi ngành đào tạo đi vào hoạt động với học phí thu được và các hoạt động hợp tác của ngành sẽ mang lại các nguồn thu, đảm bảo điều kiện cân đối các hoạt động của ngành nói riêng và của Nhà trường nói chung.

3. Thông tin về ngành đào tạo và quy trình xây dựng chương trình đào tạo, đề án mở ngành Quốc tế học

3.1. Thông tin chung về ngành đề nghị cho phép đào tạo:

1.	Tên ngành đào tạo:	Quốc tế học (International Studies)
2.	Mã số ngành đào tạo:	7310601
3.	Trình độ đào tạo:	Đại học
4.	Thời gian đào tạo:	4.0 năm
5.	Tên văn bằng tốt nghiệp:	Cử nhân Quốc tế học
6.	Đơn vị được giao nhiệm vụ:	Khoa Sư phạm Ngoại ngữ, Trường Đại học Vinh
7.	Hình thức đào tạo:	Chính quy tập trung
8.	Số tín chỉ yêu cầu:	126
9.	Thang điểm:	4
10.	Ngôn ngữ sử dụng:	Tiếng Việt và Tiếng Anh
11.	Ngày tháng ban hành:	31/5/2023
12.	Phiên bản:	Phiên bản 1
	<i>Dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh trong 5 năm đầu</i>	- Năm thứ 1: 25 chỉ tiêu; - Năm thứ 2: 50 chỉ tiêu; - Năm thứ 3: 75 chỉ tiêu; - Năm thứ 4: 100 chỉ tiêu; - Năm thứ 5: 100 chỉ tiêu.

3.2. Tóm tắt về quá trình xây dựng chương trình đào tạo và chuẩn bị đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất phục vụ đào tạo ngành Quốc tế học

Trường Đại học Vinh được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục mở ngành theo Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/1/2022 của Bộ trưởng

Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ gồm các bước:

- 1) Khoa Sư phạm Ngoại ngữ đề xuất chủ trương mở ngành trên cơ sở khảo sát và phân tích nhu cầu các bên liên quan;
- 2) Hội đồng Khoa học và đào tạo, Hội đồng Trường Đại học Vinh thông qua chủ trương mở ngành;
- 3) Thành lập Ban chỉ đạo, Tổ xây dựng CTĐT và Tổ xây dựng đề án;
- 4) Xây dựng CTĐT, khảo sát, phân tích nhu cầu đào tạo, lấy ý kiến các bên liên quan về CTĐT, đối sánh CTĐT trong và ngoài nước, các điều kiện thực hiện chương trình (đội ngũ, cơ sở vật chất, tổ chức bộ máy, phương án phòng ngừa và xử lý rủi ro);
- 5) Thành lập Hội đồng và tổ chức thẩm định CTĐT;
- 6) Rà soát, chỉnh sửa và hoàn thiện CTĐT theo ý kiến của Hội đồng thẩm định;
- 7) Hiệu trưởng phê duyệt và ban hành CTĐT;
- 8) Thành lập Hội đồng và tổ chức thẩm định đề án mở ngành;
- 9) Rà soát, chỉnh sửa và hoàn thiện Đề án theo ý kiến của Hội đồng thẩm định;
- 10) Hoàn thiện hồ sơ, đề xuất Hiệu trưởng Nhà trường phê duyệt Đề án.

4. Kết luận và kiến nghị:

4.1. Đề án đề nghị cho phép mở ngành đào tạo trình độ đại học chính quy ngành Quốc tế học, mã số: 7310601 được xây dựng công phu, nghiêm túc, khoa học, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4.2. Khoa Sư phạm Ngoại ngữ khẳng định và đảm bảo toàn bộ nội dung hồ sơ đề nghị cho phép mở ngành đào tạo trình độ đại học chính quy ngành Quốc tế học, mã số: 7310601 đã được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục mở ngành quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/1/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

4.3. Khoa Sư phạm Ngoại ngữ kính đề nghị Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh cho phép Khoa Sư phạm Ngoại ngữ mở ngành đào tạo trình độ đại học chính quy ngành Quốc tế học, mã số: 7310601.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: HCTH; ĐT.

TRƯỞNG KHOA

TS. Nguyễn Thị Kim Anh

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
TRƯỜNG SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐỀ ÁN
MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY
NGÀNH: QUỐC TẾ HỌC

PHẦN I
KHÁI QUÁT VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH VÀ KHOA SƯ PHẠM
NGOẠI NGỮ

1.1. Khái quát về Trường Đại học Vinh

Trường Đại học Vinh là đơn vị sự nghiệp công lập, trực thuộc Bộ GDĐT, có tư cách pháp nhân, có tài khoản, con dấu và biểu tượng riêng; có chức năng, nhiệm vụ: Đào tạo giáo viên, kỹ sư, cử nhân có trình độ đại học và sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao của đất nước và một số nước trong khu vực; đào tạo học sinh THPT chuyên nhằm bồi dưỡng nhân tài cho đất nước; NCKH và chuyển giao công nghệ phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của vùng Bắc Trung bộ và cả nước; triển khai các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Tên trường: **Trường Đại học Vinh** Tên tiếng Anh: **Vinh University**

Trụ sở chính: Số 182, đường Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Liên hệ: Điện thoại: (038) 3855452 Fax: (038) 3855269

Website: www.vinhuni.edu.vn

Email: vinhuni@vinhuni.edu.vn

Năm bắt đầu đào tạo khóa I: 1959

1.1.1. Chính sách chất lượng:

- Phát triển bền vững giáo dục và khoa học công nghệ; phát huy tinh thần tận tụy, thói quen làm việc theo quy trình và ISO trong mọi lĩnh vực; cam kết đảm bảo dự đoán và kiểm toán một cách khách quan để chuẩn hóa các kết quả đạt được.

- Đảm bảo cung cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị đầy đủ cho giáo dục đại học, chuyên nghiệp và kịp thời cho việc thực hiện các mục tiêu chất lượng giáo dục và NCKH trong từng thời kỳ phát triển.

- Tăng cường hợp tác với các trường thuộc top 500 của châu Á về giáo

dục và NCKH; học tập mô hình quản lý hiện đại; tiếp cận khoa học, kỹ thuật tiên tiến và các phương pháp thực hành tốt nhất trong thực tiễn; thực hiện chuyển giao khoa học công nghệ; tất cả CTĐT của Trường đều được các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục có uy tín kiểm định và công nhận.

Sứ mạng: Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, dẫn dắt sự phát triển GDĐT của khu vực Bắc Trung Bộ; là trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, góp phần thúc đẩy sự phát triển của quốc gia và quốc tế.

Tầm nhìn: Trường Đại học Vinh trở thành đại học thông minh, xếp hạng top 500 đại học hàng đầu châu Á vào năm 2030, xếp hạng top 1.000 đại học hàng đầu thế giới vào năm 2045.

Giá trị cốt lõi: Trung thực (*Honesty*); Trách nhiệm (*Accountability*); Say mê (*Passion*); Sáng tạo (*Creativity*); Hợp tác (*Collaboration*).

Triết lý giáo dục: Hợp tác - Sáng tạo

Trường Đại học Vinh xác định **Hợp tác** (*Collaboration*) trong môi trường học thuật, đa văn hóa là sự kết nối, tương tác và cộng hưởng năng lực giữa các cá nhân và giữa các đơn vị, tổ chức để tạo nên sự phát triển. **Hợp tác** là tôn trọng sự khác biệt, sự phát triển tự do của mỗi con người, thể hiện tính nhân văn. **Hợp tác** là con đường để cùng phát triển và đảm bảo lợi ích hài hòa của các bên liên quan.

Nhà trường tạo dựng môi trường hợp tác để thực hiện các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Người học được khuyến khích phát triển năng lực hợp tác thông qua chương trình đào tạo với các phương pháp dạy học tích cực chú trọng đến năng lực hợp tác

Trường Đại học Vinh coi **Sáng tạo** (*Creativity*) là năng lực cốt lõi nhất của mỗi cá nhân, đảm bảo cho sự thành công trong nghề nghiệp và cuộc sống trong bối cảnh thay đổi và sự vận động của Cách mạng công nghiệp 4.0, đảm bảo khả năng học suốt đời. **Sáng tạo** là tạo ra những tri thức và giá trị mới. **Sáng tạo** là dám nghĩ, dám làm, say mê nghiên cứu, khám phá, và không ngừng cải tiến.

Nhà trường đào tạo người học trở thành người lao động sáng tạo thông qua quá trình "*hình thành ý tưởng - thiết kế - triển khai - vận hành*" trong các hoạt động nghề nghiệp, có khả năng thích ứng cao trong thế giới việc làm.

1.1.2. Lịch sử phát triển:

Trường Đại học Vinh được thành lập năm 1959 theo Nghị định số

375/NĐ của Bộ trưởng Bộ Giáo dục với tên gọi ban đầu là Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh. Ngày 29/02/1962, Bộ trưởng Bộ Giáo dục có Quyết định số 637/QĐ đổi tên Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Sư phạm Vinh. Ngày 25/4/2001, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg đổi tên Trường Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Vinh. Ngày 11/07/2011, Thủ tướng Chính phủ có Công văn số 1136/TTg-KGVX đưa Trường Đại học Vinh vào danh sách xây dựng thành trường đại học trọng điểm quốc gia.

Là một trong những trường đại học đầu tiên của nền giáo dục cách mạng Việt Nam, Nhà trường vinh dự được đóng trên quê hương của Chủ tịch Hồ Chí Minh - vùng địa linh nhân kiệt, có truyền thống hiếu học, yêu nước và cách mạng.

Từ khi thành lập đến nay, Trường đã trải qua 5 giai đoạn phát triển:

- Từ Phân hiệu ĐHSP Vinh đến Trường ĐHSP Vinh (1959 - 1965).
- Trường ĐHSP Vinh trong những năm sơ tán (1965 - 1973).
- Trường ĐHSP Vinh từng bước đa ngành (1973 - 2001).
- Sự phát triển của Trường Đại học Vinh đa ngành và hướng tới xây dựng Trường Đại học Vinh thành Đại học Vinh (2001 - nay).

Từ Trường Đại học Sư phạm Vinh đến Trường Đại học Vinh hôm nay là thành quả của sự phấn đấu liên tục, bền bỉ, sáng tạo, tự chủ của các thế hệ lãnh đạo, cán bộ, học sinh sinh viên và học viên của Nhà trường. Những thành quả đó khẳng định uy tín và vị thế của Trường Đại học Vinh trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam và trên thế giới.

Trong 64 năm qua, Nhà trường đã đào tạo trên 80.000 cử nhân sư phạm, cử nhân khoa học, kỹ sư; 6.500 thạc sĩ và hàng trăm tiến sĩ. Sinh viên tốt nghiệp từ Trường Đại học Vinh có việc làm sau 1 năm đạt trên 90%, trong đó có nhiều ngành đạt 100%. Nhiều cựu sinh viên của Trường đã trở thành các nhà khoa học, chuyên gia đầu ngành, cán bộ quản lý tại các CSGD, đào tạo, các viện nghiên cứu, các trung tâm khoa học, công nghệ, kinh tế lớn trong nước và quốc tế.

Với những kết quả toàn diện trong 64 năm xây dựng và phát triển, tập thể Nhà trường, các đơn vị và cá nhân trong Trường đã được tặng nhiều phần thưởng cao quý: Danh hiệu Anh hùng Lao động trong thời kỳ đổi mới (năm 2004), Huân chương Độc lập hạng Nhất (năm 2009, năm 2014), Huân chương

Lao động hạng Nhất (năm 1992, năm 2019), Huân chương Lao động hạng Ba của Nước Cộng hoà dân chủ Nhân dân Lào (năm 2019), Huân chương Hữu nghị của Nước Cộng hoà dân chủ Nhân dân Lào (năm 2009, năm 2011 và năm 2017) và nhiều phần thưởng cao quý khác.

Trường đã có 05 cán bộ được tặng danh hiệu Nhà giáo Nhân dân, 37 cán bộ được tặng danh hiệu Nhà giáo ưu tú; có 11 đơn vị và 43 cá nhân được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhì, hạng Ba.

Theo bảng xếp hạng các trường đại học trên thế giới của tổ chức CSIC, hằng năm Trường Đại học Vinh đều được xếp trong top 20 các CSGD đại học của Việt Nam. Trường Đại học Vinh đạt chuẩn 4 sao theo định hướng nghiên cứu theo Hệ thống đối sánh chất lượng giáo dục đại học (UPM) của 100 trường đại học hàng đầu châu Á (trong đó có nhiều tiêu chí đạt 5 sao). Theo bảng xếp hạng SCImago (SCImago Institutions Rankings) Trường Đại học Vinh xếp ở vị trí thứ 16 trong 22 trường đại học của Việt Nam.

1.1.3. Nguồn lực của Nhà trường:

Trường có 3 trường thuộc (*trong đó có 20 khoa đào tạo*), 4 viện, 4 khoa đào tạo trực thuộc Trường, 1 Trường THPT Chuyên, 1 Trường Thực hành Sư phạm; có 22 phòng ban, trung tâm, trạm và 2 Văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh và tỉnh Thanh Hóa.

Đội ngũ cán bộ cơ bản đủ về số lượng, đạt chuẩn về chất lượng, đồng bộ về cơ cấu với tổng số viên chức và người lao động của Trường là 1.010 người, trong đó có 50 giáo sư và phó giáo sư, 322 tiến sĩ, 436 thạc sĩ,... Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên là 50%.... Trường có 381 giảng viên hạng III; 135 giảng viên hạng II; 50 giảng viên hạng I. Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên là 50%.

Trường đào tạo 57 ngành đại học (*trong đó có 3 ngành đại học chất lượng cao*), 38 ngành thạc sĩ, 17 ngành tiến sĩ. Ngoài ra, Trường Đại học Vinh còn có 2 trường trực thuộc (Trường THPT Chuyên, Trường Thực hành Sư phạm). Quy mô đào tạo của Trường là gần 35.000 HSSV, học viên, trong đó HSSV, học viên chính quy là 22.000 người.

Trong quá trình xây dựng và phát triển, chất lượng đào tạo luôn được Nhà trường quan tâm hàng đầu. Từ năm 2017, Nhà trường đã xây dựng và phát triển CTĐT tiếp cận CDIO cho tất cả các ngành đào tạo đại học và đào tạo sau đại học. Trường đang tập trung xây dựng các mô hình đào tạo các

nguồn nhân lực theo tiếp cận năng lực, đổi mới mạnh mẽ phương pháp giảng dạy, ứng dụng CNTT, phát triển hệ thống hỗ trợ dạy học e-Learning, các hình thức dạy học trực tuyến nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo.

Nhà trường đã sớm triển khai các hoạt động ĐBCL. Năm 2017, Nhà trường đã được công nhận đạt tiêu chuẩn KĐCL CSGD. Hiện nay, Trường đã có 18 ngành đào tạo đại học được kiểm định và đạt chuẩn, trong đó có 2 ngành được công nhận đạt tiêu chuẩn KĐCL quốc tế AUN-QA, 2 CTĐT đạt chuẩn 4 - 5 sao theo Hệ thống đối sánh chất lượng GDDH (UPM). Tháng 12/2022, Nhà trường đã hoàn thành khảo sát chính thức phục vụ đánh giá ngoài cấp cơ sở giáo dục chu kỳ 2 (2022 - 2027), được Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài thuộc Trung tâm KĐCL giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội đánh giá cao và đã được cấp chứng nhận.

Hoạt động NCKH của Trường tập trung trên 3 lĩnh vực: khoa học cơ bản, KHGD và KHCN, ứng dụng - triển khai. Nhà trường đã xây dựng Chiến lược phát triển KHCN giai đoạn 2018 - 2020, tầm nhìn đến năm 2025; ban hành Quy định về quản lý các hoạt động KHCN.

Trong những năm gần đây, cán bộ, giảng viên của Trường đã chủ trì và tham gia triển khai nhiều dự án KHCN của Chính phủ, các đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu cấp Bộ, cấp Nhà nước. Trung bình hàng năm, Trường thực hiện 120 đề tài/dự án các cấp với tổng kinh phí gần 9,4 tỷ đồng, chiếm khoảng 4% tổng kinh phí hoạt động của Nhà trường; trong đó có 48,65% kinh phí thực hiện đề tài/dự án cấp nhà nước, cấp bộ từ nguồn ngân sách Trung ương, 14,04% kinh phí thực hiện đề tài/dự án cấp tỉnh từ nguồn ngân sách địa phương, 37,31% là đề tài cấp trường.

Hoạt động hợp tác quốc tế của Trường được đẩy mạnh. Nhà trường có quan hệ hợp tác đào tạo, NCKH, bồi dưỡng cán bộ với hàng chục CSGD đại học, các tổ chức khoa học quốc tế từ Châu Âu, Châu Á, Châu Mỹ và Châu Úc. Trong những năm qua, Trường đã ký kết các chương trình hợp tác song phương với nhiều trường đại học lớn trên thế giới tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ, giảng viên, sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh tham gia học tập, NCKH.

Nhà trường cũng đã chủ trì tổ chức nhiều hội thảo khoa học khu vực và quốc tế; tạo lập được các nhóm nghiên cứu, nhóm nghiên cứu mạnh với các nhà khoa học đầu ngành như: nhóm nghiên cứu Quang học - Quang phổ,

nhóm nghiên cứu Xác suất và Thống kê,... ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động đối với nhóm nghiên cứu của Trường Đại học Vinh. Nhà trường đã có chính sách mạnh về việc khen thưởng cho các tác giả có công bố quốc tế hàng năm. Trong 5 năm gần đây, số lượng công bố khoa học trên các tạp chí khoa học quốc tế và số đăng ký sở hữu trí tuệ của Trường tăng mạnh. Chỉ tính riêng trong năm 2022, Trường có hơn 165 công trình nghiên cứu của cán bộ, giảng viên công bố trên các tạp chí quốc tế thuộc danh mục Web of Science (WoS) và Scopus, vượt chỉ tiêu đề ra (130 bài/năm).

Hoạt động NCKH của sinh viên được quan tâm đẩy mạnh. Từ năm học 2018 - 2019, Nhà trường đổi mới hoạt động NCKH của sinh viên. Số đề tài tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học sinh viên và đạt giải thưởng Tài năng khoa học trẻ Việt Nam, Sinh viên NCKH cấp Bộ ngày càng tăng.

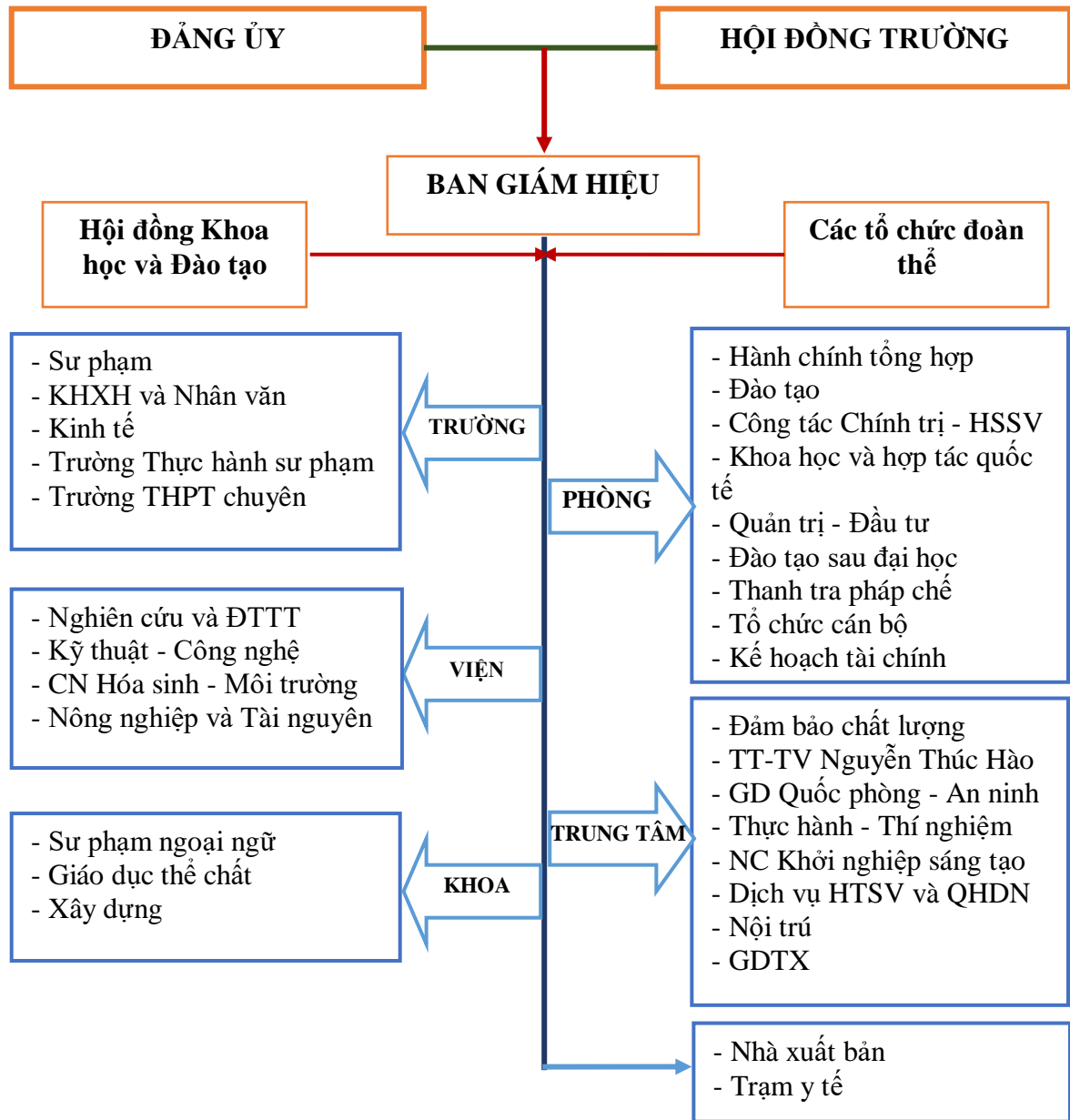
Tạp chí Khoa học của Trường mỗi năm ra 4 kỳ có chất lượng tốt, được nâng cấp theo các tiêu chuẩn của Hệ thống cơ sở dữ liệu ASEAN (ACI).

Về cơ sở vật chất, Trường Đại học Vinh có Cơ sở chính tại số 182, đường Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Trong những năm qua, với sự quan tâm đầu tư của Chính phủ, Bộ GD&ĐT và sự giúp đỡ của tỉnh Nghệ An, tỉnh Hà Tĩnh, Nhà trường đã có hệ thống cơ sở vật chất hiện đại, cơ bản đáp ứng được yêu cầu của Nhà trường trong thời kỳ hội nhập, được đánh giá là CSGD đại học có cơ sở vật chất vào tốp đầu của cả nước. Trường có: 10 hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ; 36 phòng học từ 100 đến 200 chỗ; 85 phòng học từ 50 đến 100 chỗ; 155 phòng học dưới 50 chỗ; 16 phòng học đa phương tiện; 78 phòng làm việc của các đơn vị chức năng; 14 phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu; 2 thư viện, trung tâm học liệu; 3 trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập. Hệ thống phòng học được trang bị đầy đủ tiện nghi cho giảng dạy và học tập. Quy hoạch đất để xây dựng Trường đã được phê duyệt là 130 ha, trong đó diện tích đã được xây dựng và đưa vào sử dụng là 44,12 ha.

1.1.4. Cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Vinh

Trường Đại học Vinh hiện nay được tổ chức theo mô hình quản lý 3 cấp đó là cấp Trường Đại học Vinh (cấp 1), cấp Trường/Khoa/Viện thuộc và trực thuộc (cấp 2), cấp Khoa /Bộ môn (cấp 3). Các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường Đại học Vinh hiện nay gồm 3 trường thuộc, 4 viện, 4 khoa, 1 Trường THPT Chuyên, 1 Trường Thực hành Sư phạm; có 22 phòng ban, trung tâm,

trạm và 2 Văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh và tỉnh Thanh Hóa. Sơ đồ tổ chức cụ thể như sau:



Hình 1.1. Cơ cấu tổ chức Trường Đại học Vinh

- Đảng ủy lãnh đạo Nhà trường và các tổ chức đoàn thể, xã hội.

Đảng bộ Trường Đại học Vinh là đảng bộ cơ sở trực thuộc Đảng bộ tỉnh Nghệ An. Hiện nay, Đảng bộ có 8 đảng bộ bộ phận (*trong đó có 26 chi bộ cán bộ, 10 chi bộ học viên, sinh viên*), 19 chi bộ trực thuộc Đảng ủy Trường. Toàn Trường có 1.012 đảng viên, gồm 703 cán bộ và 309 sinh viên.

Nhà trường có các đoàn thể quần chúng: Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên, Hội Cựu chiến binh. Công đoàn Trường Đại học Vinh trực

thuộc Công đoàn Giáo dục Việt Nam với 29 Công đoàn bộ phận; Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh Trường Đại học Vinh trực thuộc Tỉnh đoàn Nghệ An với 11 Đoàn trường thuộc/trực thuộc, Đoàn viện, Liên chi đoàn và 2 chi đoàn trực thuộc; Hội Sinh viên Việt Nam Trường Đại học Vinh trực thuộc Hội Sinh viên Việt Nam tỉnh Nghệ An với 3 Hội Sinh viên trường thuộc, 7 Liên chi Hội Sinh viên khoa/viện; Hội Cựu chiến binh Trường Đại học Vinh trực thuộc Hội Cựu chiến binh tỉnh Nghệ An với 3 chi hội trực thuộc.

- Hội đồng trường gồm 19 thành viên.

- Ban Giám hiệu: gồm Hiệu trưởng và 2 Phó Hiệu trưởng.

- 3 trường thuộc, 4 viện, 4 khoa gồm: Trường Sư phạm, Trường Kinh tế, Trường Khoa học Xã hội và Nhân văn, Viện Kỹ thuật và Công nghệ, Viện Công nghệ Hóa sinh - Môi trường, Viện Nông nghiệp và Tài nguyên, Viện NC&ĐTTT, Khoa Giáo dục Thể chất, Khoa Giáo dục Quốc phòng, Khoa Sư phạm Ngoại ngữ, Khoa Xây dựng.

- 2 trường trực thuộc: Trường THPT Chuyên, Trường Thực hành Sư phạm.

- 22 phòng ban, trung tâm, trạm: Văn phòng Đảng - Hội đồng trường - Đoàn thể, Phòng CTCT-HSSV, Phòng Đào tạo, Phòng Đào tạo Sau đại học, Phòng Hành chính Tổng hợp, Phòng KH&HTQT, Phòng Kế hoạch - Tài chính, Phòng Quản trị và Đầu tư, Phòng Tổ chức Cán bộ, Phòng Thanh tra - Pháp chế, Ban Quản lý Cơ sở II, Trung tâm ĐBCL, Trung tâm DV, HTSV&QHDN, Trung tâm Giáo dục quốc phòng và An ninh, Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Trung tâm KĐCL giáo dục, Trung tâm Nghiên cứu - Khởi nghiệp sáng tạo, Trung tâm Nội trú, Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm, Trung tâm Thông tin - Thư viện Nguyễn Thúc Hào, Nhà xuất bản, Trạm Y tế.

- 2 Văn phòng đại diện: Văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh, Văn phòng đại diện tại tỉnh Thanh Hóa.

1.1.5. Bối cảnh triển khai các hoạt động của Trường Đại học Vinh

Trường Đại học Vinh tổ chức hoạt động theo các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, đặc biệt là Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Luật Giáo dục 38/2005/QH11; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của

Luật Giáo dục số 44/2009/QH12; Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14; Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học; các nhiệm vụ của Chương trình phát triển các trường sư phạm để nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý CSGD phổ thông (ETEP)... để phát triển Trường thành Đại học, góp phần giải quyết những vấn đề lớn trong đào tạo nguồn nhân lực theo nhu cầu xã hội, đáp ứng nhu cầu thế giới việc làm cho tất cả các khối ngành.

Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Trường Đại học Vinh lần thứ XXXII nhiệm kỳ 2020 - 2025 đã xác định tầm nhìn chiến lược và định hướng phát triển chung của Nhà trường là: *"Phát triển Trường Đại học Vinh thành Đại học Vinh, là trụ cột của các cơ sở giáo dục đại học khu vực Bắc Trung Bộ, hướng tới xếp hạng top 500 đại học hàng đầu châu Á"*. Xây dựng Trường Đại học Vinh thành một CSGD đại học năng động, sáng tạo, chuyên nghiệp, tự do học thuật trên tinh thần dân chủ, tự chủ, bình đẳng, phấn đấu đến năm 2025, Nhà trường đủ điều kiện cơ bản để xếp hạng top 500 đại học hàng đầu châu Á.

Hiện nay, Trường Đại học Vinh đã và đang triển khai đề án tái cấu trúc Nhà trường, sắp xếp lại các khoa và ngành nghề đào tạo trên cơ sở phân tích các tiềm năng, thế mạnh và thách thức; tiếp tục xây dựng Nhà trường thành trung tâm đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục, thành trung tâm NCKH, đổi mới sáng tạo, trung tâm ĐBCL và KĐCLGD của khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước. Trên cơ sở sắp xếp công tác tổ chức, nhân lực, Nhà trường đang triển khai thực hiện có hiệu quả, chất lượng công tác đào tạo, đào tạo lại giáo viên và bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục cho khu vực và cả nước. Nhà trường đã và đang tiến hành rà soát, quy hoạch lại các ngành và ngành đào tạo của Trường, làm cơ sở để phân tầng, xếp hạng và nâng cao hiệu quả đầu tư. Một số ngành và CTĐT chất lượng cao bắt đầu được triển khai.

Trường tập trung nâng cao chất lượng tất cả các mặt hoạt động, đẩy mạnh các hoạt động đào tạo và NCKH đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Nhà trường phối hợp với các cơ sở đào tạo của địa phương để bồi dưỡng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho các tỉnh và một số địa bàn trọng

điểm trong cả nước. Nhà trường phối hợp tốt với tỉnh Nghệ An và các địa phương triển khai các CTĐT gắn với thực tiễn phát triển của các địa phương; triển khai hoạt động NCKH theo nhu cầu, đơn đặt hàng của tỉnh và của doanh nghiệp. Nhà trường quan tâm gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo và NCKH, trong đó NCKH góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và đào tạo phải gắn liền với nhiệm vụ NCKH. Nhà trường đẩy mạnh thu hút các nguồn lực đầu tư ngoài ngân sách nhà nước, tranh thủ sự ủng hộ của tỉnh Nghệ An và các doanh nghiệp để đầu tư xây dựng Nhà trường đáp ứng yêu cầu của trường đại học trọng điểm quốc gia. Những thách thức chính của Trường Đại học Vinh là:

- Kinh tế tri thức phát triển mạnh mẽ tạo ra khoảng cách kinh tế và tri thức giữa Việt Nam với các nước ngày càng lớn.

- Sự cạnh tranh gay gắt của các cơ sở GDDH trên cả nước trong tuyển sinh, nhân lực, chất lượng đào tạo và dịch vụ.

- Yêu cầu đổi mới GDDH hướng đến phát triển năng lực, thúc đẩy ĐMST và khởi nghiệp cho người học ngày càng cao.

- Chất lượng đào tạo và CTĐT chưa thật sự đáp ứng nhu cầu xã hội, đặc biệt là tự chủ đại học.

- Việc đáp ứng yêu cầu chất lượng, cơ cấu và số lượng nguồn nhân lực cho GDDH còn những bất cập.

- Việc ứng dụng CNTT và khai thác công nghệ số phục vụ đào tạo, nghiên cứu và quản lý một cách đồng bộ, thống nhất đang là yêu cầu bức thiết đối với các trường đại học của Việt Nam, trong đó có Trường Đại học Vinh.

1.2. Khái quát về Khoa Sư phạm Ngoại ngữ

- *Tên tiếng Việt*: Khoa Sư phạm Ngoại ngữ - Trường Đại học Vinh

- *Tên tiếng Anh*: Foreign Languages Department - Vinh University

- Địa chỉ: 182 Lê Duẩn, Tp. Vinh, Tỉnh Nghệ An

Sứ mạng: Khoa Sư phạm Ngoại ngữ, Trường Đại học Vinh đóng góp vào sự phát triển của đất nước, đặc biệt là khu vực Bắc Trung Bộ thông qua việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, NCKH, có khả năng cung cấp các sản phẩm và dịch vụ đáp ứng yêu cầu của xã hội tiếp cận tiêu chuẩn quốc tế.

Tầm nhìn: Là Trường Đại học Ngoại ngữ thuộc Đại học Vinh có uy tín trong khu vực Bắc Trung Bộ, phát triển theo định hướng nghiên cứu có tính ứng dụng cao về các lĩnh vực giáo dục ngoại ngữ, ngôn ngữ học, quốc tế học và một số ngành khoa học xã hội và nhân văn có liên quan.

Giá trị cốt lõi: Coi trọng tính năng động, sáng tạo, trung thực, tinh thần trách nhiệm, khả năng sống và làm việc trong môi trường đa văn hóa.

Lịch sử phát triển: Ngày 27 tháng 10 năm 1994, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ký Quyết định số 3090/GD-ĐT thành lập khoa Ngoại Ngữ. Chức năng nhiệm vụ chủ yếu của Khoa Sư phạm Ngoại ngữ là: Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ đại học và sau đại học khối ngành Ngoại ngữ phục vụ sự nghiệp phát triển văn hóa, giáo dục, xã hội của đất nước; nghiên cứu khoa học chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ngôn ngữ, giáo dục; triển khai hoạt động hợp tác với các trường đại học, các cơ quan nghiên cứu, các tổ chức phát triển trong nước và quốc tế; triển khai nhiệm vụ Đề án Ngoại ngữ Quốc gia về đào tạo, bồi dưỡng NVSP, năng lực ngoại ngữ cho giáo viên phổ thông thuộc các Sở GD&ĐT khu vực Bắc Trung Bộ.

Từ năm 2009 đến nay, Khoa Sư phạm Ngoại ngữ đã đào tạo 12 khóa trình độ thạc sĩ Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh trong đó có 11 khóa đã tốt nghiệp. Nhiều học viên tốt nghiệp đã trở thành cán bộ cốt cán của các sở, ban, các trường phổ thông của tỉnh, huyện. Hiện nay, Khoa Sư phạm Ngoại ngữ đào tạo 02 mã ngành đại học chính quy: Sư phạm tiếng Anh (bao gồm cả Sư phạm tiếng Anh lớp Tài năng), Ngôn ngữ Anh, 01 mã ngành đào tạo thạc sĩ Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh.

Nguồn lực của Khoa Sư phạm Ngoại ngữ:

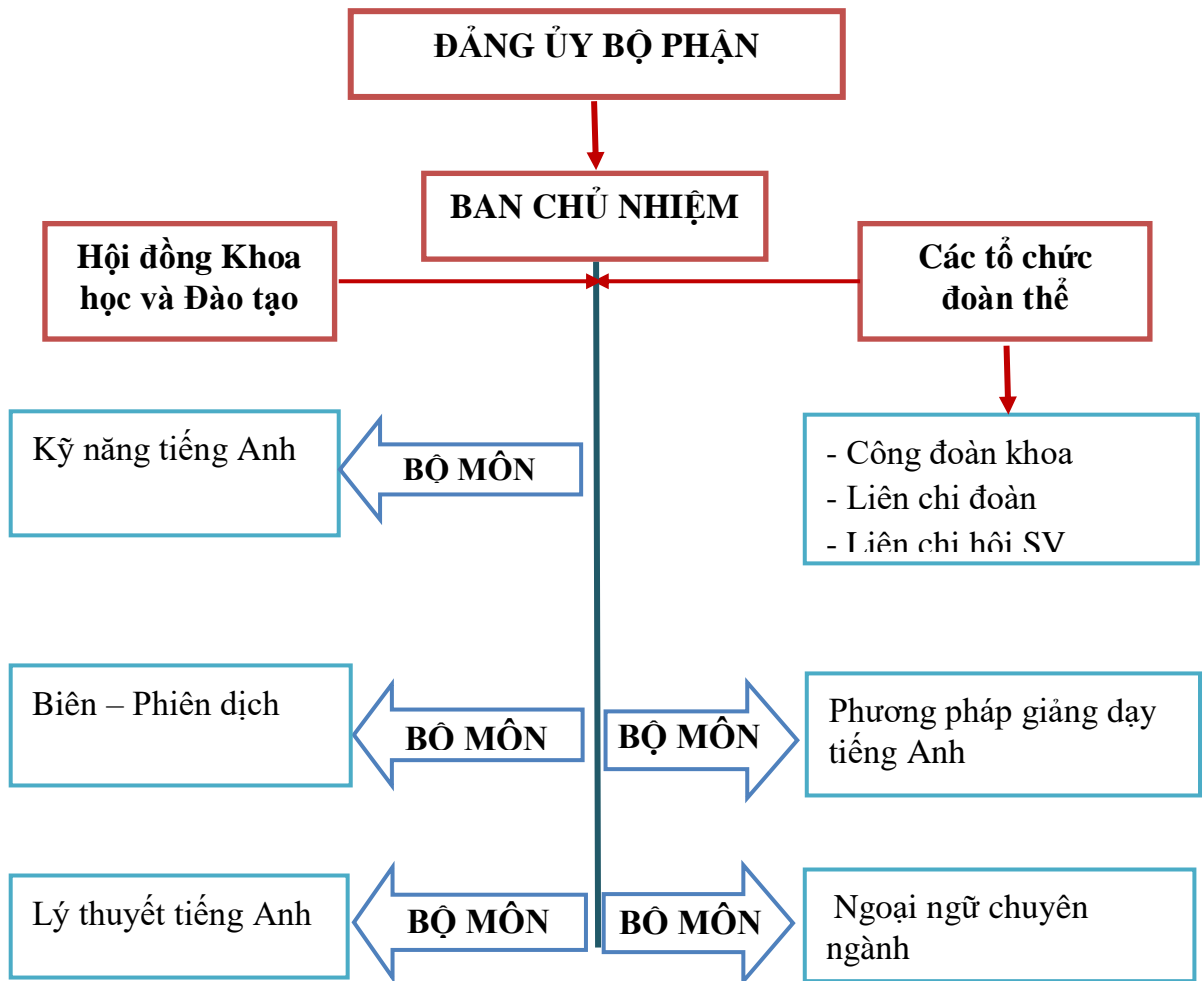
+ Khoa Sư phạm Ngoại ngữ hiện có 5 Bộ môn, gồm Bộ môn Biên-Phiên dịch, Bộ môn Kỹ năng tiếng Anh, Bộ môn Lý thuyết tiếng Anh, Bộ môn PPGD tiếng Anh và Bộ môn Ngoại ngữ chuyên ngành. Tổng số cán bộ của đơn vị là 54, trong đó có 49 cán bộ giảng dạy và 05 chuyên viên. Khoa Sư phạm Ngoại ngữ có 01 PGS.TS, 07 TS, 02 nghiên cứu sinh nước ngoài và 39 thạc sĩ (trong đó có 2 CBGD chuẩn bị học NCS). Phần lớn giảng viên được đào tạo bài bản từ các nền giáo dục tiên tiến trên thế giới như Hoa Kỳ, Anh, Úc, Niu Di-lân, Canada, Pháp, Nga, Nhật Bản và Trung Quốc.

+ Đảng ủy bộ phận: gồm Chi ủy Chi bộ Cán bộ và Chu ủy Chi bộ HVSV

+ Ban Chủ nhiệm khoa: gồm 3 thành viên, 01 Trưởng khoa và 02 Phó Trưởng khoa

+ Hội đồng Khoa học và Đào tạo: gồm có 11 thành viên

+ Các tổ chức đoàn thể: gồm Công đoàn bộ phận, Liên chi đoàn và Liên chi hội sinh viên. Cơ cấu tổ chức được trình bày tại Hình 1.2.



Hình 1.2. Cơ cấu tổ chức Khoa Sư phạm Ngoại ngữ

- Tổng quy mô đào tạo:
 - + Đại học: 2.116
 - + Thạc sĩ: 89
- Tổng số chương trình đào tạo:
 - + Đại học: 2
 - + Cao học: 1

Mỗi ngành đào tạo đều được cập nhật chương trình giảng dạy, tài liệu học tập thường xuyên, ứng dụng tối đa công nghệ số phù hợp với xu thế của thời đại. Sinh viên của Khoa luôn được tạo điều kiện để tham gia thực hành môn học; thực hành trải nghiệm hoạt động nghề nghiệp; đi kiến tập, rèn luyện nghiệp vụ sư phạm. Chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo được phát triển dựa theo Đề cương CDIO đã được tham vấn ý kiến các bên liên quan. Trên cơ

sở đó, các ngành đã xây dựng Chương trình dạy học gồm các học phần được thiết kế sao cho tỷ lệ lí thuyết/thực hành/đồ án được xây dựng dựa trên nguyên tắc đảm bảo việc tích hợp khoa học, có hệ thống tất cả các chuẩn đầu ra của CTĐT vào chương trình dạy học thể hiện qua Ma trận kỹ năng và Ma trận phân nhiệm chuẩn đầu ra cho các học phần trình bày trong Mô tả chương trình đào tạo. Do đó, tỷ lệ số tiết thực hành, đồ án trong chương trình đào tạo năm 2021 đã tăng lên đáng kể so với chương trình đào tạo năm 2017, đặc biệt là thông qua chuỗi 7-8 học phần dạy học dựa vào dự án/đồ án cho tất cả các CTĐT. Chuỗi học phần dạy học dựa vào dự án/đồ án với học phần Nhập môn ở năm thứ nhất đến học phần Thực tập và đồ án tốt nghiệp ở năm thứ 4 giúp sinh viên trải nghiệm kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm.

Trong những năm qua, với sự quan tâm đầu tư của Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo và sự giúp đỡ của tỉnh Nghệ An, tỉnh Hà Tĩnh, Nhà trường đã có hệ thống cơ sở vật chất hiện đại, cơ bản đáp ứng được yêu cầu của Nhà trường trong thời kỳ hội nhập. Trong 5 cơ sở của Đại học Vinh, cơ sở 1 tại số 182 đường Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An; diện tích gần 14 ha. Đây là nơi tập trung hệ thống quản lý nhà trường, văn phòng làm việc của các đơn vị trong trường, hệ thống phòng học, các phòng thí nghiệm - thực hành, thư viện, ký túc xá, trạm y tế, sân vận động, nhà tập đa năng... Hệ thống phòng học được trang bị đầy đủ tiện nghi cho giảng dạy và học tập.

Trung tâm Thông tin - Thư viện Nguyễn Thúc Hào là thư viện lớn nhất khu vực Bắc miền Trung, là một tòa nhà 7 tầng với diện tích sàn gần 9.000 m² gồm không gian học tập tầng 1, 6 phòng học, 1 phòng xử án mô phỏng, 3 phòng máy tính, 8 kho sách và phòng đọc với gần 1.500 chỗ ngồi. Thư viện hiện nay có hệ thống mượn - trả sách tự động; hệ thống trả sách 24/7; hệ thống máy tính; phần mềm quản lý thư viện Kipos; máy scan - số hóa. Không gian học tập với đầy đủ các phương tiện hiện đại, máy tính kết nối mạng cho sinh viên tự học, đáp ứng yêu cầu chương trình đào tạo tiếp cận theo CDIO. Tài liệu gồm có 16.118 tên với 175.095 cuốn; 16.191 luận văn thạc sĩ và 4.652 luận án tiến sĩ. Thư viện số tại địa chỉ <http://thuvien.vinhuni.edu.vn/> cung cấp 21.021 tài liệu; trong đó tạp chí khoa học nước ngoài có thể truy cập cơ sở dữ liệu điện tử Proquest Center và các cơ sở dữ liệu điện tử khác có liên kết.

Đặc biệt, Khoa Sư phạm Ngoại ngữ hiện được Nhà trường bố trí trung dụng toàn bộ khu vực tầng 2 Thư viện với cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị, phòng học phục vụ hoạt động đào tạo hiện đại, được kết nối 100% internet, sử dụng hạ tầng công nghệ thông tin đồng bộ. Trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy và ngoại ngữ đầy đủ và đồng bộ, hiện đại, với 06 phòng phát âm chuyên dụng cho đào tạo ngoại ngữ có đầy đủ trang thiết bị nghe nhìn.

Trường có hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin hiện đại, bao gồm: Hệ thống hạ tầng mạng gồm trục kết nối 15 tòa nhà bằng 5 đường truyền với độ dài gần 10km đảm bảo tốc độ kết nối 1Gbps cho hơn 1.000 máy tính của Nhà trường. Hệ thống mạng wifi với hơn 250 điểm truy cập được lắp đặt trong khuôn viên Nhà trường, các phòng học, phòng thí nghiệm, sân chơi, bãi tập, ký túc xá... hiện đang phục vụ miễn phí cho cán bộ và sinh viên. Hệ thống camera được lắp đặt tại các vị trí, góp phần đảm bảo công tác an ninh, trật tự trong Nhà trường.

Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm với 50 phòng thí nghiệm được quy hoạch phù hợp với các ngành đào tạo theo tiếp cận CDIO, trang thiết bị hiện đại, được bổ sung thường xuyên. Ngoài ra, Trường còn có xưởng thực tập, thực hành hiện đại; phòng thực hành nhạc họa; vườn ươm, ao nuôi thực nghiệm đảm bảo phục vụ tốt công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên, sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh.

Ký túc xá sinh viên Cơ sở I có 315 phòng ở; Khu nhà ở Hưng Bình có 136 phòng ở. Cơ sở vật chất tại Ký túc xá được đầu tư khang trang, sạch đẹp, các phòng đều có máy nước nóng lạnh, điều hòa nhiệt độ... an ninh trật tự được đảm bảo. Trạm Y tế của Trường được bố trí khuôn viên riêng, có 8 phòng làm việc với đội ngũ 11 y, bác sỹ, với đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại và thuốc, vật tư y tế đáp ứng tốt nhu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu và khám, chữa bệnh cho cán bộ, viên chức và học sinh, sinh viên, học viên trong Trường.

Ngoài cơ sở vật chất phục vụ học tập, nghiên cứu, sinh hoạt, Nhà trường còn có hệ thống sân chơi, bãi tập phục vụ đào tạo ngành Giáo dục Thể chất và môn Thể dục thể thao cho sinh viên toàn Trường. Đây cũng là nơi tổ chức các giải thể thao của cán bộ, sinh viên rèn luyện thể chất, rèn luyện sức khỏe.

Khoa Sư phạm Ngoại ngữ luôn khai thác hiệu quả sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế và đại sứ quán nước ngoài về hỗ trợ chuyên gia, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ và giao lưu văn hóa, mở rộng các chương trình hợp tác trong giáo dục, trao đổi sinh viên. Khoa có mối quan hệ tốt với Hội huynh đệ Á – Âu, Côtes D’Armor - Việt nam, Hội ABCDE - Cộng hoà Pháp, tổ chức Giáo dục Đại học Canada (WUSC), Viện Anh ngữ Hoa Kỳ (ELI), Phòng Thông tin – Văn hoá Đại sứ quán Hoa Kỳ, Chương trình Fulbright Việt Nam, Trường Đại học Rajabhat Maha Sarakham và Trường Đại học Udon Thani Vương Quốc Thái Lan, v.v.

PHẦN II. SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

2.1. Nhu cầu đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực ngành đề xuất mở

Quốc tế học (International Studies) là lĩnh vực nghiên cứu liên ngành có khuynh hướng dựa trên các ngành khoa học xã hội (khoa học chính trị, kinh tế học, xã hội học, luật học và truyền thông) và nhân văn (lịch sử, văn hoá, ngôn ngữ). Trọng tâm của Quốc tế học là nghiên cứu các vấn đề toàn cầu trong quá khứ và hiện tại như kinh tế chính trị, hệ thống xã hội, nghiên cứu các tổ chức và các vấn đề quốc tế và xuyên quốc gia.

Thực tiễn phát triển của đất nước trong những năm gần đây đang đặt ra yêu cầu ngày càng cao về hoạt động giao lưu, hợp tác quốc tế trên tất cả các lĩnh vực: kinh tế, giáo dục, văn hóa, xã hội. Trong đó, trường đại học đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy mối quan hệ hợp tác giữa các nước nói chung, trong các lĩnh vực khoa học, công nghệ, giáo dục, học thuật, ngôn ngữ, văn hóa nói riêng.

Hiện nay, Việt Nam thực hiện chính sách đối ngoại đa phương với vị thế và tiềm lực ngày càng được khẳng định trên trường quốc tế. Đất nước ta có quan hệ ngoại giao với gần 190 quốc gia, xây dựng quan hệ đối tác chiến lược và toàn diện với 25 nước, trong đó có mối quan hệ gần gũi và hợp tác nhiều mặt về kinh tế, thương mại, văn hóa, giáo dục với một số nước như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đức...

Với Trung Quốc, trên cơ sở của mối quan hệ đối tác chiến lược toàn diện, trong những năm gần đây, quan hệ kinh tế Việt Nam - Trung Quốc phát triển rất nhanh, góp phần quan trọng cho sự tăng trưởng kinh tế của mỗi nước. Kể từ năm 2004, Trung Quốc đã trở thành đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam, trong đó, Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất và thị trường xuất khẩu lớn thứ 2 của ta, trong khi Việt Nam là đối tác thương mại lớn nhất của Trung Quốc trong ASEAN. Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, thương mại 2 chiều Việt Nam – Trung Quốc năm 2021 đạt 165,8 tỉ USD, tăng 24,6% so năm trước. Trong đó, xuất khẩu hàng hóa sang thị trường này đạt gần 56 tỉ USD, tăng 14,5% và nhập khẩu xấp xỉ 110 tỉ USD từ Trung Quốc, tăng tới 30,5% so với năm 2020. Với kết quả này, Trung Quốc tiếp tục là đối

tác thương mại lớn nhất và thị trường xuất khẩu lớn thứ hai của Việt Nam, chỉ đứng sau Hoa Kỳ. Lũy kế đến tháng 11/2020, Trung Quốc đầu tư tổng cộng 18 tỷ USD vào Việt Nam với khoảng 3.087 dự án. FDI của Trung Quốc có mặt tại hầu hết các tỉnh, thành Việt Nam. Trung Quốc đứng thứ hai với tổng vốn đầu tư 618 triệu USD, chiếm 30,6% tổng vốn đầu tư. Hiện nay có hơn 11.000 lưu học sinh Việt Nam đang học tập tại các trường đại học ở Trung Quốc và khoảng 2.000 du học sinh Trung Quốc đang học tập tại Việt Nam.

Trong khi đó, quan hệ Việt Nam - Nhật Bản đang ở giai đoạn tốt nhất trong lịch sử. Nhật Bản đã có những đóng góp quan trọng cho sự phát triển kinh tế của Việt Nam và ngược lại. Nhật Bản là đối tác kinh tế quan trọng hàng đầu của Việt Nam; là nước tài trợ ODA lớn nhất, nhà đầu tư lớn thứ hai, đối tác du lịch lớn thứ ba, quan hệ thương mại lớn thứ tư của chúng ta. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2020 đạt hơn 30 tỷ USD. Về đầu tư trực tiếp, lũy kế đến tháng 9/2020, Nhật Bản có 4.595 dự án FDI còn hiệu lực tại Việt Nam với tổng vốn đầu tư đăng ký 59,87 tỷ USD, đứng thứ hai trong tổng số 136 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam. Quan hệ hợp tác về giáo dục và đào tạo giữa hai nước đã phát triển dưới nhiều hình thức, Nhật Bản là một trong những nước viện trợ không hoàn lại lớn nhất cho ngành Giáo dục đào tạo của Việt Nam. Hai bên đã ký kết nhiều văn kiện hợp tác trong lĩnh vực này. Số lưu học sinh Việt Nam tại Nhật Bản hiện đạt hơn 100.000 người trong tổng số hơn 230.000 người Việt đang sinh sống, học tập, lao động tại Nhật Bản.

Trong hơn 20 năm qua, Việt Nam và Hàn Quốc có mối quan hệ phát triển với tốc độ nhanh chóng hiếm thấy trên hầu hết các lĩnh vực, đặc biệt là về kinh tế, chính trị và văn hóa. Trong đó, hợp tác kinh tế có thể được xem là một điểm sáng quan trọng trong quan hệ hai nước. Hàn Quốc là đối tác quan trọng hàng đầu của Việt Nam, đứng thứ nhất về đầu tư, thứ hai về ODA và thứ hai về thương mại. Doanh nghiệp Hàn Quốc có đóng góp hết sức quan trọng cho nền kinh tế Việt Nam, chiếm khoảng 30% tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam năm 2018. Kim ngạch thương mại song phương năm 2019 đạt hơn 70 tỷ USD. Ngoài ra, Hàn Quốc là thị trường nhập khẩu lao động lớn thứ hai của Việt Nam. Hiện Việt Nam có hơn 48.000 lao động đang làm việc và 58.000 sinh viên đang học tập tại Hàn Quốc. Hai bên đã ký Bản ghi nhớ thông

thường về phái cử và tiếp nhận lao động Việt Nam theo Chương trình cấp phép việc làm cho lao động nước ngoài (EPS).

Trong bài báo khoa học “Quốc tế học ở Việt Nam: cơ hội và thách thức”, GS. Phạm Quang Minh cho rằng: “Quốc tế học/Nghiên cứu Quốc tế (International Studies) là những lĩnh vực nghiên cứu liên ngành có khuynh hướng dựa trên các ngành khoa học xã hội (khoa học chính trị, kinh tế học, xã hội học, luật học và truyền thông) và nhân văn (lịch sử, văn hoá, ngôn ngữ). Trọng tâm của Nghiên cứu quốc tế là các vấn đề toàn cầu trong quá khứ và hiện tại bao gồm vấn đề hoà bình và xung đột giữa các quốc gia, kinh tế chính trị quốc tế và phát triển, so sánh các hệ thống xã hội, kinh tế, chính trị, nghiên cứu các tổ chức và các vấn đề quốc tế và xuyên quốc gia.”; “Quốc tế học là ngành học không thể thiếu được trong hệ thống đào tạo và nghiên cứu của một quốc gia, đặc biệt đối với Việt Nam vì nhu cầu hội nhập vào khu vực và thế giới ngày càng tăng của đất nước.”.

Hiện nay, theo khảo sát, tại Việt Nam đã có nhiều trường đại học mở mã ngành đào tạo đại học Quốc tế học, ví dụ như Trường ĐH KHXH và NV, Đại học quốc gia Hà Nội, Đại học Huế, Trường Đại Học Ngoại Ngữ - Đại học Đà Nẵng, Trường Đại học Đà Lạt, Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh... Ngoài các cơ sở trên, ở Việt Nam, ngành Quốc tế học/Quan hệ quốc tế còn được đào tạo và nghiên cứu ở Khoa Quan hệ quốc tế (Học viện Chính trị-Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh), Khoa Quan hệ Quốc tế (Trường Đại học Dân lập Đông Đô), Khoa Quốc tế học (Đại học Hà Nội), Khoa Quốc tế học (Trường Đại học Đà Nẵng), Khoa Quốc tế học (Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh), Khoa Quan hệ quốc tế (Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh), Khoa Quốc tế học (Đại học Huế), Khoa Quan hệ quốc tế (Đại học Dân lập Hồng Bàng, Thành phố Hồ Chí Minh)...

2.2. Sự phù hợp với sứ mạng, mục tiêu phát triển của cơ sở giáo dục đại học

Năm 1959, Trường Đại học Vinh được Bộ Giáo dục quyết định thành lập với tên gọi ban đầu là Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh. Ngày 29/2/1962, Bộ trưởng Bộ Giáo dục có quyết định đổi tên Phân hiệu ĐHSV Vinh thành Trường ĐHSV Vinh. Được thành lập vào những năm đầu thập kỷ 60 của thế kỷ XX với rất nhiều khó khăn phải đối diện mà lớn nhất là chiến tranh và

những ngày tháng dài đi sơ tán. Nhà trường vinh dự là trường đại học đầu tiên của Trung ương đóng trên quê hương Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, mảnh đất địa linh nhân kiệt, có truyền thống hiếu học, yêu nước và cách mạng.

Với truyền thống 64 năm đào tạo, Trường đại học Vinh luôn chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo tất cả các ngành để khẳng định uy tín và thương hiệu mình. Đặc biệt, ngày 14/03/2018, Trường Đại học Vinh chính thức trở thành thành viên Hiệp hội CDIO quốc tế. Đây là một thành công và là bước tiến quan trọng của Trường Đại học Vinh khi tiếp cận mô hình đào tạo tiên tiến CDIO nhằm nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế.

Chính sách chất lượng của Trường Đại học Vinh là *“không ngừng cải tiến chất lượng đào tạo trên cơ sở đổi mới chương trình đào tạo, nội dung giáo dục, phương pháp dạy học và tạo điều kiện tốt nhất cho người học; nâng cao hiệu quả của hệ thống đảm bảo chất lượng (ĐBCL) và tham gia kiểm định chất lượng định kì”*.

Sứ mạng của Trường Đại học Vinh là *“Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, dẫn dắt sự phát triển giáo dục và đào tạo của khu vực Bắc Trung Bộ; là trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, góp phần thúc đẩy sự phát triển của quốc gia và quốc tế”*. Tầm nhìn của Trường Đại học Vinh là *“trở thành đại học thông minh, xếp hạng top 500 đại học hàng đầu châu Á vào năm 2030, hướng đến top 1000 đại học hàng đầu thế giới vào năm 2045”*. Để làm được điều này Nhà trường tập trung mở rộng quy mô cùng với nâng cao chất lượng đào tạo đang là mục tiêu ưu tiên hàng đầu. Bởi vậy, Nhà trường luôn tìm các biện pháp đổi mới và hiện đại hoá nội dung, chương trình, phương pháp giảng dạy và cơ sở vật chất. Trường Đại học Vinh có nhiệm vụ thực hiện hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học nhằm đóng góp cho sự phát triển giáo dục của địa phương đáp ứng yêu cầu đổi mới toàn diện trong giáo dục.

Trải qua hơn 6 thập niên xây dựng và phát triển, từ một trường đại học sư phạm, đến nay Trường đã trở thành một trường đại học đa ngành. Trong giai đoạn đổi mới và hội nhập, Trường Đại học Vinh đã chủ động mở rộng hợp tác quốc tế trong đào tạo và nghiên cứu khoa học với những định hướng cơ bản như sau:

- Hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ là mục tiêu đồng thời là giải pháp quan trọng để đưa giáo dục - đào tạo Việt Nam sớm đạt trình độ quốc tế.

- Hội nhập quốc tế về giáo dục - đào tạo phải được thực hiện tích cực, chủ động, đảm bảo độc lập, chủ quyền, an ninh quốc gia và bình đẳng, cùng có lợi.

- Tạo dựng môi trường thuận lợi phát triển các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học- công nghệ trong nước và ngoài nước.

- Tập trung phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là đội ngũ cán bộ khoa học và quản lý khoa học - công nghệ, cán bộ quản lý giáo dục có trình độ cao làm nhân tố nòng cốt, tạo động lực cho việc đẩy mạnh hội nhập quốc tế về giáo dục - đào tạo.

Nhà trường xem hợp tác quốc tế là giải pháp để nâng cao tiềm lực, vị thế của Trường nhằm tăng cường tính cạnh tranh và hội nhập quốc tế. Nhà trường ký kết các chương trình hợp tác song phương với các trường đại học lớn ở châu Âu, châu Á, châu Mỹ... Các chương trình hợp tác này tập trung vào việc trao đổi giảng viên, đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ và hợp tác nghiên cứu khoa học. Trường đã ký kết các dự án nghiên cứu và các hoạt động hợp tác khoa học với các trường đại học của Trung Quốc (Trường Đại học Nông nghiệp Vân Nam, Học viện Nghề nghiệp - Kỹ thuật Quảng Tây, Học viện dạy nghề Quảng Tây, Học viện Hồng Hà), Thái Lan (Trường Đại học Nakhon Phanom, Trường Đại học Maha Sarakham, Viện công nghệ sinh học...), Đại học Quốc gia Lào, Trường Đại học Kyungpook Hàn Quốc, Hoa Kỳ (Trường Đại học St. John, Trường Đại học South Florida, New Mexico State,...), Cộng hòa Ba Lan (Viện Vật lý, Viện hàn lâm khoa học Ba Lan, Trường đại học Zielona Gora...)...

Trên cơ sở Sứ mạng, Tầm nhìn đó, Khoa Sư phạm Ngoại ngữ đã xây dựng Sứ mạng của Khoa Sư phạm Ngoại ngữ là *“Khoa Sư phạm Ngoại ngữ, Trường Đại học Vinh đóng góp vào sự phát triển của đất nước, đặc biệt là khu vực Bắc Trung Bộ thông qua việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, NCKH, có khả năng cung cấp các sản phẩm và dịch vụ đáp ứng yêu cầu của xã hội tiếp cận tiêu chuẩn quốc tế.”* Tầm nhìn của Khoa Sư phạm Ngoại ngữ là *“Là Trường Đại học Ngoại ngữ thuộc Đại học Vinh có uy tín trong khu vực*

Bắc Trung Bộ, phát triển theo định hướng nghiên cứu có tính ứng dụng cao về các lĩnh vực giáo dục ngoại ngữ, ngôn ngữ học, quốc tế học và một số ngành khoa học xã hội và nhân văn có liên quan.” Giá trị cốt lõi là “*Coi trọng tính năng động, sáng tạo, trung thực, tinh thần trách nhiệm, khả năng sống và làm việc trong môi trường đa văn hóa.*” Đồng thời, đơn vị cũng đã xây dựng Chiến lược phát triển đơn vị giai đoạn 2022 - 2025 là trở thành Trường Ngoại ngữ trong bối cảnh tái cấu trúc Nhà trường và mở rộng loại hình, quy mô đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội, đặc biệt là các lĩnh vực nghề nghiệp liên quan đến ngôn ngữ Anh và Quốc tế học.

Việc phát triển ngành Ngôn ngữ Anh và ngành Quốc tế học thành khoa Ngôn ngữ và Quốc tế học góp phần thực hiện sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường. Đặc biệt trước xu thế hội nhập và toàn cầu hóa, nhu cầu về đào tạo, nhu cầu nâng cao kiến thức và kỹ năng liên quan đến quan hệ quốc tế, ngôn ngữ và am hiểu sâu rộng văn hóa các quốc gia ngày càng cao, đặc biệt đối với các hoạt động ngoại giao, hợp tác, đầu tư, từ kinh doanh, thương mại, công nghệ, truyền thông, du lịch...đến các cơ hội trong học tập, làm việc, mở rộng hợp tác quốc tế.

2.3. Sự phù hợp với chiến lược, quy hoạch, xu thế phát triển của địa phương, vùng, quốc gia và quốc tế

Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 30/7/2013 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển tỉnh Nghệ An đến năm 2020 đã đề ra một số nhiệm vụ và giải pháp, trong đó yêu cầu: “Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành,... hỗ trợ Nghệ An sớm trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao...là trung tâm giáo dục - đào tạo đại học vùng Bắc Trung Bộ”; Quyết định số 197/2007/QĐ-TTg ngày 28/12/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt qui hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Nghệ An đến năm 2020 khẳng định: “Xây dựng Nghệ An thành trung tâm giáo dục - đào tạo đại học vùng Bắc Trung Bộ. Đầu tư nâng cấp trường đại học Vinh trở thành trường đại học đạt tiêu chuẩn quốc tế”. Với nội dung đó, việc đào tạo cử nhân Quốc tế học có ý nghĩa quan trọng, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp, là cơ sở để thúc đẩy tỉnh Nghệ An thực hiện thành công nhiệm vụ “trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao...là trung tâm giáo dục - đào tạo đại học vùng Bắc Trung Bộ.”

Những năm qua, kinh tế của các tỉnh trong khu vực Bắc trung Bộ và cả nước phát triển nhanh, nhiều ngành, nhiều dự án kinh tế đã và đang được triển khai đầu tư vào khu vực. Sự phát triển của kinh tế - xã hội cùng với xu hướng hội nhập văn hóa, mở rộng hợp tác quốc tế, thu hút đầu tư nước ngoài.. vào Việt Nam nói chung và khu vực Bắc Trung Bộ nói riêng đòi hỏi nhu cầu về đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực Quốc tế học ngày càng cao. Khu vực Bắc Trung Bộ hiện có trên 10 triệu dân và nhân dân trong khu vực có truyền thống hiếu học, có nhu cầu được đào tạo nghề nghiệp. Nghệ An là một tỉnh lớn nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Trung Bộ của Việt Nam. Khu vực Bắc Trung Bộ là một trong 7 vùng kinh tế của Việt Nam, bao gồm 6 tỉnh (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế) với diện tích 5.150.069 ha (chiếm 15,5% diện tích cả nước), dân số hơn 10 triệu người (chiếm 13% dân số cả nước). Hàng năm số lượng thí sinh đăng ký dự thi vào Trường Đại học Vinh khoảng gần 10.000 thí sinh và số lượng thí sinh được tuyển vào học hệ chính quy khoảng gần 5.000. Do đó, khu vực Bắc Trung Bộ là tiềm năng lớn để thu hút đầu vào đối với ngành Quốc tế học.

Nhiều cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp còn thiếu đội ngũ được đào tạo bài bản vừa có kiến thức chuyên môn sâu trong khối ngành kinh tế, khối ngành khoa học xã hội như báo chí, xã hội học, chính trị học, luật học...vừa có năng lực ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh để hội nhập, giao lưu, hợp tác quốc tế cũng như tiếp cận tầm khu vực và quốc tế trong quản lý, điều hành và tư vấn cho hoạt động. Do đó, việc Khoa Sư phạm Ngoại ngữ – Trường Đại học Vinh mở mã ngành Quốc tế học có ý nghĩa rất quan trọng cả về lý luận và thực tiễn, góp phần thực hiện nhiệm vụ trọng tâm của vùng Bắc Trung Bộ nói chung và tỉnh Nghệ An nói riêng.

2.4. Kết quả khảo sát nhu cầu đào tạo trình độ Đại học ngành Quốc tế học

Chúng tôi đã tiến hành khảo sát nhu cầu về nhân lực làm trong lĩnh vực Quốc tế học tại các cơ quan, doanh nghiệp, trường học, nhằm đưa ra những luận cứ thực tiễn để đề xuất mở mã ngành đào tạo Quốc tế học. Nội dung khảo sát chính bao gồm:

- Đánh giá thực trạng nhân lực trong lĩnh vực Quốc tế học;

- Khảo sát nhu cầu của xã hội với việc đào tạo nhân lực trong lĩnh vực Quốc tế học trong thời gian sắp tới.

Đối tượng và số lượng khảo sát

Chúng tôi đã thực hiện khảo sát nhu cầu và mức độ đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của mục tiêu, chuẩn đầu ra chương trình đào tạo đại học Quốc tế học. Khảo sát nhắm đến các nhóm đối tượng có liên quan đến công tác sử dụng và bồi dưỡng nhân lực Quốc tế học như: cán bộ quản lý, người lao động trong lĩnh vực Quốc tế học; phụ huynh, học sinh, sinh viên, cán bộ giảng viên, với tổng số 243 người tham gia khảo sát.

Đánh giá kết quả khảo sát

Kết quả khảo sát cho thấy đối tượng tham gia khảo sát khá đa dạng, có học sinh, sinh viên, chuyên gia lĩnh vực Quốc tế học, nhà tuyển dụng, phụ huynh học sinh, người đã đi làm... Phần lớn đều biết đến ngành Quốc tế học; 7.4% số người khảo sát tỏ ra rất quan tâm, 39.9% tỏ ra quan tâm đến ngành Quốc tế học; có đến 13.2% số người khảo sát cho rằng nhu cầu ngành này là rất cao, 58.4% số người khảo sát cho rằng nhu cầu ngành Quốc tế học là cao; 35.4% trả lời là sẽ ưu tiên chọn Trường Đại học Vinh để theo học ngành Quốc tế học; 42% những người trả lời hy vọng sẽ tìm được việc làm tốt sau khi học ngành Quốc tế học. Về những kỹ năng cần được đào tạo sâu hơn trong chương trình đào tạo Quốc tế học, đa số đều cho rằng có kỹ năng nghiệp vụ để làm việc trong các lĩnh vực có yếu tố quốc tế; Có kiến thức cơ bản và hệ thống về địa lý, chính trị, lịch sử, kinh tế, văn hóa thế giới là những lĩnh vực mà ngành Quốc tế cần chú trọng. Kết quả cũng cho thấy mức độ quan trọng của các học phần mà Khoa SP Ngoại ngữ dự kiến đưa vào chương trình (*xem chi tiết báo cáo kết quả khảo sát tại Phụ lục 7*).

Theo kết quả khảo sát và các thống kê, xử lý số liệu tổng thể các ý kiến khảo sát, có thể cho nhu cầu đào tạo và bồi dưỡng nhân lực trong lĩnh vực Quốc tế học trong thời gian tới là rất cao và việc mở mã ngành Quốc tế học là rất khả thi và sẽ thu hút được người vào học. Kết quả khảo sát cũng giúp cho Tổ soạn thảo CTĐT trình độ đại học chính quy ngành Quốc tế học điều chỉnh, thêm bớt các học phần trong Chương trình đào tạo.

PHẦN III.

NĂNG LỰC CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO ĐỐI VỚI NGÀNH ĐỀ XUẤT MỞ

3.1. Năng lực về đội ngũ

Số lượng giảng viên tham gia giảng dạy chương trình đào tạo Quốc tế học gồm 45 giảng viên, trong đó số giảng viên cơ hữu của Khoa SP Ngoại ngữ: 27 người (chiếm 60%), giảng viên của các đơn vị khác thuộc Trường Đại học Vinh: 18 người (chiếm 40 %).

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh, học hàm, học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Ghi chú
1	Trần Thị Thủy	Tiến sĩ, Việt Nam	Việt Nam học	Trường Đại học Vinh	
2	Nguyễn Thị Kim Anh, 1979, Giảng viên chính, Trưởng Khoa	Tiến sĩ, Việt Nam	Ngôn ngữ học, Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam	2001, Trường Đại học Vinh	
3	Nguyễn Văn Anh 1994, Giảng viên	Thạc sĩ, Vương Quốc Anh	Ngôn ngữ Anh và ngôn ngữ học ứng dụng	2016, Trường Đại học Vinh	
4	Trần Thị Vân Anh, 1979, Giảng viên	Thạc sĩ, Đài Loan	Ngôn ngữ học	2004, Trường Đại học Vinh	
5	Dương Đức Ánh, 1990, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam	Ngôn ngữ Anh và ngôn ngữ học ứng dụng	2016, Trường Đại học Vinh	
6	Lê Thái Bình, 1976, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam	Tiếng Trung Quốc, Tiếng Anh	2003, Trường Đại học Vinh	
7	Nguyễn Duy Bình, 1975, Trưởng Bộ môn	Tiến sĩ, GVC, Cộng hòa Pháp	Lý luận văn học	2002, Trường Đại học Vinh	
8	Hoàng Tăng Đức, 1974, Giảng viên, Trưởng Bộ môn	Thạc sĩ, Hoa Kỳ	Kỹ năng Tiếng Anh	1997, Trường Đại học Vinh	
9	Nguyễn Thị Lam Giang, 1980, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam	LL và PPDH bộ môn Tiếng Anh	2004, Trường Đại học Vinh	
10	Phạm Thị Lương Giang, 1982, Giảng	Thạc sĩ, Việt Nam	LL và PPDH bộ môn Tiếng	2005, Trường Đại	

	viên		Anh	học Vinh	
11	Lê Thị Thúy Hà, 1975, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam	Tiếng Anh	1997, Trường Đại học Vinh	
12	Lê Thị Tuyết Hạnh, 1980, Giảng viên chính, Trưởng Bộ môn	Tiến sĩ, Việt Nam	LL và PPDH bộ môn Tiếng Anh	2003, Trường Đại học Vinh	
13	Nguyễn Thị Tuyết Hồng, 1980, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam	Tiếng Anh	2003, Trường Đại học Vinh	
14	Lê Diệu Linh, 1995, Giảng viên	Thạc sĩ, 2019, Vương Quốc Anh	Ngôn ngữ Anh	2017, Trường Đại học Vinh	
15	Võ Thị Hồng Minh, 1971, Giảng viên chính, Phó Trưởng Bộ môn	Thạc sĩ, 2005, Việt Nam	Ngôn ngữ học ứng dụng	1994, Trường Đại học Vinh	
16	Trần Giang Nam, 1974, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam	Ngoại ngữ chuyên ngành	1999, Trường Đại học Vinh	
17	Nguyễn Thị Dương Ngọc, 1997, Giảng viên	Cử nhân, 2019	PPGD Tiếng Anh	2019, Trường Đại học Vinh	
18	Đặng Thị Nguyên, 1986, Giảng viên	Thạc sĩ, 2012, Việt Nam	LL và PPGD bộ môn Tiếng Anh	2008, Trường Đại học Vinh	
19	Nguyễn Thị Lan Phuong, 1972, Giảng viên chính	Thạc sĩ, Việt Nam	Tiếng Anh	1995, Trường Đại học Vinh	
20	Nguyễn Hữu Quyết, 1979, Phó Trưởng Khoa SP Ngoại ngữ	Tiến sĩ, GVC, 2013, Nhật Bản	Quan hệ quốc tế	2004, Trường Đại học Vinh	
21	Phạm Xuân Sơn, 1973, Giảng viên chính	Thạc sĩ, Việt Nam	Ngoại ngữ chuyên ngành	1996, Trường Đại học Vinh	
22	Lê Minh Tân, 1990, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam	Biên-Phiên dịch	2014, Trường Đại học Vinh	
23	Trần Bá Tiến, 1972, Phó Hiệu trưởng	PGS.TS, Hoa kỳ	Ngôn ngữ học	1998, Trường Đại học Vinh	
24	Trần Thị Khánh Tùng, 1977, Giảng viên	Thạc sĩ, Hoa Kỳ	Quản lý giáo dục Đại học	2013, Trường Đại học Vinh	

25	Trần Thị Phương Thảo, 1980, Giảng viên, Phó Trưởng Bộ môn	Thạc sĩ, Việt Nam	LL và PPDH bộ môn Tiếng Anh	2003, Trường Đại học Vinh	
26	Trần Thị Ngọc Yến, 1980, Giảng viên CC, Phó Trưởng khoa	Phó giáo sư, Tiến sĩ, New Zealand	LL và PPDH bộ môn Tiếng Anh	2002, Trường Đại học Vinh	
27	Nguyễn Thị Minh Ngọc, 1986, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Kinh tế	2017, Trường Đại học Vinh	
28	Hoàng Phan Hải Yến, 1981, Trưởng Bộ môn	Tiến sĩ, 2014, Việt Nam	Địa lí học	2003, Trường Đại học Vinh	
29	Nguyễn Anh Chương, 1978, Giảng viên chính	Tiến sĩ, 2011, Trung Quốc	Lịch sử Trung Quốc cận hiện đại		
30	Nguyễn Hồng Vinh, 1980, Giảng viên chính	Tiến sĩ, 2016, Việt Nam	Nhân học văn hóa nhân học	2009, Trường Đại học Vinh	
31	Vũ Thị Phương Lê, Trưởng khoa Chính trị-Báo chí	Tiến sĩ, GVC, 2011, Việt Nam	Chính trị học	Trường Đại học Vinh	
32	Lê Thế Cường, 1979, Trưởng Khoa Lịch sử	Tiến sĩ, GVC, 2012, Việt Nam	Lịch sử thế giới	2004, Trường Đại học Vinh	
33	Nguyễn Văn Tuấn, 1981, Giảng viên	Tiến sĩ, 2012, Trung Quốc	Lịch sử thế giới	2006, Trường Đại học Vinh	
34	Phan Văn Tuấn, 1983, Giảng viên	Tiến sĩ, 2019, Việt Nam	Chính trị học	2007, Trường Đại học Vinh	
35	Tôn nữ Hải Yến, 1981, Giảng viên chính	Tiến sĩ, 2018, Việt Nam	Lịch sử thế giới	2006, Trường Đại học Vinh	
36	Trần Thị Vân Trà, 1983, Giảng viên	Tiến sĩ, 2019, Việt Nam	Luật Kinh tế		
37	Phạm Thị Huyền Sang, 1983	Tiến sĩ	Luật Kinh tế		
38	Võ Thị Cẩm Ly, 1978, Giảng viên chính	Tiến sĩ, 2018, Việt Nam	Xã hội học	2002, Trường Đại học Vinh	
39	Hoàng Thị Hải Yến,	Tiến sĩ, 2014,	Lịch sử thế	2006,	

	1979, Giảng viên chính	Việt Nam	giới	Trường Đại học Vinh	
40	Nguyễn Thị Minh Phương, 1978, Phó Hiệu trưởng Trường Kinh tế	PGS TS, 2012, Việt Nam	Kinh tế phát triển	2001, Trường Đại học Vinh	
41	Lương Thị Quỳnh Mai, 1988, Giảng viên	Thạc sĩ, Cộng hòa Pháp	Kinh tế quốc tế	2016, Trường Đại học Vinh	
42	Trần Thị Thanh Tâm, 1987, Giảng viên	Tiến sĩ, 2020, Việt Nam	Kinh tế	2010, Trường Đại học Vinh	
43	Nguyễn Thị Hải Yến, 1980,	Tiến sĩ, GVC, 2018, Việt Nam	Kinh tế chính trị	2004, Trường Đại học Vinh	
44	Nguyễn Thị Mỹ Hương, 1975, Giảng viên chính	Thạc sĩ, 2005, Việt Nam	Kinh tế chính trị	1996, Trường Đại học Vinh	
45	Đinh Thị Mai Anh. 1990, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam	Ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ học ứng dụng	2014, Trường Đại học Vinh	

Trong số 45 giảng viên cơ hữu có cơ cấu như sau:

- ✓ Số giảng viên có học vị tiến sĩ trở lên: 19 người; chiếm 42,2%;
- ✓ Số giảng viên cao cấp, học hàm PGS trở lên: 3 người, chiếm 6,7%;
- ✓ Số giảng viên có chức danh giảng viên chính trở lên: 18 người; chiếm 40%;
- ✓ Số giảng viên có học vị thạc sĩ: 26 người; chiếm 57,8%;
- ✓ Số giảng viên cùng nhóm ngành, ngành gần, liên ngành với ngành Quốc tế học: 20 người; trong đó có 17 TS.

Với số lượng giảng viên và cơ cấu trình độ chuyên môn như trên, đối chiếu với các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT, ngày 18/01/2022, đội ngũ giảng viên đủ điều kiện (cả về số lượng và chất lượng) để đăng ký mở ngành đào tạo Quốc tế học trình độ đại học.

Chi tiết tại Phụ lục 1: Danh sách đội ngũ giảng viên cơ hữu; Phụ lục 2: Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần,

môn học trong chương trình đào tạo

3.2. Tiềm lực cơ sở vật chất, trang thiết bị và học liệu

Về cơ sở vật chất, trang thiết bị: Khoa Sư phạm Ngoại ngữ được Trường Đại học Vinh trang bị cơ sở vật chất, trang thiết bị đồng bộ.

Về học liệu: Trung tâm Thông tin - Thư viện Nguyễn Thúc Hào là thư viện lớn nhất khu vực Bắc miền Trung, là một tòa nhà 7 tầng với diện tích sàn gần 9.000 m² gồm không gian học tập tầng 1, 6 phòng học, 1 phòng xử án mô phỏng, 3 phòng máy tính, 8 kho sách và phòng đọc với gần 1.500 chỗ ngồi. Thư viện hiện nay có hệ thống mượn - trả sách tự động; hệ thống trả sách 24/7; hệ thống máy tính; phần mềm quản lý thư viện Kipos; máy scan - số hóa. Không gian học tập với đầy đủ các phương tiện hiện đại, máy tính kết nối mạng cho sinh viên tự học, đáp ứng yêu cầu chương trình đào tạo tiếp cận theo CDIO. Tài liệu gồm có 16.118 tên với 175.095 cuốn; 16.191 luận văn thạc sĩ và 4.652 luận án tiến sĩ. Thư viện số tại địa chỉ <http://thuvien.vinhuni.edu.vn/> cung cấp 21.021 tài liệu; trong đó tạp chí khoa học nước ngoài có thể truy cập cơ sở dữ liệu điện tử Proquest Center và các cơ sở dữ liệu điện tử khác có liên kết (*xem chi tiết tại **Phụ lục 5 Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo và **Phụ lục 6 Thư viện - Nguồn học liệu đính kèm*****).

3.3. Năng lực về CTĐT, NCKH và hợp tác trong đào tạo và nghiên cứu lĩnh vực ngành đề xuất

Với đội ngũ giảng viên gồm 45 giảng viên, ngành Quốc tế học có đủ đội ngũ giảng viên cơ hữu đủ năng lực tham gia đào tạo, đảm nhận các môn học thuộc chương trình đào tạo, tham gia nghiên cứu khoa học và hợp tác trong đào tạo và nghiên cứu khoa học lĩnh vực Quốc tế học. Chi tiết tại **Phụ lục 4 Danh mục các công trình khoa học công bố của giảng viên cơ hữu trong 5 năm gần nhất** (kèm theo bản liệt kê có bản sao trang bìa tạp chí, trang phụ lục, trang đầu và trang cuối của công trình công bố tại **Phụ lục 11**) và lý lịch khoa học tại **Phụ lục 9** đính kèm.

3.4. Khả năng đảm bảo tài chính đầu tư cho phát triển ngành đề xuất mở

Về tài chính, hiện nay Trường Đại học Vinh đảm bảo các nguồn chi thường xuyên cho các hoạt động của Trường, của Khoa; khi ngành đào tạo đi vào hoạt động với học phí được cấp và các hoạt động hợp tác của ngành sẽ

mang lại các nguồn thu, đảm bảo điều kiện cân đối các hoạt động của ngành nói riêng và của Nhà trường nói chung.

PHẦN IV.

MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN NGÀNH ĐÀO TẠO ĐỀ XUẤT MỞ VÀ TỔNG QUAN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

4.1. Mục tiêu mở ngành

Với truyền thống đào tạo uy tín, chất lượng, các CTĐT của Khoa Sư phạm Ngoại ngữ đã đạt chuẩn Kiểm định chất lượng giáo dục. Đây là tiền đề đặc biệt quan trọng để phát triển nguồn nhân lực Quốc tế học, hướng tới sự thành đạt của người học, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của khu vực Bắc Trung Bộ và hội nhập của đất nước.

Chiến lược phát triển của Khoa Sư phạm Ngoại ngữ giai đoạn 2022-2025 là trở thành Trường Ngoại ngữ trong bối cảnh tái cấu trúc Nhà trường và mở rộng loại hình, quy mô đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội, trong đó ngành Quốc tế học là một trong các lĩnh vực đào tạo được xã hội và doanh nghiệp, các tổ chức quan tâm trong xu hướng hội nhập ngày càng sâu rộng của các tỉnh thuộc khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước. Hơn nữa, ngoài nguồn lực của Khoa Sư phạm Ngoại ngữ, điều kiện cơ sở vật chất, công tác đảm bảo chất lượng giáo dục của Nhà trường và đặc biệt là nguồn lực GV trình độ bậc cao có chuyên ngành phù hợp của Trường KHXH&NV, Trường Kinh tế, Trường Sư phạm sẽ huy động được nguồn lực của Nhà trường theo hướng tiếp cận đào tạo liên ngành.

Chương trình Quốc tế học hướng đến chất lượng quốc gia, nội dung chương trình cập nhật, tiên tiến, phù hợp xu hướng phát triển của thời đại, có sự kết nối với các cơ quan, doanh nghiệp, hoàn thiện hệ thống đảm bảo chất lượng, giám sát chặt chẽ quy định quy trình, công cụ bảo đảm chất lượng được, triển khai tự đánh giá và đăng ký kiểm định chương trình sau 4 năm hoạt động. Hàng năm, cán bộ giảng dạy có công bố quốc tế về Quốc tế học, đăng ký các đề tài nghiên cứu khoa học các cấp để nâng cao chất lượng và hiệu quả giảng dạy.

4.2. Mục tiêu tuyển sinh và dự kiến quy mô tuyển sinh

Trước xu thế hội nhập và toàn cầu hóa, nhu cầu về đào tạo, nhu cầu nâng cao năng lực giao lưu, hợp tác quốc tế và am hiểu sâu rộng các vấn đề quốc tế ngày càng cao. Sự giao lưu, hợp tác, đầu tư, từ kinh doanh, thương

mai, giao thông, công nghệ, truyền thông, du lịch...đến các cơ hội trong học tập, làm việc, mở rộng hợp tác quốc tế đều cần đến nguồn nhân lực chuyên ngành Quốc tế học.

Những năm qua, kinh tế của các tỉnh trong khu vực Bắc trung Bộ và cả nước phát triển nhanh, nhiều ngành, nhiều dự án kinh tế đã và đang được triển khai đầu tư vào khu vực. Sự phát triển của kinh tế - xã hội cùng với xu hướng đầu tư nước ngoài vào Việt Nam nói chung và khu vực Bắc Trung Bộ nói riêng đòi hỏi nhu cầu về sử dụng nguồn nhân lực về Quốc tế học ngày càng cao.

Để phát huy có hiệu quả tiềm năng đội ngũ và cơ sở vật chất hiện có của Nhà trường với mục tiêu đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật tạo nguồn cho các địa phương trong vùng và cả nước, đồng thời tạo điều kiện cho nhân dân trong khu vực có cơ hội được học tập tại địa phương mình, đáp ứng yêu cầu kinh tế thị trường trong thời kỳ mở cửa hội nhập của đất nước, Khoa Sư phạm Ngoại ngữ dự kiến quy mô tuyển sinh trong 5 đến 10 năm tới như thông kê tại bảng dưới đây (nếu ngành được phép mở từ năm 2023):

Năm	2023	2024	2025	2026	...	2032
Số lượng SV	25	50	75	100	100	100

Năm đầu tiên, 2023, ngành đăng ký tuyển sinh 25 sinh viên, từ năm 2024 trở đi, mỗi năm tăng khoảng 25 chỉ tiêu, từ năm 2026 trở đi ổn định quy mô tuyển sinh 100 sinh viên 1 năm.

4.3. Mục tiêu chất lượng và hiệu quả đào tạo

Ngành đào tạo khi được mở hoạt động có chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn kiểm định chất lượng và có hiệu quả đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực xã hội và sự phát triển chung của Trường Đại học Vinh.

4.4. Tổng quan về Chương trình đào tạo

4.4.1. Thông tin chung

1.	Tên ngành đào tạo:	Quốc tế học (International Studies)
2.	Mã số ngành đào tạo:	7310601
3.	Trình độ đào tạo:	Đại học
4.	Thời gian đào tạo:	4.0 năm
5.	Tên văn bằng tốt nghiệp:	Cử nhân Quốc tế học
6.	Đơn vị được giao nhiệm vụ:	Khoa Sư phạm Ngoại ngữ, Trường Đại

		học Vinh
7.	Hình thức đào tạo:	Chính quy tập trung
8.	Số tín chỉ yêu cầu:	126
9.	Thang điểm:	4
10.	Ngôn ngữ sử dụng:	Tiếng Việt và tiếng Anh
11.	Ngày tháng ban hành:	31/5/2023
12.	Phiên bản:	Phiên bản 1

4.4.2. Mục tiêu chương trình đào tạo

Mục tiêu tổng quát:

Sinh viên tốt nghiệp Chương trình đào tạo trình độ cử nhân ngành Quốc tế học có kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, lịch sử, văn hóa, triết học, kiến thức chuyên sâu về quốc tế học; vận dụng tư duy hệ thống và tư duy sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp; thể hiện kỹ năng làm việc nhóm, phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp; có năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và phát triển hoạt động nghề nghiệp trong các lĩnh vực có yếu tố nước ngoài, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội và hội nhập quốc tế của đất nước.

Mục tiêu cụ thể:

PO1.	Áp dụng kiến thức nền tảng về kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, lịch sử, văn hóa, triết học, kiến thức chuyên sâu về chính trị, kinh tế, pháp luật và quan hệ quốc tế trong hoạt động nghề nghiệp nhân viên đối ngoại, lễ tân ngoại giao, chuyên viên, điều phối viên dự án, truyền thông, giảng viên, nghiên cứu viên.
PO2.	Vận dụng kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp nhân viên đối ngoại, lễ tân ngoại giao, chuyên viên, điều phối viên dự án, truyền thông, giảng viên, nghiên cứu viên trong môi trường làm việc đa văn hóa.
PO3:	Áp dụng hiệu quả kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng giao tiếp trong môi đa ngôn ngữ và đa văn hóa.
PO4:	Hình thành ý tưởng, xây dựng, triển khai và phát triển hoạt động nghề nghiệp nhân viên đối ngoại, lễ tân ngoại giao, chuyên viên, điều phối

viên dự án, truyền thông, giảng viên, nghiên cứu viên.
--

4.3.3. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Sinh viên tại thời điểm tốt nghiệp chương trình đào tạo đại học ngành Quốc tế học có khả năng:

CDR	Mô tả chuẩn đầu ra
PLO1.1.	<i>Áp dụng</i> kiến thức nền tảng về kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, lịch sử, văn hóa, triết học trong hoạt động nghề nghiệp
PLO1.2.	<i>Áp dụng</i> kiến thức chuyên sâu về chính trị, kinh tế, pháp luật và quan hệ quốc tế trong hoạt động nghề nghiệp
PLO1.3.	<i>Áp dụng</i> kỹ năng ngoại ngữ, giao tiếp, tổ chức trong hoạt động nghề nghiệp nhân viên đối ngoại, lễ tân ngoại giao, chuyên viên, phiên dịch viên, điều phối viên dự án, truyền thông, giảng viên, nghiên cứu viên
PLO2.1.	<i>Vận dụng</i> các kỹ năng tư duy và kỹ năng chuyên ngành vào quy trình tổ chức thực hiện hoạt động nhân viên đối ngoại, lễ tân ngoại giao, chuyên viên, phiên dịch viên, điều phối viên dự án, truyền thông, giảng viên, nghiên cứu viên
PLO2.2.	<i>Thể hiện</i> chuẩn mực đạo đức cá nhân và nghề nghiệp, tinh thần đổi mới sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp
PLO3.1.	<i>Vận dụng</i> kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả trong môi trường đa văn hóa
PLO3.2.	<i>Áp dụng</i> chiến lược, kỹ năng, phương thức giao tiếp hiệu quả trong môi trường đa văn hóa
PLO4.1.	<i>Phân tích</i> bối cảnh xã hội, doanh nghiệp và ngành đào tạo trong xu thế hội nhập quốc tế
PLO4.2.	<i>Hình thành</i> ý tưởng, <i>thiết kế, triển khai, phát triển</i> hoạt động nghề nghiệp nhân viên đối ngoại, lễ tân ngoại giao, chuyên viên, điều phối viên dự án, truyền thông, giảng viên, nghiên cứu viên trong bối cảnh hội nhập quốc tế

Mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo được mô tả trong Bảng 2.1.

Bảng 2.1. Mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu đào tạo	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo								
	1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2
PO1	✓	✓	✓						
PO2				✓	✓				
PO3						✓	✓		
PO4								✓	✓

- **Chuẩn đầu ra chi tiết của chương trình đào tạo**

PO1	Áp dụng kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, lịch sử, văn hóa, triết học, kiến thức chuyên sâu về chính trị, kinh tế, pháp luật và quan hệ quốc tế trong hoạt động nghề nghiệp nhân viên đối ngoại, lễ tân ngoại giao, chuyên viên, điều phối viên dự án, truyền thông, giảng viên, nghiên cứu viên	
1.1	Áp dụng kiến thức nền tảng về kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, lịch sử, văn hóa, triết học trong hoạt động nghề nghiệp	K3
1.1.1	Áp dụng kiến thức nền tảng về kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, lịch sử, văn hóa, triết học	K3
1.1.2	Nhận diện được những vấn đề cơ bản về hội nhập quốc tế và định hướng nghề nghiệp	K3
1.1.3	Áp dụng kiến thức công nghệ thông tin trong công việc, học tập, nghiên cứu	K3
1.2	Áp dụng kiến thức chuyên sâu về chính trị, kinh tế, pháp luật và quan hệ quốc tế trong hoạt động nghề nghiệp	K4
1.2.1	Sử dụng kiến thức chuyên sâu về chính trị, kinh tế, pháp luật và quan hệ quốc tế trong hoạt động nghề nghiệp	K4
1.2.2	Áp dụng kiến thức chuyên sâu về văn hóa, lịch sử, xã hội các nước trong khu vực và trên thế giới trong hoạt động nghề nghiệp	K4
1.2.3	Áp dụng các phương pháp nghiên cứu quốc tế học trong hoạt động nghề nghiệp	K4
1.3	Áp dụng kỹ năng ngoại ngữ, giao tiếp, tổ chức trong hoạt động nghề nghiệp nhân viên đối ngoại, lễ tân ngoại giao, chuyên viên, điều phối viên dự án, truyền thông, giảng viên, nghiên cứu viên	K4

1.3.1	<i>Sử dụng kiến thức và kỹ năng tiếng Anh bậc 4, ngoại ngữ 2 (tiếng Pháp, tiếng Trung, hoặc tiếng Hàn) bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, kiến thức và kỹ năng tiếng Anh chuyên ngành Quốc tế học trong hoạt động nghề nghiệp.</i>	K4
1.3.2	<i>Vận dụng các kỹ năng truyền thông, tổ chức sự kiện trong hoạt động nghề nghiệp.</i>	K4
1.3.3	<i>Vận dụng các kỹ năng giao dịch đàm phán, lễ tân ngoại giao trong hoạt động nghề nghiệp.</i>	K4
PO2	<i>Vận dụng kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp nhân viên đối ngoại, lễ tân ngoại giao, chuyên viên, phiên dịch viên, điều phối viên dự án, truyền thông, giảng viên, nghiên cứu viên trong môi trường làm việc đa văn hóa</i>	
2.1	<i>Vận dụng các kỹ năng tư duy và kỹ năng chuyên ngành vào quy trình tổ chức thực hiện hoạt động nhân viên đối ngoại, lễ tân ngoại giao, chuyên viên, điều phối viên dự án, truyền thông, giảng viên, nghiên cứu viên</i>	S4
2.1.1	<i>Vận dụng tư duy phản biện, tư duy hệ thống, kỹ năng giải quyết vấn đề và sáng tạo vào thực hiện các nhiệm vụ của nhân viên đối ngoại, lễ tân ngoại giao, chuyên viên, điều phối viên dự án, truyền thông, giảng viên, nghiên cứu viên</i>	S4
2.1.2	<i>Sử dụng thành thạo quy trình, kỹ thuật, phương pháp triển khai hoạt động nghề nghiệp</i>	S4
2.1.3	<i>Lựa chọn, phân tích, xử lý thông tin và phản hồi, đánh giá hiệu quả hoạt động nghề nghiệp</i>	S4
2.2	<i>Thể hiện chuẩn mực đạo đức cá nhân và nghề nghiệp, tinh thần đổi mới sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp</i>	A5
2.2.1	<i>Thể hiện tôn trọng sự khác biệt, hành xử chuyên nghiệp và tuân thủ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp</i>	A5
2.2.2	<i>Thể hiện sự quyết tâm, linh hoạt, sự chủ động học tập, nghiên cứu và cập nhật tri thức trong hoạt động nghề nghiệp</i>	A5
2.2.3	<i>Thể hiện tinh thần dám đổi mới, sáng tạo, khởi nghiệp để tạo việc làm cho mình và cho người khác</i>	A5
PO3	<i>Áp dụng hiệu quả kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng giao tiếp trong môi trường đa văn hóa</i>	
3.1	<i>Áp dụng kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả trong môi trường đa văn hóa</i>	S4
3.1.1	<i>Hình thành và triển khai hoạt động nhóm</i>	S4
3.1.2	<i>Duy trì và phát triển hoạt động nhóm</i>	S4
3.2	<i>Áp dụng chiến lược, kỹ năng, phương thức giao tiếp hiệu quả trong môi trường đa văn hóa</i>	S4
3.2.1	<i>Vận dụng hiệu quả các chiến lược giao tiếp hữu ngôn và phi</i>	S4

	ngôn trong giao tiếp với đồng nghiệp và đối tác	
3.2.2	<i>Sử dụng</i> hiệu quả phương thức giao tiếp bằng văn bản, điện tử, đa phương tiện, thuyết trình trước công chúng	S4
3.2.3	<i>Sử dụng</i> ngoại ngữ thứ 2 bậc 3 (Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) trong giao tiếp và hoạt động phát triển chuyên môn <i>trong môi trường đa văn hóa</i>	S3
PO4	Hình thành ý tưởng, xây dựng, triển khai và phát triển hoạt động nghề nghiệp nhân viên đối ngoại, lễ tân ngoại giao, chuyên viên, điều phối viên dự án, truyền thông, giảng viên, nghiên cứu viên trong môi trường xã hội và doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài	
4.1	<i>Nhận diện bối cảnh xã hội, doanh nghiệp và ngành đào tạo trong xu thế hội nhập quốc tế</i>	C3
4.1.1	<i>Nhận diện</i> bối cảnh của xã hội và doanh nghiệp trước xu thế hội nhập quốc tế của đất nước	C3
4.1.2	<i>Khái quát hóa</i> nhu cầu của xã hội và doanh nghiệp đối với các lĩnh vực nghề nghiệp nhân viên đối ngoại, lễ tân ngoại giao, chuyên viên, điều phối viên dự án, truyền thông, giảng viên, nghiên cứu viên trong bối cảnh hội nhập quốc tế của đất nước	C3
4.2	<i>Hình thành ý tưởng, xây dựng, triển khai và phát triển hoạt động nghề nghiệp nhân viên đối ngoại, lễ tân ngoại giao, chuyên viên, điều phối viên dự án, truyền thông, giảng viên, nghiên cứu viên trong môi trường xã hội và doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài</i>	
4.2.1	<i>Xác định</i> mục tiêu và yêu cầu của hoạt động nghề nghiệp, phác thảo kế hoạch hoạt động nghề nghiệp	C4
4.2.2	<i>Thiết kế</i> hoạt động nghề nghiệp, lựa chọn phương pháp tiếp cận theo tu duy hệ thống	C4
4.2.3	<i>Triển khai</i> hoạt động nghề nghiệp, giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp	C4
4.2.4	<i>Cải tiến</i> hoạt động nghề nghiệp thích ứng với sự thay đổi của bối cảnh nghề nghiệp và yêu cầu của xã hội	C5

Ghi chú: Thang trình độ năng lực

Kiến thức (K): K2: Biết/Nhớ; K3: Hiểu; K4: Áp dụng/Phân tích; K5: Đánh giá/Tổng hợp/Sáng tạo (Nguồn: Bloom, 1956; Anderson et al., 2001);

Thái độ (A): A2: Tiếp nhận; A3: Hồi đáp/Phản ứng; A4: Chấp nhận giá trị; A5: Tổ chức/Ứng xử (Nguồn: Krathwohl, Bloom & Masia, 1973);

Kỹ năng (S): S1: Nhận thức/Bắt chước; S2: Làm theo hướng dẫn/Vận dụng; S3: Thuần thục/Chính xác; S4: Thành thạo kỹ năng phức tạp/Hoàn thiện thứ tự hoạt động; S5: Sáng chế/Sáng tạo kỹ năng, kỹ xảo mới (Nguồn: Simpson, 1972; Dave, 1975).

Năng lực (C): C2: Tham gia/đóng góp; C3: Vận dụng; C4: Phân tích; C5: Đánh giá

4.4.4. Định hướng việc làm sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp ngành Quốc tế học có khả năng làm việc ở các vị trí công việc sau:

- Nhân viên đối ngoại:

Có khả năng thúc đẩy quan hệ giữa cơ quan/tổ chức với các đối tác nước ngoài (tổ chức quốc tế hoặc doanh nghiệp đa quốc gia; cơ sở giáo dục nước ngoài; phòng Quan hệ/Hợp tác quốc tế); tham gia đàm phán, xây dựng mạng lưới quan hệ, giải quyết tranh chấp và thực hiện các hoạt động giao tiếp đa văn hóa.

- Lễ tân ngoại giao:

Có khả năng đại diện cho một tổ chức đón khách, tổ chức các sự kiện ngoại giao, hỗ trợ thư ký và quản lý thông tin liên quan đến quan hệ ngoại giao.

- Chuyên viên hành chính:

Có khả năng làm việc tại văn phòng của công ty nước ngoài, cơ quan nhà nước, tổ chức phi chính phủ; lĩnh vực chuyên môn và nghiệp vụ thư ký của nhà quản lý của công ty, tổ chức nước ngoài.

- Điều phối viên dự án:

Đảm nhận vai trò quản lý và phát triển các dự án có yếu tố nước ngoài; có khả năng lập kế hoạch, quản lý tài chính, xây dựng đội ngũ và hợp tác với các bên liên quan để đạt được mục tiêu của dự án.

- Chuyên viên Truyền thông:

Có khả năng quảng bá hình ảnh và thông điệp của một đơn vị/tổ chức, hoặc cá nhân trên phạm vi quốc tế, bao gồm viết báo cáo, chuẩn bị tài liệu truyền thông, tổ chức sự kiện và tương tác với các phương tiện truyền thông.

- Giảng viên:

Có khả năng giảng dạy và chia sẻ kiến thức về các khía cạnh quốc tế, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa tại các cơ sở giáo dục, các tổ chức/doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài, hoặc tổ chức phi chính phủ.

- Nghiên cứu viên:

Có khả năng nghiên cứu và phân tích về các vấn đề quan trọng về quốc tế, bao gồm cả chính trị, kinh tế, an ninh, văn hóa và phát triển, bao gồm thu

thập dữ liệu, tiến hành phân tích, viết báo cáo và đóng góp vào việc hiểu rõ hơn về quan hệ quốc tế và tác động của chúng đối với tổ chức/doanh nghiệp; có khả năng học tập, nghiên cứu của CTĐT Thạc sĩ Quốc tế học hoặc Quan hệ quốc tế.

4.4.5. Tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp

- Tuyển sinh

Đối tượng tuyển sinh: Tất cả thí sinh tính tới thời điểm xác định trúng tuyển đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương) bao gồm cả thí sinh tốt nghiệp tại Việt Nam và nước ngoài đáp ứng các điều kiện tuyển sinh trong đề án tuyển sinh năm 2023 của Nhà trường.

Dựa trên chỉ tiêu tuyển sinh, số lượng thí sinh nộp hồ sơ, tổ hợp các môn xét tuyển, Hội đồng tuyển sinh Trường xác định điểm chuẩn đảm bảo chất lượng đầu vào nhưng không thấp hơn điểm sàn quy định của Bộ GD&ĐT. Ngành Quốc tế học tuyển sinh dựa trên 05 tổ hợp các môn xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT, bao gồm: D01 (Toán - Văn - Tiếng Anh), D14 (Ngữ văn - Lịch sử - Tiếng Anh), D15 (Ngữ văn - Địa lí - Tiếng Anh), A01 (Toán – Vật lí - Tiếng Anh) và D66 (Ngữ văn - Giáo dục công dân - Tiếng Anh); xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở cấp THPT và xét tuyển kết hợp. Ngoài ra, ngành Quốc tế học xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy định xét tuyển thẳng vào đại học chính quy được công bố trong Đề án tuyển sinh của của Trường đại học Vinh.

- Điều kiện tốt nghiệp

Điều kiện xét, công nhận tốt nghiệp và xếp hạng tốt nghiệp được quy định theo Quyết định số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017 của Trường Đại học Vinh. Sinh viên đủ các điều kiện sau thì được xét và công nhận tốt nghiệp: (i) cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức bị đình chỉ học tập; (ii) hoàn thành 126 tín chỉ của CTĐT; (iii) điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2.0 trở lên; (iv) có chứng chỉ Giáo dục-Quốc phòng, Giáo dục thể chất; (v) hoàn thành nghĩa vụ tài chính đối với Trường. Đối với những sinh viên tốt nghiệp sớm hoặc tốt nghiệp muộn phải có đơn đề nghị được xét tốt nghiệp. Riêng sinh viên ngành Quốc tế học điều kiện tốt nghiệp

phải có năng lực Tiếng Anh tương đương bậc 4 (B2) theo khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Sau mỗi học kỳ, Hội đồng xét tốt nghiệp căn cứ vào các điều kiện công nhận tốt nghiệp để lập danh sách sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp. Căn cứ đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

4.4.6. Cấu trúc chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Quốc tế học của Trường Đại học Vinh gồm:

- Tổng số tín chỉ 126 tín chỉ, trong đó:
 - + Khối kiến thức đại cương chung: 20 tín chỉ (15,9%);
 - + Khối kiến thức đại cương khối ngành: 21 tín chỉ (16,7%);
 - + Khối kiến thức cơ sở ngành Quốc tế học: 29 tín chỉ (23%);
 - + Khối kiến thức chuyên ngành Quốc tế học: 48 tín chỉ (38,1%);
 - + Thực tập và Đồ án tốt nghiệp: 8 tín chỉ (6,3%).
- Thời gian đào tạo ngành Quốc tế học trong 4 năm.

(Chi tiết tại Phụ lục 8. Bản mô tả chương trình đào tạo đính kèm)

PHẦN V. GIẢI PHÁP VÀ LỘ TRÌNH THỰC HIỆN MỞ NGÀNH

5.1. Quy trình xây dựng chương trình đào tạo

Trong quá trình xây dựng chương trình đào tạo ngành Quốc tế học, chúng tôi thực hiện theo các quy định hiện hành về xây dựng Chương trình đào tạo như:

Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc Phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Thông tư số 04/2016/TT- BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/1/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

- Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

- Quyết định số 2018/QĐ-ĐHV ngày 09/9/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ đại học.

Sau khi có quyết định thành lập Tổ soạn thảo đề án, tổ đã tiến hành xây dựng dự thảo đề án và Chương trình đào tạo, có khảo sát các bên liên quan, các nội dung trong CTĐT theo các bước trong các quy định hiện hành.

Chương trình đào tạo Quốc tế học xây dựng theo CDIO, có căn cứ đối sánh với Khung trình độ quốc gia Việt Nam, có lấy ý kiến các bên liên quan, có tham khảo chương trình ngành Quốc tế học của các trường Đại học trong nước. Miền Bắc có 2 cơ sở (Trường Đại học Hà Nội và Trường Đại học KHXH&NV); miền Trung có 3 cơ sở (Trường Đại học Ngoại ngữ Đà Nẵng, Trường Đại học Ngoại ngữ Huế, Trường Đại học Đà Lạt); miền Nam có 3 cơ sở (Trường Đại học Sài Gòn, Trường Đại học SP TP. Hồ Chí Minh, Trường

Đại học Văn Hiến). Đồng thời, chúng tôi tham khảo, đối sánh với ngành Quốc tế học ở một số Trường ở Trung Quốc như Đại học Nam Kinh, Đại học Hán Dương; Florida Atlantic University của Hoa Kỳ; Kobe University của Nhật Bản.

Sau khi hoàn thiện, Chương trình đào tạo được Hội đồng thẩm định Chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy ngành Quốc tế học thành lập theo Quyết định số 949/QĐ-ĐHV ngày 20/4/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh thông qua vào ngày .../6/2023 và được Hiệu trưởng ban hành.

5.2. Xây dựng Đề án mở ngành

Trên cơ sở khảo sát nhu cầu đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực Quốc tế học tại các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, các cơ sở giáo dục, Khoa Sư phạm Ngoại ngữ đã xây dựng tờ trình đề nghị Trường Đại học Vinh phê duyệt chủ trương mở ngành Quốc tế học.

Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Vinh đã đề xuất chủ trương lên Hội đồng Trường, được Hội đồng Trường đồng ý chủ trương. Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh đã ban hành Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo, Tổ soạn thảo Đề án mở ngành Quốc tế học. Tổ soạn thảo đã:

- Xây dựng chương trình đào tạo trên cơ sở thực hiện quy định hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo. Đồng thời đối sánh với chương trình đào tạo của các cơ sở đào tạo uy tín khác trong và ngoài nước.

- Triển khai xây dựng đề cương chi tiết theo chương trình đào tạo đã được thông qua.

- Thu thập, hệ thống toàn bộ hồ sơ về văn bằng, chứng chỉ, lý lịch khoa học của đội ngũ nhân sự và điều kiện cơ sở vật chất của Nhà trường.

Sau khi cơ bản hoàn thành dự thảo đề án mở ngành, Hội đồng Khoa học Trường đã họp, rà soát và đề xuất Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo theo đúng yêu cầu của Thông tư. Hội đồng họp vào ngày .../6/2023 đánh giá Đạt và thông qua Chương trình đào tạo; Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh ký Quyết định ban hành Chương trình Đào tạo Quốc tế học ngày 31/5/2023. Ngày 05/6/2023, Hội đồng thẩm định Đề án mở ngành Quốc tế học đã họp, đánh giá Đề án đạt yêu cầu.

Nhóm chủ trì xây dựng đề án báo cáo đã thực hiện các bước đúng quy trình, trình tự, thủ tục mở ngành Quốc tế học trình độ đại học theo Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào

tao.

5.3. Đầu tư các điều kiện đảm bảo chất lượng

Hiện nay các điều kiện đảm bảo chất lượng mở ngành đào tạo trình độ đại học ngành Quốc tế học đáp ứng đủ theo Thông tư số 02/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong lộ trình nâng cao chất lượng đào tạo, Khoa Sư phạm Ngoại ngữ tiếp tục nâng cao chất lượng, phát triển các điều kiện đảm bảo chất lượng theo kế hoạch phát triển chất lượng của Trường, nhằm đáp ứng tốt hơn cho hoạt động đào tạo của ngành Quốc tế học và các ngành đào tạo khác của Trường.

Về đội ngũ cơ hữu và thỉnh giảng hiện có, CTĐT Quốc tế học đảm bảo đủ cán bộ giảng dạy đúng chuyên ngành ít nhất trong 10 năm tới trong trường hợp giữ nguyên đội ngũ như hiện nay. Nếu mở ngành trong năm 2023, Khoa Sư phạm Ngoại ngữ sẽ bổ sung vào kế hoạch tuyển dụng cán bộ ít nhất 2 người đến năm 2025, 2 người trong giai đoạn 2025 – 2030.

Về đầu tư cơ sở vật chất, bên cạnh cơ sở vật chất hiện có, Nhà trường sẽ đầu tư thêm về trang thiết bị, phòng học, cho thư viện các sách chuyên ngành liên quan đến Quốc tế học.

Về tài chính, ngoài đầu tư của Nhà nước theo quy định, Nhà trường hỗ trợ thực hành và thực tế ... nhằm nâng cao năng lực, kỹ năng thực hành nghề cho sinh viên. Nhà trường tiếp tục đầu tư các đề tài NCKH nâng cao năng lực cán bộ, phát triển CTĐT theo tiếp cận CDIO; hỗ trợ sinh viên NCKH và tìm kiếm việc làm.

5.4. Kế hoạch đánh giá và kiểm định chất lượng CTĐT

Chương trình đào tạo dự kiến được đánh giá, công nhận đạt tiêu chuẩn KĐCL chương trình sau 5 năm tính từ năm được mở ngành.

Nếu bắt đầu triển khai đào tạo năm 2023, Khoa Sư phạm Ngoại ngữ sẽ thực hiện điều chỉnh CTĐT ít nhất 2 năm 1 lần, thực hiện Tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT Quốc tế học theo chu kỳ 5 năm 1 lần; lần đầu vào năm 2027. Việc rà soát CTĐT thực hiện theo quy định của Nhà trường, có đối sánh các CTĐT Quốc tế học, lấy ý kiến bên liên quan: giảng viên, giáo viên, chuyên gia, cán bộ quản lý, sinh viên và cựu sinh viên. Nhà trường đảm bảo quy trình dạy học, kiểm tra đánh giá theo Chuẩn đầu ra đã cam kết.

PHẦN VI.

ĐÁNH GIÁ RỦI RO, GIẢI PHÁP PHÒNG NGỪA VÀ XỬ LÝ RỦI RO

6.1. Dự báo rủi ro khi mở ngành

Khi mở ngành đào tạo, có thể xuất hiện các bối cảnh tác động khách quan và chủ quan sau đây:

Về khách quan: các rủi ro khách quan của ngành về các yếu tố tình hình kinh tế, xã hội địa phương, tình hình dịch bệnh, tuyển sinh không đủ số lượng... nằm chung trong bối cảnh của Trường Đại học Vinh. Khoa Sư phạm Ngoại ngữ thực hiện theo kế hoạch, giải pháp chung của Trường Đại học Vinh.

Về chủ quan: các khả năng rủi ro về chủ quan của Khoa như: năng lực đội ngũ giảng viên, các mối quan hệ phát triển của khoa, khả năng truyền thông, điều kiện tài chính của Trường... không đảm bảo.

Các bối cảnh tác động trên có thể làm xuất hiện các loại hình rủi ro sau:

- Các rủi ro khách quan và chủ quan dẫn tới ảnh hưởng đến điều kiện đảm bảo chất lượng của ngành Quốc tế học.
- Các rủi ro buộc phải đình chỉ hoạt động/đóng ngành ngành Quốc tế học.

6.2. Giải pháp phòng ngừa các rủi ro ảnh hưởng đến điều kiện đảm bảo chất lượng

Từ việc phân tích tình hình phát triển kinh tế - xã hội, dự báo những biến động khách quan và chủ quan, phân tích điểm mạnh, điểm yếu của cơ sở đào tạo và dự báo các rủi ro có thể xảy ra khi mở ngành và triển khai tuyển sinh, đào tạo ngành Quốc tế học, chúng tôi đề xuất các phương án, giải pháp phòng ngừa cụ thể như sau:

- Về năng lực đào tạo của đội ngũ giảng viên: yêu cầu mỗi giảng viên có kế hoạch riêng cho tự bồi dưỡng chuyên môn để đáp ứng yêu cầu giảng dạy chương trình mới này; có kế hoạch đào tạo nâng cao chất lượng đội ngũ và tuyển dụng bổ sung thêm các giảng viên có chuyên môn đảm bảo việc giảng dạy các khối kiến thức trong chương trình đào tạo, đặc biệt là khối kiến thức chuyên ngành.

- Về năng lực nghiên cứu: Khoa Sư phạm Ngoại ngữ kiện toàn nhóm nghiên cứu về Quốc tế học theo hướng phối hợp chặt chẽ với đội ngũ cán bộ

cơ hữu thuộc Trường KHXX&NV, Trường Kinh tế và Trường Sư phạm thuộc Trường Đại học Vinh; tăng cường những công trình nghiên cứu về Quốc tế học, tích hợp việc dạy văn hóa và ngôn ngữ trong CTĐT nhằm phục vụ hiệu quả cho đào tạo ngành;

- Về truyền thông: ngay sau khi được Nhà trường cho phép mở mã ngành, chúng tôi có kế hoạch, lộ trình quảng bá tuyển sinh, đa dạng hóa các phương thức quảng bá, tư vấn tuyển sinh, chú trọng công tác truyền thông tuyển sinh đến phụ huynh, học sinh các trường THPT trên địa bàn và cả nước. Giải thích được nhu cầu về nguồn nhân lực ngành đào tạo Quốc tế học để phụ huynh và học sinh thấy được thuận lợi trong việc chọn ngành nghề.

- Về chăm sóc, hỗ trợ người học: Khoa Sư phạm Ngoại ngữ vốn có truyền thống chăm sóc và hỗ trợ người học. Nhà trường và Khoa sẽ áp dụng những biện pháp phù hợp hơn trong tình hình mới để chăm sóc, hỗ trợ người học trong tuyển sinh, đào tạo và giới thiệu việc làm, phát triển nghề nghiệp,...

- Về tổ chức dạy học: Để linh hoạt trong việc chuyển đổi hình thức dạy và học (trực tiếp và trực tuyến), đòi hỏi Nhà trường cần phải nâng cấp và trang bị thêm cơ sở vật chất, tiếp tục nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin để hỗ trợ cho công tác giảng dạy trực tiếp và trực tuyến, nâng cao chất lượng việc dạy và học, nhằm nâng cao năng lực thích ứng với các tác động của thiên tai, dịch bệnh trong từng thời điểm cụ thể.

Chúng tôi cho rằng với truyền thống hơn 60 năm xây dựng và phát triển của Nhà trường và gần 30 xây dựng và phát triển của Khoa Sư phạm Ngoại ngữ, Nhà trường và Khoa có kinh nghiệm xử lý những rủi ro có thể xảy ra.

6.3. Giải pháp xử lý trường hợp rủi ro bị đình chỉ hoạt động

Đối với đội ngũ giảng viên: đội ngũ giảng viên Khoa Sư phạm Ngoại ngữ đa số là giảng viên có khối lượng giờ lao động lớn, giảng dạy ngoại ngữ cho tất cả các ngành, các hệ đào tạo, do đó việc đình chỉ tuyển sinh của ngành (nếu có) không ảnh hưởng đến định mức lao động, giờ dạy của giảng viên;

Đối với người học: Khi thiết kế CTĐT, Khoa đã thiết kế CTĐT theo hướng liên ngành, do đó ngành Sư phạm Quốc tế học giao với khối kiến thức ngôn ngữ và văn hóa 45/126 tín chỉ, chiếm 35,7%, đồng thời nâng điều kiện tốt nghiệp về ngoại ngữ của sinh viên ngành Quốc tế học là bậc 4 (tương

đương B2) theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Do vậy, nếu tuyển sinh một vài năm đầu thấp thì sinh viên ngành Quốc tế học và ngành Ngôn ngữ Anh ngành có thể học chung với nhau đến hết 4 học kỳ đầu để tận dụng tối đa nguồn lực đào tạo của Khoa và Nhà trường.

PHẦN VII. CAM KẾT CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

7.1. Cam kết chất lượng

Chúng tôi cam kết có chất lượng và hiệu quả đào tạo đáp ứng yêu cầu phát triển của Trường Đại học Vinh và đáp ứng nhu cầu đào tạo cử nhân ngành Quốc tế học, đáp ứng mục tiêu, chiến lược phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của địa phương, khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước.

7.2. Cam kết điều kiện đảm bảo chất lượng

Cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên cơ hữu đào tạo ngành Quốc tế học của Nhà trường hiện có hoàn toàn đáp ứng được yêu cầu cơ bản của việc giảng dạy và nghiên cứu, học tập, thực hành của sinh viên ngành Quốc tế học. Khoa Sư phạm Ngoại ngữ và Nhà trường sẽ tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất cho ngành đào tạo này, cam kết các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo ngành Quốc tế học và công bố toàn bộ nội dung đăng kí mở ngành trên website <http://vinhuni.edu.vn>.

Khoa Sư phạm Ngoại ngữ kính đề nghị Nhà trường cho phép mở ngành đào tạo Quốc tế học trình độ đại học, hệ chính quy từ năm học 2023 - 2024.

Nghệ An, ngày tháng 6 năm 2023

**TRƯỞNG KHOA
SP NGOẠI NGỮ**

**TM.TỔ SOẠN THẢO
TỔ TRƯỞNG**

TS. Nguyễn Thị Kim Anh

TS. Nguyễn Hữu Quyết

PHÒNG ĐÀO TẠO

HIỆU TRƯỞNG

TS. Hoàng Vĩnh Phú

GS.TS. Nguyễn Huy Bằng

DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC KÈM THEO ĐỀ ÁN

1. Phụ lục thông tin:

- Phụ lục 1. Danh sách đội ngũ giảng viên cơ hữu đảm nhận CTĐT Quốc tế học
- Phụ lục 2: Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành Quốc tế học
- Phụ lục 3: Danh sách cán bộ quản lý cấp khoa đối với ngành đào tạo Quốc tế học
- Phụ lục 4: Danh mục các công trình khoa học công bố của giảng viên cơ hữu ngành Quốc tế học trong 5 năm gần nhất (kèm theo bản liệt kê có bản sao trang bìa tạp chí, trang phụ lục, trang đầu và trang cuối của công trình công bố tại phụ lục 11)
- Phụ lục 5: Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo
- Phụ lục 6: Thư viện – Nguồn học liệu
- Phụ lục 7. Báo cáo khảo sát nhu cầu đào tạo ngành Quốc tế học
- Phụ lục 8. Bản mô tả chương trình đào tạo

2. Phụ lục minh chứng:

- Phụ lục 9: Lý lịch khoa học của đội ngũ giảng viên cơ hữu.
- Phụ lục 10: Bằng cấp của đội ngũ giảng viên cơ hữu.
- Phụ lục 11: Minh chứng các công trình khoa học đã công bố của đội ngũ giảng viên cơ hữu
- Phụ lục 12: Các quyết định, biên bản họp hội đồng

PHỤ LỤC 1
DANH SÁCH ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN CƠ HỮU
ĐẢM NHẬN CHƯƠNG TRÌNH QUỐC TẾ HỌC

T T	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc quốc tịch, hộ chiếu	Chức danh khoa học, năm phong Ngạch Viên chức	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm giảng dạy	Số công trình khoa học đã công bố		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Nguyễn Hữu Quyết	0380790103 74	GVC, 2019	TS, Nhật Bản, 2013	Quan hệ quốc tế	15/09/2004		2906003 418	19		6	
2	Lê Thế Cường 12/10/1979	182246693, Việt Nam	GVC, 2019	TS, Việt Nam, 2011	Lịch sử Thế giới	05/06/2004		2906003 348	19	10	3	
3	Nguyễn Văn Tuấn 06/06/1981	183265853, Việt Nam	GVC, 2018	TS, Trung Quốc, 2012	Lịch sử Thế giới	01/07/2006		2907004 356	17	10	2	
4	Hoàng Thị Hải Yến 1/11/1979	182291135, Việt Nam	GVC 2020	TS, Việt Nam, 2014	Lịch sử Thế giới	15/06/2006		2904003 172	17		2	
5	Tôn Nữ Hải Yến 16/2/1981	4018100274 2, Việt Nam	GVC 2020	TS, Việt Nam 2016	Lịch sử Thế giới	01/07/2006		2907004 363	17			
6	Phan Văn Tuấn,	Việt Nam	GV,	TS, Việt	Chính trị	03/11/2007			16		2	

	1983		2007	Nam, 2019	học							
7	Vũ Thị Phương Lê	Việt Nam	GVC, 2016	TS, Việt Nam, 2011	Chính trị học	25/6/1993			30		8	
8	Hoàng Phan Hải Yến, 07/06/1981	18739993, Việt Nam	GVC, 2021	TS, Việt Nam	Địa lí học	15/10/2003		2904005 710	20	1	5	
9	Trần Thị Vân Trà, 1983	Việt Nam	GV, 2010	TS, Việt Nam, 2019	Luật Kinh tế	2010, Trường Đại học Vinh			13		3	
10	Phạm Thị Huyền Sang, 1983	Việt Nam	GV, 2010	TS, Việt Nam, 2016	Luật Kinh tế	2010, Trường Đại học Vinh			13	1	4	
11	Võ Thị Cẩm Ly, 1978	Việt Nam	GVC, 2019	TS, Việt Nam, 2015	Xã hội học	2002, Trường Đại học Vinh			21		8	
12	Nguyễn Thị Minh Phượng, 1978	Việt Nam	GVCC, 2020	PGS TS, Việt Nam, 2020	Kinh tế phát triển	2001, Trường Đại học Vinh			22	1	9	
13	Lương Thị Quỳnh Mai, 1988	Việt Nam	GV, 2018	ThS, Cộng hòa Pháp	Kinh tế quốc tế	2016, Trường Đại học Vinh			7		1	
14	Trần Thị Thanh Tâm, 1987	Việt Nam	GV, 2013	TS, Việt Nam, 2020	Kinh tế	2010, Trường Đại học Vinh			13		3	
15	Nguyễn Thị Hải Yến, 1980,	Việt Nam	GVC , 2019	TS, GVC, Việt Nam 2018	Kinh tế chính trị	2004, Trường Đại học Vinh			19		4	
16	Nguyễn Thị Mỹ Hương, 1975	Việt Nam	GVC	ThS, Việt Nam 2005	Kinh tế chính trị	1996, Trường Đại học Vinh			27		8	

17	Đinh Thị Mai Anh, 1990	Việt Nam	GV, 2014	ThS, Việt Nam 2013	Ngôn ngữ học ứng dụng	2014, Trường Đại học Vinh			9		3	
18	Trần Thị Thủy	Việt Nam	GV	Tiến sĩ, Việt Nam	Việt Nam học	Trường Đại học Vinh						
19	Nguyễn Thị Kim Anh, 1979	Việt Nam	GV, 2001	Tiến sĩ, GVC, Việt Nam, 2016	Ngôn ngữ học, Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam	2001, Trường Đại học Vinh			22		6	
20	Nguyễn Văn Anh, 1994	Việt Nam	GV, 2016	Thạc sĩ, Vương Quốc Anh	Ngôn ngữ Anh và ngôn ngữ học ứng dụng	2016, Trường Đại học Vinh			7		2	
21	Trần Thị Vân Anh, 1979	Việt Nam	GV, 2004	Thạc sĩ, Đài Loan	Ngôn ngữ học	2004, Trường Đại học Vinh			19		2	
22	Dương Đức Ánh, 1990	Việt Nam	GV, 2016	Thạc sĩ, Việt Nam	Ngôn ngữ Anh và ngôn ngữ học ứng dụng	2016, Trường Đại học Vinh			7		2	
23	Lê Thái Bình, 1976	Việt Nam	GV, 2003	Thạc sĩ, Việt Nam	Tiếng Trung	2003, Trường			20		2	

					Quốc, Tiếng Anh	Đại học Vinh						
24	Nguyễn Duy Bình, 1975	Việt Nam	GV, 2002	Tiến sĩ, GVC, Cộng hòa Pháp	Lý luận văn học	2002, Trường Đại học Vinh			21		6	
25	Hoàng Tăng Đức, 1974	Việt Nam	GV, 1997	Thạc sĩ, Hoa Kỳ	Kỹ năng Tiếng Anh	1997, Trường Đại học Vinh			26			
26	Nguyễn Thị Lam Giang, 1980	Việt Nam	GV, 2004	Thạc sĩ, Việt Nam	LL và PPDH bộ môn Tiếng Anh	2004, Trường Đại học Vinh			19		3	
27	Phạm Thị Lương Giang, 1982	Việt Nam	GV, 2005	Thạc sĩ, Việt Nam	LL và PPDH bộ môn Tiếng Anh	2005, Trường Đại học Vinh			18		3	
28	Lê Thị Thúy Hà, 1975	Việt Nam	GV, 1997	Thạc sĩ, Việt Nam	Tiếng Anh	1997, Trường Đại học Vinh			27		8	
29	Lê Thị Tuyết Hạnh, 1980	Việt Nam	GV, 2003	Tiến sĩ, GVC, Việt Nam,	LL và PPDH bộ môn Tiếng	2003, Trường Đại học Vinh			20		9	

				2017	Việt Nam Anh							
30	Nguyễn Thị Tuyết Hồng, 1980	Việt Nam	GV, 2003	Thạc sĩ, Việt Nam	Tiếng Anh	2003, Trường Đại học Vinh			20		7	
31	Lê Diệu Linh, 1995	Việt Nam	GV, 2017	Thạc sĩ, 2019, Vương Quốc Anh	Ngôn ngữ Anh	2017, Trường Đại học Vinh			6		2	
32	Võ Thị Hồng Minh, 1971	Việt Nam	GV, 1994	Thạc sĩ, GVC, Việt Nam 2005	Ngôn ngữ học ứng dụng	1994, Trường Đại học Vinh			29		11	
33	Trần Giang Nam, 1974	Việt Nam	GV, 1999	Thạc sĩ, Việt Nam	Ngoại ngữ chuyên ngành	1999, Trường Đại học Vinh			24		4	
34	Nguyễn Thị Dương Ngọc, 1997	Việt Nam	GV, 2019	Thạc sĩ, 2022	PPGD Tiếng Anh	2019, Trường Đại học Vinh			4		2	
35	Đặng Thị Nguyên, 1986	Việt Nam	GV, 2008	Thạc sĩ, 2012, Việt Nam	LL và PPGD bộ môn Tiếng Anh	2008, Trường Đại học Vinh			15		6	
36	Nguyễn Thị Lan	Việt Nam	GV,	Thạc sĩ,	Tiếng	1995,			28		10	

	Phuong, 1972		1995	GVC, Việt Nam	Anh	Trường Đại học Vinh						
37	Phạm Xuân Sơn, 1973	Việt Nam		Thạc sĩ, GVC, Việt Nam	Ngoại ngữ chuyên ngành	1996, Trường Đại học Vinh			28		9	
38	Lê Minh Tân, 1990	Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam	PPGD tiếng Anh	2014, Trường Đại học Vinh			9		3	
39	Trần Bá Tiến, 1972	Việt Nam		PGS.TS, Hoa kỳ	Ngôn ngữ học	1998, Trường Đại học Vinh			25		13	
40	Trần Thị Khánh Tùng, 1977	Việt Nam		Thạc sĩ, Hoa Kỳ	Quản lý giáo dục Đại học	2013, Trường Đại học Vinh			10		4	
41	Trần Thị Phương Thảo, 1980	Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam	LL và PPDH bộ môn Tiếng Anh	2003, Trường Đại học Vinh			20		6	
42	Trần Thị Ngọc Yến, 1980	Việt Nam		PGS, TS, New Zealand, 2018	LL và PPDH bộ môn Tiếng Anh	2002, Trường Đại học Vinh			21		9	

43	Nguyễn Thị Minh Ngọc, 1986	Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Kinh tế	2017, Trường Đại học Vinh			6		1	
44	Nguyễn Anh Chương, 1978	Việt Nam		TS, 2011, Trung Quốc	Lịch sử Trung Quốc cận hiện đại	2002, Trường Đại học Vinh			21		7	
45	Nguyễn Hồng Vinh, 1980	Việt Nam		Tiến sĩ, 2016, Việt Nam	Nhân học văn hóa nhân học	2009, Trường Đại học Vinh			14		4	

Nghệ An, ngày tháng 6 năm 2023

**TRƯỞNG KHOA
SP NGOẠI NGỮ**

**PHÒNG TỔ CHỨC CÁN BỘ
TRƯỞNG PHÒNG**

HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Thị Kim Anh

TS. Thiều Đình Phong

GS.TS. Nguyễn Huy Bằng

PHỤ LỤC 2:
DANH SÁCH GIẢNG VIÊN, NHÀ KHOA HỌC THAM GIA GIẢNG DẠY CÁC HỌC PHẦN TRONG
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỦA NGÀNH QUỐC TẾ HỌC

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT/ chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy khối kiến thức học phần cơ sở ngành, ngành, chuyên ngành								
1	Nguyễn Duy Bình	Nhập môn ngành Ngoại văn	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				Giảng viên cơ hữu tham gia xây dựng, thực hiện CTĐT, chuyên môn chủ trì giảng dạy (<i>Sau đây gọi là Giảng viên cơ hữu</i>)
		Biên dịch	Học kỳ 4, năm thứ 2			X		
		Kỹ năng viết báo	Học kỳ 5, năm thứ 3	X		X		
		Thực tập và Đồ án tốt nghiệp	Học kỳ 8, năm thứ 4	X				
2	Nguyễn Thị Kim Anh	Đọc - Viết tiếng Anh 1	Học kỳ 3, năm thứ 2	X				Giảng viên cơ hữu
		Tiếng Anh văn phòng	Học kỳ 4, năm thứ 2			X		

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT/ chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
3	Trần Thị Phương Thảo	Nhập môn ngành Ngoại văn	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				Giảng viên cơ hữu
		Tiếng Anh văn phòng	Học kỳ 4, năm thứ 2			X		
4	Nguyễn Văn Anh	Tiếng Anh chuyên ngành Quốc tế học	Học kỳ 4, năm thứ 2	X				Giảng viên cơ hữu
		Kỹ năng tổ chức sự kiện	Học kỳ 5, năm thứ 3			X		
		Truyền thông và quan hệ công chúng	Học kỳ 5, năm thứ 3			X		
5	Lê Minh Tân	Giao tiếp giao văn hóa	Học kỳ 7, năm thứ 4	X				Giảng viên cơ hữu
		Nghe - Nói tiếng Anh 1	Học kỳ 3, năm thứ 2	X				
		Giao lưu văn hóa quốc tế	Học kỳ 5, năm thứ 3			X		
		Thực tập và Đồ án tốt nghiệp	Học kỳ 8, năm thứ 4	X				
6	Nguyễn Hữu	Quan hệ quốc tế tại Đông Á	Học kỳ 6, năm thứ 3	X				

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT/ chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
Quyết		Chính sách ngoại giao Việt Nam	Học kỳ 7, năm thứ 4	X				Giảng viên cơ hữu
		Địa chính trị khu vực Ấn Độ-Thái Bình Dương	Học kỳ 3, năm thứ 2	X				
		Xung đột quốc tế	Học kỳ 6, năm thứ 3	X				
		Giao lưu văn hóa quốc tế	Học kỳ 5, năm thứ 3			X		
7	Nguyễn Thị Minh Ngọc	Giao tiếp giao văn hóa	Học kỳ 7, năm thứ 4	X				Giảng viên cơ hữu
		Kỹ năng viết báo	Học kỳ 5, năm thứ 3			X		
		Thực tập và Đồ án tốt nghiệp	Học kỳ 8, năm thứ 4	X				
8	Võ Thị Hồng Minh	Đọc-Viết tiếng Anh 2	Học kỳ 4, năm thứ 2	X				Giảng viên cơ hữu
		Tiếng Anh nâng cao	Học kỳ 5, năm thứ 3	X				
9	Trần Thị Khánh Tùng	Nghe - Nói tiếng Anh 1	Học kỳ 3, năm thứ 2	X				Giảng viên cơ hữu
		Viết khoa học	Học kỳ 4, năm thứ 2			X		
10	Trần Thị Ngọc	Nghe - Nói tiếng Anh 1	Học kỳ 3, năm thứ 2	X				Giảng viên cơ hữu

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT/ chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
	Yên	Viết khoa học	Học kỳ 4, năm thứ 2			X		
		Thực tập và Đồ án tốt nghiệp	Học kỳ 8, năm thứ 4	X				
11	Lê Thế Cường	Lịch sử văn minh thế giới	Học kỳ 3, năm thứ 2	X				Giảng viên cơ hữu
		Lịch sử và văn hóa Đông Nam Á	Học kỳ 6 năm thứ 3			X		
		Lịch sử quan hệ quốc tế hiện đại	Học kỳ 4 năm thứ 2	X				
		Quan hệ quốc tế ở châu Mỹ	Học kỳ 7, năm thứ 4			X		
		Quan hệ quốc tế ở châu Phi	Học kỳ 7, năm thứ 4			X		
		Địa chính trị khu vực Ấn Độ-Thái Bình Dương	Học kỳ 3, năm thứ 2	X				
12	Nguyễn Văn Tuấn	Lịch sử văn minh thế giới	Học kỳ 3, năm thứ 2	X				Giảng viên cơ hữu
		Lịch sử và văn hóa Đông Nam Á	Học kỳ 6 năm thứ 3			X		
		Lịch sử quan hệ quốc tế hiện đại	Học kỳ 4 năm thứ 2	X				
		Quan hệ quốc tế ở châu Mỹ	Học kỳ 7, năm thứ 4			X		
		Quan hệ quốc tế ở châu Phi	Học kỳ 7, năm thứ 4			X		
13	Vũ Thị Phương	Chính sách ngoại giao Việt Nam	Học kỳ 7, năm thứ 4	X				Giảng viên cơ hữu

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT/ chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
Lê		Các thể chế chính trị trên thế giới	Học kỳ 6, năm thứ 3	X				
		Quan hệ quốc tế ở châu Âu	Học kỳ 7, năm thứ 4			X		
14	Nguyễn Anh Chương	Các vấn đề toàn cầu	Học kỳ 5, năm thứ 3	X				Giảng viên cơ hữu
		Lịch sử và văn hóa Trung Quốc	Học kỳ 6, năm thứ 3			X		
		Xung đột quốc tế	Học kỳ 6, năm thứ 3	X				
		Quan hệ quốc tế ở châu Âu	Học kỳ 7, năm thứ 4			X		
		Địa chính trị khu vực Ấn Độ-Thái Bình Dương	Học kỳ 3, năm thứ 2	X				
15	Phạm Thị Huyền Sang	Luật quốc tế	Học kỳ 5, năm thứ 3	X				Giảng viên cơ hữu
16	Trần Thị Vân Trà	Luật quốc tế	Học kỳ 5 năm thứ 3	X				Giảng viên cơ hữu

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT/ chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
17	Hoàng Thị Hải Yến	Lịch sử văn minh thế giới	Học kỳ 3, năm thứ 2	X				Giảng viên cơ hữu
		Lịch sử và văn hóa Đông Nam Á	Học kỳ 6 năm thứ 3			X		
		Lịch sử và văn hóa Nhật Bản	Học kỳ 6 năm thứ 3			X		
		Lịch sử và Văn hóa Hàn Quốc	Học kỳ 6 năm thứ 3			X		
18	Tôn Nữ Hải Yến	Lịch sử văn minh thế giới	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				Giảng viên cơ hữu
		Lịch sử và văn hóa Nhật Bản	Học kỳ 6 năm thứ 3			X		
		Lịch sử và Văn hóa Hàn Quốc	Học kỳ 6 năm thứ 3			X		
19	Nguyễn Thị Minh Phượng	Kinh doanh quốc tế	Học kỳ 7, năm thứ 4	X				Giảng viên cơ hữu
		Giao dịch đàm phán kinh doanh	Học kỳ 5, năm thứ 3			X		
20	Lương Thị	Kinh doanh quốc tế	Học kỳ 7, năm thứ 4	X				Giảng viên cơ hữu

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT/ chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
	Quỳnh Mai							
		Giao dịch đàm phán kinh doanh	Học kỳ 5, năm thứ 3			X		
		Truyền thông và quan hệ công chúng	Học kỳ 5, năm thứ 3			X		
21	Trần Thị Thanh Tâm	Kinh doanh quốc tế	Học kỳ 7, năm thứ 4	X				Giảng viên cơ hữu
		Giao dịch đàm phán kinh doanh	Học kỳ 5, năm thứ 3			X		
22	Nguyễn Thị Hải Yến	Kinh doanh quốc tế	Học kỳ 7, năm thứ 4	X				Giảng viên cơ hữu
		Giao dịch đàm phán kinh doanh	Học kỳ 5, năm thứ 3			X		
23	Nguyễn Thị Mỹ Hương	Kinh doanh quốc tế	Học kỳ 7, năm thứ 4	X				Giảng viên cơ hữu
		Giao dịch đàm phán kinh doanh	Học kỳ 5, năm thứ 3			X		

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT/ chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
24	Võ Thị Cẩm Ly	Lễ tân ngoại giao	Học kỳ 5, năm thứ 3	X				Giảng viên cơ hữu
25	Trần Thị Thủy	Lễ tân ngoại giao	Học kỳ 5, năm thứ 3	X				Giảng viên cơ hữu
26	Đinh Thị Mai Anh	Tiếng Anh kinh tế	Học kỳ 4, năm thứ 2			X		Giảng viên cơ hữu
		Truyền thông và quan hệ công chúng	Học kỳ 5, năm thứ 3			X		
27	Trần Bá Tiến	Giao lưu văn hóa quốc tế	Học kỳ 5, năm thứ 3			X		Giảng viên cơ hữu
		Giao tiếp giao văn hóa	Học kỳ 7, năm thứ 4	X				
28	Nguyễn Thị Lan Phương	Phiên dịch	Học kỳ 4, năm thứ 2			X		Giảng viên cơ hữu
29	Lê Thị Thúy Hà	Văn hóa Anh Mỹ	Học kỳ 6, năm thứ 3			X		Giảng viên cơ hữu
30	Nguyễn Thị Tuyết Hồng	Biên dịch	Học kỳ 4, năm thứ 2			X		Giảng viên cơ hữu
31	Dương Đức	Biên dịch	Học kỳ 4, năm thứ 2			X		Giảng viên cơ hữu

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT/ chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
	Ánh							
32	Hoàng Tăng Đức	Tiếng Anh nâng cao	Học kỳ 5, năm thứ 3	X				Giảng viên cơ hữu
		Thực tập và Đồ án tốt nghiệp	Học kỳ 8, năm thứ 4	X				
33	Hoàng Phan Hải Yên	Địa chính trị khu vực Ấn Độ- Thái Bình Dương	Học kỳ 3, năm thứ 2	X				Giảng viên cơ hữu
34	Nguyễn Hồng Vinh	Giao lưu văn hóa quốc tế	Học kỳ 5, năm thứ 3			X		Giảng viên cơ hữu
Giảng viên tham gia giảng dạy khối kiến thức học phần đại cương, khối ngành								
35	Lê Thị Tuyết Hạnh	Kỹ năng tổng hợp tiếng Anh 1	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				Giảng viên cơ hữu
		Kỹ năng tổng hợp tiếng Anh 2	Học kỳ 2, năm thứ 1	X				
36	Nguyễn Thị Dương Ngọc	Kỹ năng tổng hợp tiếng Anh 1	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				Giảng viên cơ hữu
		Kỹ năng tổng hợp tiếng Anh 2	Học kỳ 2, năm thứ 1	X				
37	Đặng Thị Nguyên	Kỹ năng tổng hợp tiếng Anh 1	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				Giảng viên cơ hữu
		Kỹ năng tổng hợp tiếng Anh 2	Học kỳ 2, năm thứ 1	X				

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT/ chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
38	Lê Diệu Linh	Kỹ năng tổng hợp tiếng Anh 1	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				Giảng viên cơ hữu
		Kỹ năng tổng hợp tiếng Anh 2	Học kỳ 2, năm thứ 1	X				
39	Trần Giang Nam	Tiếng Pháp 1	Học kỳ 2, năm thứ 1			X		Giảng viên cơ hữu
		Tiếng Pháp 2	Học kỳ 3, năm thứ 2			X		
40	Nguyễn Thị Lam Giang	Tiếng Pháp 1	Học kỳ 2, năm thứ 1			X		Giảng viên cơ hữu
		Tiếng Pháp 2	Học kỳ 3, năm thứ 2			X		
41	Phạm Thị Lương Giang	Tiếng Nga 1	Học kỳ 2, năm thứ 1			X		Giảng viên cơ hữu
		Tiếng Nga 2	Học kỳ 3, năm thứ 2			X		
42	Phạm Xuân Sơn	Tiếng Pháp 1	Học kỳ 2, năm thứ 1			X		Giảng viên cơ hữu
		Tiếng Pháp 2	Học kỳ 3, năm thứ 2			X		
43	Lê Thái Bình	Tiếng Trung 1	Học kỳ 2, năm thứ 1			X		Giảng viên cơ hữu
		Tiếng Trung 2	Học kỳ 3, năm thứ 2			X		
44	Trần Thị Vân Anh	Tiếng Trung 1	Học kỳ 2, năm thứ 1			X		Giảng viên cơ hữu
		Tiếng Trung 2	Học kỳ 3, năm thứ 2			X		
45	Nguyễn Thái Sơn	Triết học Mác – Lênin	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				Giảng viên tham gia thực hiện CTĐT
		Nhà nước và Pháp luật Việt Nam	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT/ chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
46	Nguyễn Văn Sang	Triết học Mác – Lênin	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				Giảng viên tham gia thực hiện CTĐT
47	Nguyễn Thị Ngọc Hà	Bản sắc văn hóa Việt Nam	Học kỳ 2, năm thứ 1	X				Giảng viên tham gia thực hiện CTĐT
48	Nguyễn Thị Thanh Trâm	Bản sắc văn hóa Việt Nam	Học kỳ 2, năm thứ 1	X				Giảng viên tham gia thực hiện CTĐT
49	Nguyễn Thị Diệp	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Học kỳ 2, năm thứ 1	X				Giảng viên tham gia thực hiện CTĐT
50	Nguyễn Thị Mỹ Hương	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Học kỳ 2, năm thứ 1	X				Giảng viên tham gia thực hiện CTĐT
51	Phan Văn Tuấn	Nhà nước và Pháp luật Việt Nam	Học kỳ 1, Năm thứ 1			X		Giảng viên cơ hữu
		Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học kỳ 5, năm thứ 3	X				
52	Bùi Thị Cấn	Nhà nước và Pháp luật Việt Nam	Học kỳ 2, năm thứ 1			X		Giảng viên tham gia thực hiện CTĐT
		Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học kỳ 5, năm thứ 3	X				
53	Phạm Thị Thúy Hồng	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Học kỳ 3, năm thứ 2	X				Giảng viên tham gia thực hiện CTĐT

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT/ chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
54	Trần Thị Kim Oanh	Tin học	Học kỳ 2, năm thứ 1	X				Giảng viên tham gia thực hiện CTĐT
55	Trần Xuân Sang	Tin học	Học kỳ 2, năm thứ 1	X				Giảng viên tham gia thực hiện CTĐT
56	Nguyễn Văn Trung	Lịch sử Đảng CS Việt Nam	Học kỳ 4, năm thứ 2	X				Giảng viên tham gia thực hiện CTĐT
57	Trần Cao Nguyên	Lịch sử Đảng CS Việt Nam	Học kỳ 4, năm thứ 2	X				Giảng viên tham gia thực hiện CTĐT

Nghệ An, ngày tháng 6 năm 2023

**TRƯỞNG KHOA
SP NGOẠI NGỮ**

**PHÒNG TỔ CHỨC CÁN BỘ
TRƯỞNG PHÒNG**

HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Thị Kim Anh

TS. Thiều Đình Phong

GS.TS. Nguyễn Huy Bằng

PHỤ LỤC 3:
DANH SÁCH CÁN BỘ QUẢN LÝ CẤP KHOA ĐỐI VỚI NGÀNH ĐÀO TẠO DỰ KIẾN MỞ

Số TT	Họ và tên, ngày sinh, chức vụ hiện tại	Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp	Ngành/Chuyên ngành	Ghi chú
1	Nguyễn Hữu Quyết 1409/1979 Phó Trưởng khoa SP Ngoại ngữ	Tiến sĩ, 2013	Chính trị học /Quan hệ quốc tế	Phụ trách ngành
2	Nguyễn Thị Kim Anh 19/10/1979 Trưởng khoa SP Ngoại ngữ	Tiến sĩ, 2017	Ngôn ngữ	
3	Trần Thị Ngọc Yên 05/08/1980 Phó Trưởng khoa SP Ngoại ngữ	Tiến sĩ, 2012	Khoa học giáo dục/Lý luận và PPDH Tiếng Anh	

Nghệ An, ngày tháng 6 năm 2023

**TRƯỞNG KHOA
SP NGOẠI NGỮ**

**PHÒNG TỔ CHỨC CÁN BỘ
TRƯỞNG PHÒNG**

HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Thị Kim Anh

TS. Thiều Đình Phong

GS.TS. Nguyễn Huy Bằng

PHỤ LỤC 4.
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CÔNG BỐ CỦA GIẢNG VIÊN CƠ HỮU
NGÀNH QUỐC TẾ HỌC TRONG 5 NĂM GẦN NHẤT
(kèm theo bản liệt kê có bản sao trang bìa tạp chí, trang phụ lục, trang đầu và trang cuối
của công trình công bố tại Phụ lục 11).

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
1.	Nguyễn Hữu Quyết (Chủ biên), Vũ Thị Phương Lê, (2019), <i>Quan hệ quốc tế tại Đông Á</i> , NXB Đại học Vinh.	Sách
2.	Nguyễn Hữu Quyết (2015), <i>Mục tiêu chiến lược của Việt Nam đối với Tổ chức ASEAN từ Đổi mới năm 1986</i> , NXB Scholar's Press	Sách
3.	Nguyễn Hữu Quyết (2023), Chiến lược Biển Đông của Trung Quốc: Những lợi ích kinh tế và lợi ích chiến lược, Tạp chí World Affairs, 1-30.	Bài báo
4.	Nguyễn Hữu Quyết (2021), <i>Bản lĩnh chính trị của sinh viên các trường đại học khu vực Bắc Trung Bộ hiện nay</i> , Tạp chí Khoa học Đại học Vinh, Tập 49, Số 1B/2021, trang 45-56.	Bài báo
5.	Nguyễn Hữu Quyết (2019), <i>Sự trỗi dậy của Trung Quốc và những trở ngại đối với tiến trình xây dựng Cộng đồng Đông Á</i> , Tạp chí quốc tế về đổi mới trong Nghiên cứu hàn lâm, 2659-1561	Bài báo
6.	Nguyễn Hữu Quyết (2019), <i>ASEAN trong tiến trình hội nhập Đông Á: Cơ hội và thách thức</i> , Tạp chí quốc tế về đổi mới trong Nghiên cứu hiện đại, 2659-1553	Bài báo
7.	Nguyễn Hữu Quyết (2018), <i>Luận giải Chính sách Đông Á của Trump: Từ việc tập trung quan hệ song phương theo học thuyết "Nước Mỹ trên hết" đến tập trung quan hệ song phương - đa phương</i> , Tạp chí Khoa học và Công nghệ châu Á, 0976-3376.	Bài báo
8.	Lê Thế Cường, Phan Thị Châu (2020), <i>Hợp tác An ninh quốc phòng giữa Ấn Độ và Myanmar từ năm 1991 đến năm 2008</i> , Tạp chí Khoa học Trường Đại học Vinh, 1859-2228.	Bài báo

9.	Hoàng Thị Mai Hương, Lê Thế Cường (2022) <i>Tác động của Chiến tranh Triều Tiên 1950 - 1953 đến Nhật Bản và Quan hệ Nhật Mỹ giai đoạn 1951 - 1960</i> . Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Vinh.	Bài báo
10.	Lê Thế Cường, (2021), <i>Phát triển Chương trình đào tạo giáo viên phổ thông môn Lịch sử theo định hướng tiếp cận năng lực ở Trường Đại học Vinh</i> , Hội thảo khoa học quốc tế: Phát triển Chương trình, tổ chức đào tạo và bồi dưỡng thường xuyên giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục theo hướng tiếp cận năng lực, NXB Đại học Vinh.	Bài báo
11.	Le The Cuong, Luong Van Thanh (2023), <i>Assistance of the Germany Democratic Republic in the reconstruction of Vinh City, Nghe An Province from 1973 to 1980</i> , Journal of Science, Vinh University, Vol. 51, No. 4B/2022, pp. 23-35.	Bài báo
12.	Lê Thế Cường (2023), <i>Cần nhìn nhận, đánh giá lại vai trò của Khúc Thừa Mỹ và nguyên nhân mất nước vào năm 930</i> , in trong Chuyên khảo “ <i>Công cuộc trung hưng của họ Khúc cuối thế kỷ IX, đầu thế kỷ X trong Lịch sử dân tộc Việt Nam</i> ”, NXB Chính trị quốc gia – Sự thật.	Bài báo
13.	Bùi Văn Hào, Lê Thế Cường, Trần Vũ Tài, Nguyễn Văn Tuấn (2018), <i>Giáo trình Tôn giáo học đại cương</i> , Nhà xuất bản Đại học Vinh, Nghệ An	Sách
14.	Phạm Ngọc Tân, Nguyễn Văn Tuấn, Hoàng Thị Hải Yến (2020), <i>Giáo trình Lịch sử thế giới cận đại</i> , Nhà xuất bản Đại học Vinh, Nghệ An	Sách
15.	Nguyễn Văn Tuấn (2017), ‘ <i>Hợp tác giữa Quốc dân đảng và Đảng Cộng sản ở Trung Quốc (1924-1927): Một số biểu hiện trên lĩnh vực chính trị</i> ’, <i>Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc</i> , số 6, tháng 6, trang 16-26	Bài báo
16.	Nguyễn Văn Tuấn (2018), ‘ <i>Learning the Ho Chi Minh’s personality through the relationship between he and Chinese revolutionists during his stay in Paris and Guangzhou</i> ’, SOCIAL PEDAGOGY WITH THE CARE FOR A HUMAN BEING (in Vietnamese research) Zielona Góra, trang 116-126	Bài báo
17.	Nguyễn Văn Tuấn (2019), ‘ <i>Tìm hiểu chủ trương “học tập nước Nga” của Tôn Trung Sơn</i> ’, <i>Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc</i> , số 6, tháng 6, trang 59-69	Bài báo
18.	Nguyễn Văn Tuấn (2020), ‘ <i>Vấn đề Sơn Đông tại Hội nghị Véc xai và ảnh hưởng của nó đối với phong trào Ngũ</i>	Bài báo

	<i>Từ</i> , <i>Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc</i> , số 6, tháng 6, trang 48-59	
19.	Nguyễn Văn Tuấn (2020), “ <i>Vấn đề Trung Quốc</i> ” tại Hội nghị Vécxai – Oa sinh ton, <i>Tạp chí Khoa học Trường Đại học Vinh</i> , số 6, tháng 6, trang 110-116	Bài báo
20.	Nguyễn Văn Tuấn (2021), ‘ <i>Hợp tác trên lĩnh vực quân sự giữa Quốc dân đảng và Đảng Cộng sản ở Trung Quốc (1924-1927)</i> ’, <i>Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc</i> , số 6, tháng 6, trang 57-60	Bài báo
21.	Hoàng Thị Hải Yến (2020), <i>Quan hệ an ninh – chính trị Nhật Bản – Mỹ (1874 – 1931)</i> , xuất bản lần 1, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, TP Hồ Chí Minh.	Sách
22.	Phạm Ngọc Tân (chủ biên), Nguyễn Văn Tuấn, Hoàng Thị Hải Yến (2021), <i>Giáo trình Lịch sử thế giới cận đại</i> , xuất bản lần 1, Nhà xuất bản Đại học Vinh, Nghệ An.	Sách
23.	Hoàng Thị Hải Yến (2017), ‘ <i>Đặc điểm của quan hệ an ninh-chính trị Nhật-Mỹ giai đoạn 1874-1931</i> ’, <i>Tạp chí Châu Mỹ ngày nay</i> , số 10 (235), trang 33-45	Bài báo
24.	Hoàng Thị Hải Yến (2018), ‘ <i>Hợp tác Mỹ-Nhật trong Chiến tranh Trung-Nhật (1894-1895)</i> ’, <i>Tạp chí Lịch sử quân sự</i> , số 12, Trang 67-74	Bài báo
25.	Tôn Nữ Hải Yến, Nguyễn Văn Tuấn (2018), Cộng đồng người Hoa ở Singapore :Lịch sử và hiện tại, Kỷ yếu hội thảo khoa học “Việt Nam, châu Á: Những mối quan hệ Lịch sử, văn hóa và văn học”, Viện hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, Đại học Duy Tân 2018	Bài báo
26.	Ton Nu Hai Yen (2019)(Viết chung cùng Đinh Trung Thành, Nguyễn Thị Mỹ Hương, Lữ Quang Ngời, <i>Policy of social security policy in Vietnam</i> (Thực thi chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam), <i>European Journal of Law and Political Sciences</i> № 1–2 2019.	Bài báo
27.	Ton Nu Hai Yen (2019), <i>Ho Chi Minh and the United stase prior to 1945</i> (Hồ Chí minh và nước Mỹ trước năm 1945), <i>European Journal of Humanities and Social Sciences</i> № 3 2019	Bài báo
28.	Ton Nu Hai Yen (2019), <i>The Chinese comunity during the development process of Singapore</i> (Cộng đồng người Hoa trong quá trình phát triển của Singapore), <i>Journal of Science Vinh University series B : Social</i>	Bài báo

	<i>Sciences and Humanities (Vol 48 – No 2)</i>	
29.	Nguyen Thi Le Vinh, Dinh Trung Thanh, Vu Thi Phuong Le, Nguyen Phan Thu Hang, Ton Nu Hai Yen. (2021). FREE AND OPEN INDO – PACIFIC STRATEGY: IMPACTS ON VIETNAM. PalArch's Journal of Archaeology of Egypt/Egyptology, 18(7), 469-479. Retrieved from https://archives.palarch.nl/index.php/jae/article/view/7755 (ISSN: 1567-214X - Scopus Q3 H-INDEX 1)	Bài báo
30.	Tôn Nữ Hải Yến, Quan hệ thương mại Việt Nam Nhật Bản (2008-2020), Tạp chí Khoa học Trường Đại học Vinh	Bài báo
31.	T.T.T. Nguyen, P.H.Y. Hoang, T.A. Dang (2022), <i>Climate variability induced drought across the coastal fringes of the Mekong Delta, Viet Nam</i> . Mausam, 73, 3 (July 2022), 525-536; SCIE, Q3; 0252-9416; p.525-536.	Bài báo
32.	Le My Dung, Nguyen Thi Trang Thanh, Hoang Phan Hai Yen, Luong Thi Thanh Vinh, Nguyen Thi Hoai, Pham Vu Chung (2022). <i>Potential of low-salinity water utilization for watering the coast cultivation areas in the context of global warming</i> . Research on crop 2348-7542; Scopus, Q3; p.473-479	Bài báo

Nghệ An, ngày tháng 6 năm 2023

**TRƯỞNG KHOA
SP NGOẠI NGỮ**

**P.KHOA HỌC & HTQT
TRƯỞNG PHÒNG**

HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Thị Kim Anh

PGS.TS. Mai Văn Chung

GS.TS. Nguyễn Huy Bằng

PHỤ LỤC 5
CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ ĐÀO TẠO

1. Phòng học, giảng đường

TT	Loại phòng học	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Học phần	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	10	3600	Tất cả các môn học	Dựa vào số lượng sinh viên, đặc thù học phần, Nhà trường sẽ bố trí phòng học có số lượng chỗ thích hợp
2	Phòng học từ 100 đến 200 chỗ	36	7200	Tất cả các môn học	
3	Phòng học từ 50 đến 100 chỗ	85	11050	Tất cả các môn học	
4	Phòng học dưới 50 chỗ	155	11625	Tất cả các môn học	
5	Phòng học đa phương tiện	16	2400	Tất cả các môn học	
6	Phòng làm việc của GS, PGS, giảng viên cơ hữu	14	294		GS và PGS làm việc tất cả các ngày trong tuần
Tổng			36169		

2. Trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

TT	Loại phòng học	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
		Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học
1	Phòng học	- Ampli, loa - Máy chiếu	131 131	Tất cả các môn học
2	Giảng đường	- Ampli, loa - Máy tính - Máy chiếu - Tivi	4 4 4 4	Tất cả các môn học

TT	Loại phòng học	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
		Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học
		- Tủ điều khiển	2	
3	Phòng học đa phương tiện	- Ampli, loa - Máy tính - Máy chiếu - Tivi - Tủ điều khiển	62 42 42 3 1	Tất cả các môn học
4	Phòng học ngoại ngữ	- Ampli, loa - Máy tính - Máy chiếu - Đầu đĩa - Tai nghe - Máy chủ	6 300 6 6 300 6	Các học phần Ngoại ngữ
5	Phòng làm việc phòng, ban, văn phòng khoa,...)	- Đầy đủ các thiết bị văn phòng		
6	Phòng thực hành, thí nghiệm	- Đầy đủ các thiết bị, máy móc phục vụ thực hành, thí nghiệm		Các học phần Thực hành thí nghiệm

3. Ký túc xá

Ký túc xá sinh viên của Trường có 3 nhà 5 tầng cơ sở 1 với tổng 168 phòng ở, tổng diện tích 5.040 m² sử dụng có khả năng đáp ứng được 1104 chỗ ở với diện tích bình quân 3,2 m²/1 chỗ ở. Ký túc xá sinh viên cơ sở 2 có 1 nhà 5 tầng và ký túc xá Hưng Bình.

Toàn bộ nhà ký túc xá sinh viên là nhà vĩnh cửu, khép kín, đảm bảo điện, nước; riêng các phòng dành cho chuyên gia, lưu học sinh đều có lắp máy điều hoà nhiệt độ, tắm nóng lạnh, tivi và các trang bị nội thất tốt, phù hợp. Khuôn viên khu ký túc xá đẹp, rộng rãi, có hệ thống căng tin, nhà ăn tập thể, sân vận động,... Một số phòng được bố trí làm câu lạc bộ cho sinh viên. Hiện tại, Trường đang sử dụng định mức nơi ở như sau: sinh viên Việt Nam: 8 sinh viên/1 phòng, lưu học sinh nước ngoài: 4 sinh viên/1 phòng, học viên Sau Đại học nước ngoài: 2 học viên/1 phòng.

4. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hoá - thể thao - y tế

Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hoá – thể thao- y tế gồm có: 01 nhà tập đa chức năng đúng tiêu chuẩn, 4 sân bóng chuyền, 1 sân bóng đá mini, 1 sân bóng đá lớn, một nơi sinh hoạt cho câu lạc bộ tennis, và nhiều vị trí đặt bàn bóng bàn phục vụ cho cán bộ, sinh viên với tổng diện tích 13.496m²; trạm Y tế với 8 phòng khám, điều trị với tổng diện tích 240 m²; sân khấu trong nhà với 450 chỗ ngồi, 1 sân khấu ngoài trời có khả năng bố trí 3000 chỗ ngồi.

5. Thư viện

Thư viện có tổng diện tích khuôn viên trên 4.000 m², nằm trên mặt tiền quốc lộ 1A. Tòa nhà thư viện gồm 7 tầng, tổng diện tích sử dụng trên 9.000 m², sức chứa trên 1.500 độc giả. Trong đó diện tích các phòng:

TT	Tên chủng loại	Số lượng	Diện tích sử dụng	Ghi chú
1	Kho báo, tạp chí + Kho LA + Kho CN + Kho KT	01	67 m ²	Tầng 6
2	Kho sách KHTN – KT	01	67 m ²	Tầng 5
3	Kho sách ngoại văn	01	60 m ²	Tầng 5
4	Kho sách KHXH – NV	01	67 m ²	Tầng 4
5	Kho sách tổng hợp 3	01	67 m ²	Tầng 3
6	Kho sách tổng hợp 2	01	67 m ²	Tầng 2
7	Kho sách Giáo trình	01	67 m ²	Tầng 1
8	Kho sách cơ sở II	01	100 m ²	Cơ sở II
9	Phòng đọc cán bộ	04	60 m ²	Tầng 4
10	Phòng đọc học sinh – sinh viên	07	1122 m ²	Tầng 2 đến tầng 6 + cơ sở II
11	Phòng máy tính (261 máy)	05	508 m ²	Tầng 1 đến tầng 4 + cơ sở II
12	Phòng làm việc + phòng họp	05	300 m ²	Tầng 1 đến tầng 4
13	Hội trường	01	187 m ²	Tầng 7
14	Phòng học	10	580 m ²	Tầng 4 đến tầng 7

- Số chỗ ngồi: 1.500 chỗ ngồi

- Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: Hiện nay, các phòng Internet, phòng tra cứu tài liệu phục vụ bạn đọc miễn phí tra cứu OPAC, tìm tin, khai thác tài nguyên số của thư viện, sử dụng phần mềm học tiếng anh LANGMASTER. Có 261 máy vi tính nối mạng phục vụ tra cứu cho học sinh, sinh viên, học viên.

- Phần mềm quản lý thư viện: ILIB 4.0, nhà cung cấp: CMC.
- Thư viện điện tử: triển khai tra cứu tài liệu của Thư viện trên mạng Internet qua hệ thống tra cứu trực tuyến OPAC (hàng ngày có từ 500 đến 1800 người online trên trang Web. thư viện Đại học Vinh và đến sử dụng các phòng máy thư viện).

Nghệ An, ngày tháng 6 năm 2023

**TRƯỞNG KHOA
SP NGOẠI NGỮ**

**P.QUẢN TRỊ & ĐẦU TƯ
TRƯỞNG PHÒNG**

HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Thị Kim Anh ThS. Trần Đình Luân GS.TS. Nguyễn Huy Bằng

PHỤ LỤC 6
THƯ VIỆN - NGUỒN HỌC LIỆU

Danh mục giáo trình của các ngành đang đào tạo và đăng ký đào tạo

Số TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho môn học/ học phần	Đúng / Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
1	Giới thiệu về Luật các tổ chức quốc tế	Jan Klabbers	NXB Cambridge	2012		Các tổ chức quốc tế	Đúng	
2	Chính trị học so sánh: Cách tiếp cận và so sánh các hệ thống chính trị trên thế giới	Ngô Đức Huy	Học viện Hành chính Quốc gia	2010		Các thể chế chính trị trên thế giới	Đúng	
3	Giáo trình Giáo dục quốc phòng – an ninh T1		NXB Giáo dục Việt Nam	2008		Công tác quốc phòng và an ninh	Đúng	
4	Tập bài giảng Chính trị học so sánh	Lê Thị Thanh Hiếu, Nguyễn Thị Lê Vinh	ĐH Vinh	2015		Chính trị học so sánh	Đúng	
5	Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học	Bộ Giáo dục và đào tạo	NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội	2021		Chủ nghĩa xã hội học	Đúng	
6	Giáo trình Giáo dục quốc phòng - an ninh T1		NXB Giáo dục Việt Nam	2008		Đường lối quốc phòng và an ninh	Đúng	
7	Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội	2021		Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Đúng	

8	P. Life	Hughes, J., Stephenson, H. & Dummett	Asia ELT/Sch ool	2015		Kỹ năng tổng hợp Tiếng Anh 1	Đúng	
9	P. Life	Hughes, J., Stephenson, H. & Dummett	Asia ELT/Sch ool	2015		Kỹ năng tổng hợp Tiếng Anh 2	Đúng	
10	Giáo trình tác phẩm báo chí đại cương	Nguyễn Thị Hoa (chủ biên) Nguyễn Thị Hằng Thu	NXB Giáo dục Việt Nam	2012		Kỹ năng viết báo	Đúng	
11	Giáo trình giáo dục GDQP&AN tập2		NXB Giáo dục Việt Nam	2015		Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	Đúng	
12	Giáo trình giáo dục GDQP&AN học phần quân sự chung, lưu hành nội bộ			2021		Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	Đúng	
13	Ngoại giao và công tác ngoại giao	Vũ Dương Huân	NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội	2015		Lễ tân ngoại giao	Đúng	
14	Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Bộ Giáo dục và đào tạo	NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội	2020		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Đúng	
15	Lịch sử Nhật Bản	Nguyễn Quốc Hùng (chủ biên)	NXB Thế giới	2007		Lịch sử và văn hóa Nhật Bản	Đúng	
16	Văn hóa Nhật – Những chặng đường phát triển	Hồ Hoàng Hà	NXB Khoa học xã hội	2001		Lịch sử và văn hóa Nhật	Đúng	

						Bản		
17	Nhật Bản cận đại	Vĩnh Sinh	NXB Lao Động	2014		Lịch sử và văn hóa Nhật Bản	Đúng	
18	Lịch sử Nhật Bản	R.M.H. Mason & J.G. Caiger	NXB Lao Động	2003		Lịch sử và văn hóa Nhật Bản	Đúng	
19	Giáo trình đọc hiểu văn hóa Trung Quốc I – Cultural interpretations of China (An advanced reader I)	Wang Hai Long	NXB Đại học Bắc Kinh	2002		Lịch sử và văn hóa Trung Quốc	Đúng	
20	Giáo trình đọc hiểu văn hóa Trung Quốc II – Cultural interpretations of China (An advanced reader II)	Wang Hai Long	NXB Đại học Bắc Kinh	2002		Lịch sử và văn hóa Trung Quốc	Đúng	
21	Ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc	Nguyễn Hữu Cầu	Đại học Quốc gia Hà Nội	2004		Lịch sử và văn hóa Trung Quốc	Đúng	
22	Lịch sử Văn hóa Trung Quốc	Đàm Gia Kiện	NXB Khoa học Xã hội	1999		Lịch sử và văn hóa Trung Quốc	Đúng	
23	Lý luận chung về Nhà nước và pháp luật	PGS.TS. Nguyễn Văn Động (chủ biên)	NXB Chính trị quốc gia sự thật	2017		Lý luận về nhà nước và pháp luật	Đúng	
24	Lý luận chung về Nhà nước và pháp luật	GS.TS. Hoàng Thị Kim Quế	NXB Đại học quốc gia Hà Nội	2016		Lý luận về nhà nước và pháp luật	Đúng	

25						Quan hệ chính trị quốc tế	Đúng	
26	Quan hệ quốc tế tại Đông Á	Nguyễn Hữu Quyết, Vũ Thị Phương Lê	NXB Đại học Vinh	2018		Quan hệ quốc tế khu vực Đông Nam Á	Đúng	
27	150 câu hỏi và đáp về ASEAN	Học viện Ngoại giao	NXB Thế giới, Hà Nội	2010		Quan hệ quốc tế khu vực Đông Nam Á	Đúng	
28	The European Union: Politics and Policies 7th Edition	Jonathan Olsen	Routledge	2020		Quan hệ quốc tế ở châu Âu	Đúng	
29	Nhật Bản trong châu Á	Tanaka Akihiko	NXB Tri thức	2015		Quan hệ quốc tế khu vực Đông Bắc Á	Đúng	
30	Giáo trình giáo dục GDQP&AN tập 1, 2		NXB Giáo dục Việt Nam	2015		Quân sự chung	Đúng	
31	Giáo trình giáo dục GDQP&AN học phần quân sự chung, lưu hành nội bộ			2021		Quân sự chung	Đúng	
32	Écho A1 – Livre de l'élève	J.Girardet, J.Pécheur	CLE International., Paris	2012		Tiếng Pháp 1	Đúng	
33	Écho A1 – Cahier d'exercices	J.Girardet, J.Pécheur	CLE International., Paris	2012		Tiếng Pháp 1	Đúng	
34	Écho A1 – Livre de l'élève	J.Girardet, J.Pécheur	CLE International., Paris	2012		Tiếng Pháp 2	Đúng	

35	Écho A1 – Cahier d'exercices	J.Girardet, J.Pécheur	CLE International., Paris	2012		Tiếng Pháp 2	Đúng	
36	Hội nhập kinh tế quốc tế	Ngô Thị Tuyết Mai Nguyễn Như Bình	ĐH Kinh tế quốc dân	2016		Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế của Việt Nam	Đúng	
37	Dự báo tình hình thế giới, khu vực và những tác động đối với Việt Nam	Viện Chiến lược và Khoa học Công an, Bộ Công an	Bộ Công an	2018		Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế của Việt Nam	Đúng	
38	Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh (Dùng cho sinh viên đại học cao đẳng khối không chuyên ngành Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội	2021		Tư tưởng Hồ Chí Minh	Đúng	
39	Hồ Chí Minh toàn tập, đĩa CD ROM 15 tập	Hồ Chí Minh, Toàn tập (15 tập)	NXB Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà nội	2015		Tư tưởng Hồ Chí Minh	Đúng	
40	Giáo trình triết học Mác - Lênin	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội	2021		Triết học Mác-Lênin	Đúng	
41	Giáo trình xã hội học đại cương	Khoa Xã hội học trường Đại học khoa học xã hội và nhân văn ĐHQGHN	NXB Đại học quốc gia Hà Nội	2016		Xã hội học đại cương	Đúng	

Danh mục sách chuyên khảo, tạp chí của ngành đào tạo

STT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả Đơn vị	Nhà xuất bản,	Số bản	Sử dụng cho	Đúng/ Không đúng	Ghi chú
-----	------------------------------	--------------------	---------------	--------	-------------	------------------	---------

		xuất bản	số, tập, năm xuất bản		môn học /học phần	với hồ sơ	
42	Luật Quốc tế - Lý luận và thực tiễn	Trần Văn Thắng, Lê Mai Anh	NXB Giáo dục, 2001		Các tổ chức quốc tế	Đúng	
43	Luật Quốc tế	Học viện quan hệ Quốc tế	Học viện quan hệ Quốc tế, 2007		Các tổ chức quốc tế	Đúng	
44	Giáo trình chính trị học so sánh	Lưu Văn An	NXB Chính trị Quốc gia – Sự thật, 2003		Các thể chế chính trị trên thế giới	Đúng	
45	Giáo trình công tác Quốc phòng Quân sự địa phương		NXB Giáo dục Việt Nam, HN, 2015		Công tác Quốc phòng và An ninh	Đúng	
46	Giáo trình bồi dưỡng kiến thức Quốc phòng-an ninh đối tượng 2 khối địa phương T1		NXB QĐND , HN, 2012		Công tác Quốc phòng và An ninh	Đúng	
47	Giải thích từ ngữ Quốc phòng – an ninh		NXB Giáo dục Việt Nam, 2014		Công tác Quốc phòng và An ninh	Đúng	
48	Chính trị học so sánh từ cách tiếp cận hệ thống cấu trúc chức năng	Viện Chính trị học – Học viện CTQG Hồ Chí Minh	Nxb CTQG, 2013		Chính trị học so sánh	Đúng	
	Hệ thống	Nguyễn	Nxb		Chính		

49	chính trị Anh, Pháp, Mỹ	Văn Huyền (chủ biên)	LLCT, 2007		trị học so sánh	Đúng	
50	Hệ thống chính trị Liên bang Nga, cơ cấu và tác động đối với quá trình hoạch định chính sách	Vũ Dương Huân (chủ biên)	NXB CTQG, 2002		Chính trị học so sánh	Đúng	
51	Hỏi đáp môn Chủ nghĩa xã hội khoa học	Học viện Chính trị Quốc Gia Hồ Chí Minh – Viện Chủ nghĩa xã hội Khoa học	NXB Chính trị Quốc gia, 2016		Chủ nghĩa xã hội khoa học	Đúng	
52	Hướng dẫn ôn thi hiệu quả môn Chủ nghĩa xã hội khoa học	Hoàng Chí Bảo, Dương Xuân Ngọc, Đỗ Thị Thạch, Bùi Ngọc Lan	NXB Đại học Sư phạm		Chủ nghĩa xã hội khoa học	Đúng	
53	Giáo trình học thuyết Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh Quân đội và bảo vệ Tổ quốc		NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2015		Đường lối Quốc phòng và An ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	Đúng	
54	Giáo trình đường lối quân sự		NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2015		Đường lối Quốc phòng và An ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	Đúng	
	Giải thích từ		NXB		Đường lối		

55	ngữ giáo dục quốc phòng – an ninh		Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2014		Quốc phòng và An ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	Đúng	
56	Hướng dẫn học môn Kinh tế chính trị Mác-Lênin	PGS.TS Phạm Quang Phan, PGS.TS Vũ Minh Tuấn, TS Tô Đức Hạnh	NXB Thống kê, 2005		Kinh tế chính trị Mác Lênin	Đúng	
57	110 câu hỏi và bài tập Kinh tế chính trị Mác - Lênin	PGS.TS An Như Hải	NXB Lý luận Chính trị, Hà Nội, 2014		Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Đúng	
58	Selected Reading Pre-Intermediate	Linda Lee, Erik Gundersen	Oxford University Press		Kỹ năng tổng hợp Tiếng Anh 1	Đúng	
59	Trio Writing level 2, Student book with online Practice	Alice Savage & Colin Ward	Oxford University Press		Kỹ năng tổng hợp Tiếng Anh 1	Đúng	
60	Basic English Grammar in Use 3 rd edition	Raymond Murphy & William R.Smalzer	Cambridge University Press 2010		Kỹ năng tổng hợp Tiếng Anh 1	Đúng	
61	Selected Reading Pre-Intermediate	Linda Lee, Erik Gundersen,	Oxford University Press		Kỹ năng tổng hợp Tiếng Anh 2	Đúng	
62	Trio Writing level 2, Student book with online	Alice Savage & Colin Ward	Oxford University Press		Kỹ năng tổng hợp Tiếng	Đúng	

	Practice				Anh 2		
63	Basic English Grammar in Use 3rd edition	Raymond Murphy & William R.Smalzer	Cambri dge Univer sity Press 2010		Kỹ năng tổng hợp Tiếng Anh 2	Đúng	
64	Viết tin, bài đăng báo	Ngọc Trân	NXB Văn hóa – văn nghệ, 2017		Kỹ năng viết báo	Đúng	
65	Khám phá nghề biên tập	Ngọc Trân	NXB Văn há-văn nghệ, 2017		Kỹ năng viết báo	Đúng	
66	Giáo trình Lý thuyết và kỹ năng báo mạng điện tử	PGS.TS Nguyễn Thị Trường Giang	NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, 2016		Kỹ năng viết báo	Đúng	
67	Tài liệu kỹ thuật chiến đấu bộ binh tập 1(huấn luyện bắn súng tiểu liên AK, Trung liên RPD, RPK)		NXB Quân đội nhân dân, 2012		Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	Đúng	
68	Tài liệu kỹ thuật chiến đấu bộ binh tập 4 (huấn luyện lựu đạn và thuốc nổ)		NXB QĐND , 2013		Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	Đúng	
69	Tài liệu từng người và tổ bộ binh trong chiến đấu		NXB QĐND , 2014		Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	Đúng	
	Giáo trình		NXB		Kỹ		

70	chiến thuật bộ binh		Giáo dục Việt Nam, 2015		thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	Đúng	
71	Vũ khí bộ binh và kỹ thuật sử dụng		NXB Giáo dục Việt Nam, 2015		Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	Đúng	
72	Lễ Tân ngoại giao thực hành	Vũ Tuấn Anh	NXB Chính trị Quốc Gia, 2018		Lễ tân ngoại giao	Đúng	
73	Các quy định lễ tân Nhà nước	Hệ thống văn bản của chính phủ	NXB Chính trị Quốc gia, 2001		Lễ tân ngoại giao	Đúng	
74	Đại cương lịch sử Việt Nam, tập 2	Đình Xuân Lâm, Nguyễn Văn Khánh Nguyễn Đình Lễ	NXB Giáo dục, 2001		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Đúng	
75	Đại cương lịch sử Việt Nam, tập 3	Lê Mậu Hân, Trần Bá Đệ, Nguyễn Văn Thư	NXB Giáo dục Việt Nam, 2001		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Đúng	
76	Một số chuyên đề về lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Bộ GD và ĐT	NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội, 2008		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Đúng	
77	Hạn chế sự tùy tiện của cơ quan Nhà nước	GS. TS Nguyễn Đăng Dung	NXB Tư pháp, Hà Nội,		Lý luận về Nhà nước và Pháp luật	Đúng	

			2010				
78	Độc lập Tư pháp và tiêu chí đánh giá	GS.TS Lê Thị Hồng Hạnh (chủ biên)	NXB Hồng Đức, Hà Nội, 2015		Lý luận về Nhà nước và Pháp luật	Đúng	
79	Tổ chức và kiểm soát quyền lực Nhà nước	GS. TS Thái Vĩnh Thắng	NXB Tư pháp, Hà Nội, 2011		Lý luận về Nhà nước và Pháp luật	Đúng	
80	Về pháp quyền và chủ nghĩa hợp hiến	Đại học Quốc Gia (Khoa Luật)	NXB Lao động-Xã hội, Hà Nội, 2012		Lý luận về Nhà nước và Pháp luật	Đúng	
81	Lịch sử các học thuyết chính trị	Trường Đại học Vinh (Khoa Luật)	NXB Từ điển Bách Khoa, Hà Nội, 2010		Lý luận về Nhà nước và Pháp luật	Đúng	
82	International Relation Theory and South Asia: Security Political Economy, Domestic Politics Identities, and images (Volume2)	E.Sridharan(ed)	Oxford, 2011		Quan hệ Quốc tế ở khu vực Đông Nam Á	Đúng	
83	International Relations in Southeast Asia: The Struggle for Autonomy	Weatherbe e, Donald E. and Ralf Emmers	Rowman and Littlefield Publishers, Inc, 2005		Quan hệ Quốc tế ở khu vực Đông Nam Á	Đúng	
	Điều lệnh		NXB		Quân sự		

84	quản lý bộ đội QĐNDVN		QĐND , 2015		chung	Đúng	
85	Điều lệnh đội ngũ QĐNDVN		NXB QĐND , 2015		Quân sự chung	Đúng	
86	Giáo trình ĐLQLBĐ và ĐLĐN		NXB Giáo dục Việt Nam, 2015		Quân sự chung	Đúng	
87	Giáo trình hiểu biết chung về Quân, binh chủng		NXB Giáo dục Việt Nam, 2015		Quân sự chung	Đúng	
88	Hướng dẫn phương pháp tổ chức thi đấu các môn thể thao quân sự và kiểm tra tiêu chuẩn rèn luyện thể lực		NXB QĐND , 2012		Quân sự chung	Đúng	
89	Tout va bien 1- Livre de l'élève	Augé H., Canada Pujols M.D., Marlhens C., Martin L.	CLE Intern ational Paris, 2005		Tiếng Pháp 1	Đúng	
90	Tout va bien 1- Cahier d'exercices	Augé H., Canada Pujols M.D., Marlhens C., Martin L.	CLE Intern ational Paris, 2005		Tiếng Pháp 1	Đúng	
91	Tout va bien 1- Livre de l'élève	Augé H., Canada Pujols M.D., Marlhens C., Martin L.	CLE Intern ational Paris, 2005		Tiếng Pháp 2	Đúng	
92	Tout va bien 1- Cahier	Augé H., Canada Pujols	CLE Intern ational		Tiếng Pháp 2	Đúng	

	d'exercices	M.D., Marlhens C., Martin L.	Paris, 2005				
93	Hợp tác kinh tế Việt Nam với ASEAN và ASEAN mở rộng	Bộ Công Thương	Bộ Công Thươn g, 2010		Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế của Việt Nam	Đúng	
94	Thách thức về môi trường với các doanh nghệp trong thương mại quốc tế	Tô Hoài Nam và cộng sự	NXB Công thương , 2011		Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế của Việt Nam	Đúng	
95	Hồ Chí Minh – Tinh hoa và khí phách của dân tộc	Phạm Văn Đồng	NXB Chính trị Quốc Gia Sự thật, Hà Nội, 2012		Tư tưởng Hồ Chí Minh	Đúng	
96	Tìm hiểu phương pháp Hồ Chí Minh	Hoàng Chí Bảo	NXB Chính trị - Hành chính, Hà Nội, 2011		Tư tưởng Hồ Chí Minh	Đúng	
97	Trang web: http://hochiminh.vn				Tư tưởng Hồ Chí Minh	Đúng	
98	Giáo trình triết học Mác- Lênin	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Chính trị Quốc Gia Sự thật, Hà Nội, 2006		Triết học Mác- Lênin	Đúng	
		Phạm Tất	NXB				

99	Xã hội học	Dong, Lê Ngọc Hùng (đồng chủ biên)	Đại học Quốc gia Hà Nội, 2015		Xã hội học đại cương	Đúng	
100	Phương pháp nghiên cứu xã hội học	Phạm Văn Quyết, Nguyễn Quý Thanh	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004		Xã hội học đại cương	Đúng	

**TRƯỞNG KHOA
SP NGOẠI NGỮ**

**TRUNG TÂM THÔNG TIN THƯ VIỆN
NGUYỄN THỨC HÀ
Giám đốc**

TS. Nguyễn Thị Kim Anh

ThS. Nguyễn Đức Bình

PHỤ LỤC 7.
BÁO CÁO KHẢO SÁT NHU CẦU XÃ HỘI ĐỐI VỚI VIỆC ĐÀO TẠO
NGÀNH QUỐC TẾ HỌC

Chúng tôi đã tiến hành khảo sát nhu cầu về nhân lực làm trong lĩnh vực Quốc tế học tại các cơ quan, doanh nghiệp, trường học, nhằm đưa ra những luận cứ thực tiễn để đề xuất mở mã ngành đào tạo Quốc tế học. Nội dung khảo sát chính bao gồm:

- Đánh giá thực trạng nhân lực trong lĩnh vực Quốc tế học;
- Khảo sát nhu cầu của xã hội với việc đào tạo nhân lực trong lĩnh vực Quốc tế học trong thời gian sắp tới.

Mục đích khảo sát

Khảo sát ý kiến của các cá nhân đang làm việc liên quan đến thống kê và xử lý dữ liệu và cán bộ quản lý ở các trung tâm, tổ chức, doanh nghiệp liên quan về các nội dung:

- Ý kiến về thực trạng nhân lực trong lĩnh vực Quốc tế học
- Ý kiến về nhu cầu đào tạo nhân lực trong lĩnh vực Quốc tế học trong thời gian sắp tới.

Đối tượng và số lượng khảo sát

Chúng tôi đã thực hiện khảo sát nhu cầu và mức độ đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của mục tiêu, chuẩn đầu ra chương trình đào tạo đại học Quốc tế học. Khảo sát nhắm đến các nhóm đối tượng có liên quan đến công tác sử dụng và bồi dưỡng nhân lực Quốc tế học như: cán bộ quản lý, người lao động trong lĩnh vực Quốc tế học; phụ huynh, học sinh, sinh viên, cán bộ giảng viên, với tổng số 243 người tham gia khảo sát.

Tổ chức nhân lực tham gia khảo sát tại địa bàn: Nhóm thực hiện nhiệm vụ khảo sát chủ yếu là cán bộ giảng viên của Khoa Sư phạm Ngoại ngữ, Trường Đại học Vinh đã kết hợp chặt chẽ với các cộng tác viên đang công tác tại các điểm, đơn vị được nghiên cứu để tiến hành khảo sát.

Phương pháp khảo sát

Khảo sát được thực hiện online theo mẫu: các câu hỏi khảo sát được đưa lên và online qua hệ thống Google form. Kết quả xử lý bằng phần mềm thống kê để đảm bảo độ tin cậy và chính xác.

Nội dung các mẫu phiếu hỏi liên quan khảo sát ý kiến đối với cán bộ quản lý của các đơn vị liên quan; và ý kiến đối với người lao động trong lĩnh vực Quốc tế học.

Kết quả tổ chức khảo sát, tổng hợp dữ liệu:

Khoa Sư phạm Ngoại ngữ đã triển khai khảo sát và gửi phiếu cho cán bộ phụ trách các cơ quan, đơn vị; đã thực hiện thuê khoán chuyên môn cho cán bộ hỗ trợ, hướng dẫn triển khai cuộc khảo sát; đã thu phiếu và hoàn thành nhập liệu phiếu khảo sát (đạt tỉ lệ 100%).

Chúng tôi tiến hành khảo sát ý kiến của 243 cán bộ quản lý, người lao động, phụ huynh, học sinh, sinh viên, cán bộ giảng viên quan tâm lĩnh vực Quốc tế học trên các lĩnh vực sau: việc thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn; nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nhân lực Quốc tế học ở các đơn vị liên quan.

a) Kết quả định tính

Phân tích định tính sơ bộ kết quả khảo sát chúng tôi nhận thấy, có sự lựa chọn tương đồng về mức độ

b) Kết quả định lượng: Qua thực hiện khảo sát đối với 243 đối tượng tham gia khảo sát, được chia thành 2 nhóm bao gồm nhóm các nhà tuyển dụng (25 phiếu) và nhóm các bên liên quan ngành nghề đào tạo (213 phiếu). Đa số những người được hỏi cho rằng việc Trường Đại học Vinh mở mã ngành Quốc tế học là rất cần thiết.

Đánh giá kết quả khảo sát

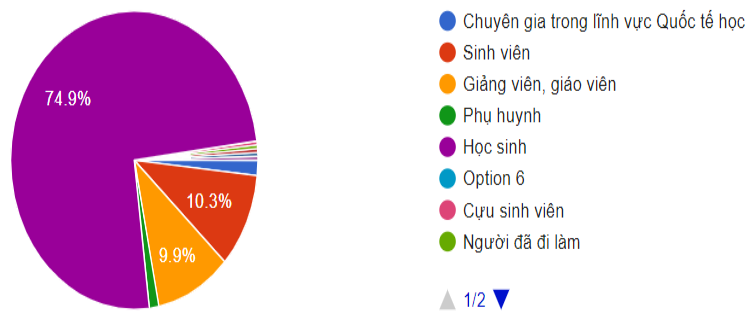
Kết quả khảo sát cho thấy đối tượng tham gia khảo sát khá đa dạng, có học sinh, sinh viên, chuyên gia lĩnh vực Quốc tế học, nhà tuyển dụng, phụ huynh học sinh, người đã đi làm... Phần lớn đều biết đến ngành Quốc tế học; 7.4% số người khảo sát tỏ ra rất quan tâm, 39.9% tỏ ra quan tâm đến ngành Quốc tế học; có đến 13.2% số người khảo sát cho rằng nhu cầu ngành này là rất cao, 58.4% số người khảo sát cho rằng nhu cầu ngành Quốc tế học là cao; 35.4% trả lời là sẽ ưu tiên chọn Trường Đại học Vinh để theo học ngành Quốc tế học; 42% những người trả lời hy vọng sẽ tìm được việc làm tốt sau khi học

ngành Quốc tế học. Về những kỹ năng cần được đào tạo sâu hơn trong chương trình đào tạo Quốc tế học, đa số đều cho rằng có kỹ năng nghiệp vụ để làm việc trong các lĩnh vực có yếu tố quốc tế; Có kiến thức cơ bản và hệ thống về địa lý, chính trị, lịch sử, kinh tế, văn hóa thế giới là những lĩnh vực mà ngành Quốc tế cần chú trọng. Kết quả cũng cho thấy mức độ quan trọng của các học phần mà Khoa SP Ngoại ngữ dự kiến đưa vào chương trình.

Biểu đồ hiển thị kết quả khảo sát

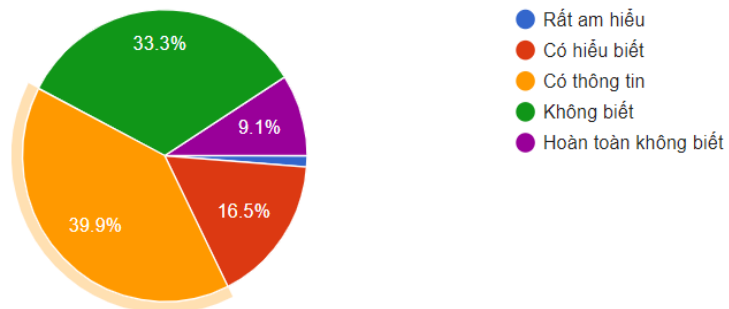
Anh (chị) trả lời khảo sát với vai trò nào sau đây?

243 responses



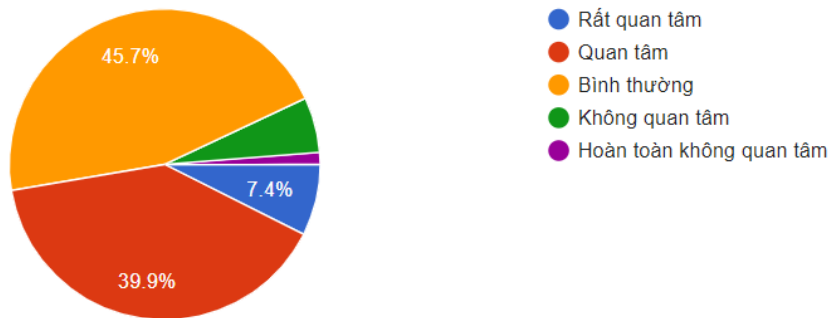
Mức độ hiểu biết của anh (chị) về ngành đào tạo Quốc tế học

243 responses



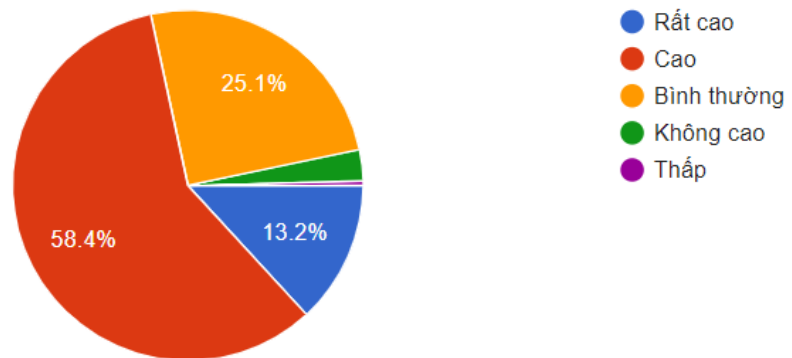
Mức độ quan tâm của Anh (chị) với ngành đào tạo Quốc tế học

243 responses



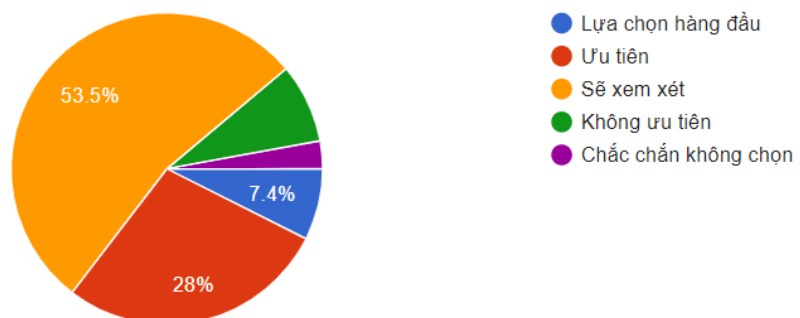
Theo Anh (chị), nhu cầu đào tạo ngành Quốc tế học hiện nay thế nào?

243 responses



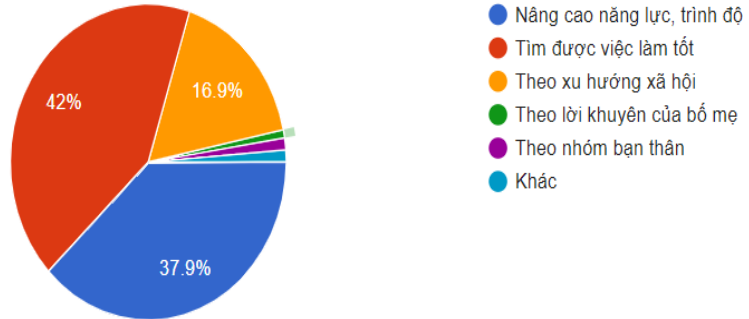
Anh (chị) đánh giá thế nào về mức độ ưu tiên chọn Trường Đại học Vinh để theo học ngành Quốc tế học của các em học sinh?

243 responses



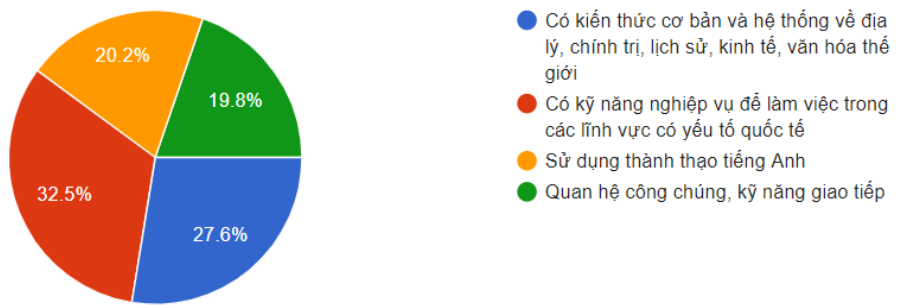
Theo anh (chị), mục đích lựa chọn học đại học ngành Quốc tế học của học sinh hiện nay là gì?

243 responses

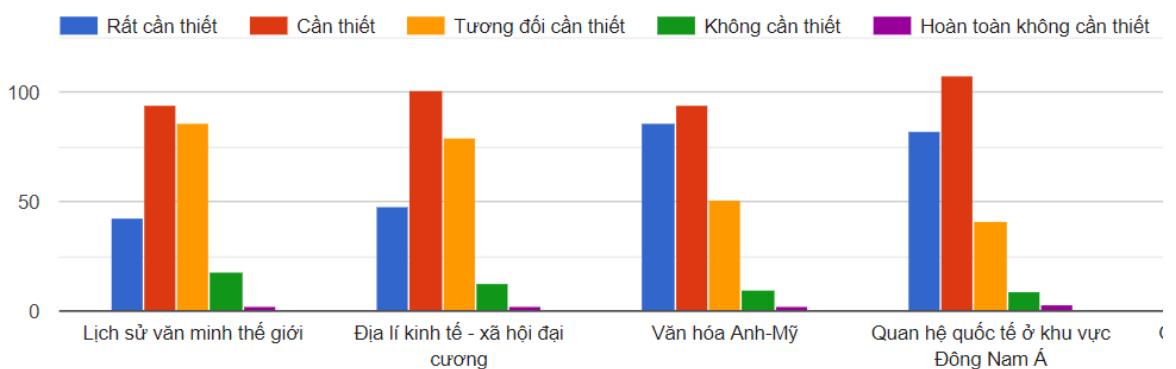


Theo anh (chị), những loại kiến thức, kỹ năng nào cần được đào tạo sâu hơn trong chương trình đào tạo Quốc tế học?

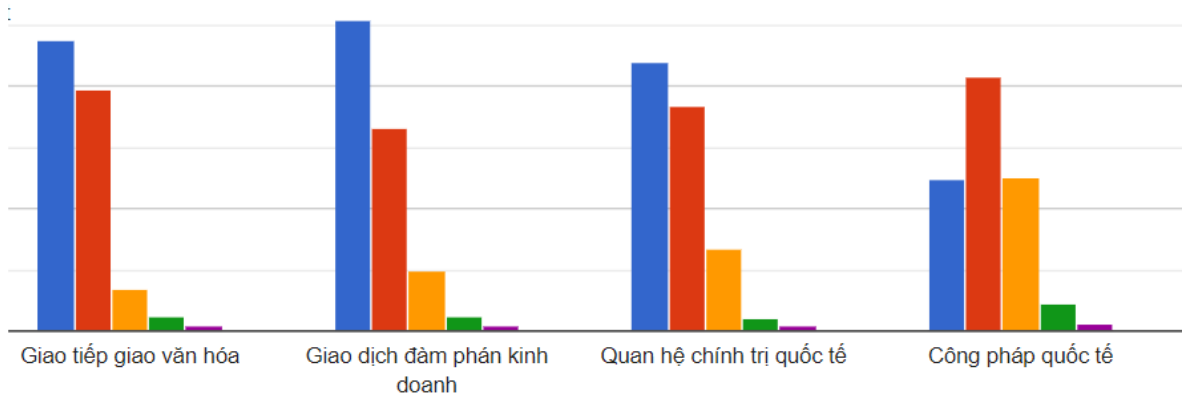
243 responses



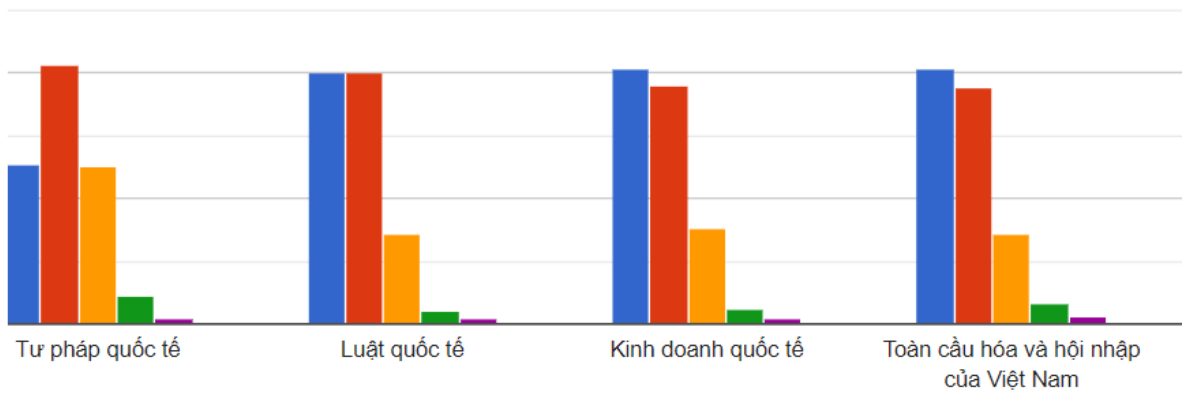
Anh (chị) vui lòng đánh giá mức độ cần thiết của các học phần sau



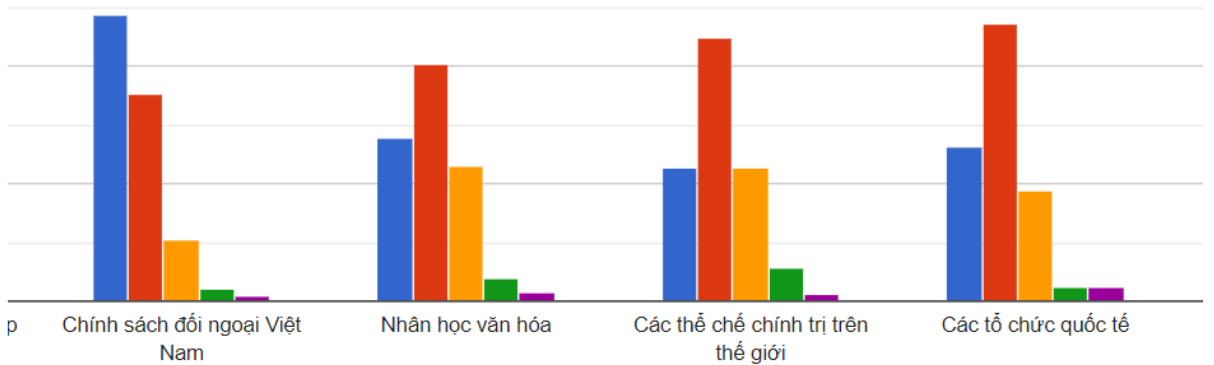
Anh (chị) vui lòng đánh giá mức độ cần thiết của các học phần sau



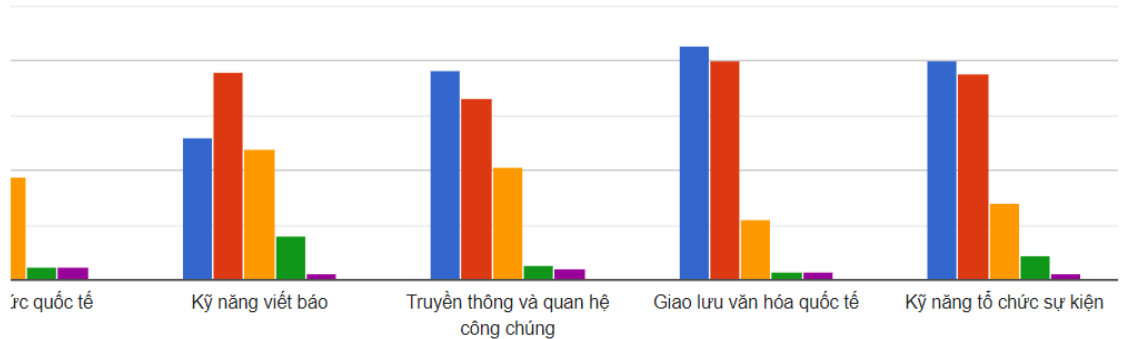
Anh (chị) vui lòng đánh giá mức độ cần thiết của các học phần sau



Anh (chị) vui lòng đánh giá mức độ cần thiết của các học phần sau



Anh (chị) vui lòng đánh giá mức độ cần thiết của các học phần sau



Kết luận

Theo kết quả khảo sát và các thống kê, xử lý số liệu tổng thể các ý kiến khảo sát, có thể cho nhu cầu đào tạo và bồi dưỡng nhân lực trong lĩnh vực Quốc tế học trong thời gian tới là rất cao và việc mở mã ngành Quốc tế học là rất khả thi và sẽ thu hút được người vào học. Kết quả khảo sát cũng giúp cho Tổ soạn thảo CTĐT trình độ đại học chính quy ngành Quốc tế học điều chỉnh, thêm bớt các học phần trong Chương trình đào tạo.

Nghệ An, ngày tháng 6 năm 2023

**TRƯỞNG KHOA
SP NGOẠI NGỮ**

HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Thị Kim Anh

GS.TS. Nguyễn Huy Bằng